

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THANH TRA BỘ

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

**TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ
GIAO THÔNG VẬN TẢI**

TÀI LIỆU

**PHỔ BIẾN, QUẢN TRIỆT CÁC VĂN BẢN
VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM
NHŨNG, TIÊU CỰC VÀ TẬP HUẤN CÔNG
TÁC KÊ KHAI, XÁC MINH TÀI SẢN,
THU NHẬP CÁ NHÂN**

HÀ NỘI - 2023

DANH MỤC TÀI LIỆU

TT	NỘI DUNG TÀI LIỆU
1	Nghị quyết số 50-NQ/BCSD, ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.
2	Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT, ngày 14/11/2022 của Bộ Giao thông vận tải về Phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải”
3	Chỉ thị số 02-CT/BCSD, ngày 20/3/2023 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra của Bộ Giao thông vận tải.
4	Quy định số 114-QĐ/TW, ngày 11/7/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ.
5	Phổ biến các văn bản, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác PCTN, tiêu cực; - Nghị quyết số 50-NQ/BCSD, ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. - Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT, ngày 14/11/2022 của Bộ Giao thông vận tải về Phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải”
6	Nhận diện, phát hiện các hành vi tham nhũng, tiêu cực và một số tồn tại, sai phạm thường xảy ra được phát hiện, xử lý qua công tác thanh tra của thanh tra chính phủ; bài học kinh nghiệm rút ra đối với các đơn vị doanh nghiệp.

**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG BỘ GTVT**



Ký bởi: Văn phòng Ban
Cán sự Đảng
Cơ quan: Bộ Giao thông
vận tải

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số **50** -NQ/BCSD

Hà Nội, ngày **05** tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (sau đây viết tắt là PCTN, TC) trong thời gian qua luôn được Ban Cán sự đảng, Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Lãnh đạo Bộ, Ban Chỉ đạo phối hợp công tác phòng, chống tham nhũng Bộ Giao thông vận tải (GTVT) quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện, nhất là từ sau Đại hội XIII của Đảng đến nay đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhận thức của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động ngành GTVT về PCTN, TC đã được nâng lên; thể chế quản lý ngành GTVT cũng như quản lý nội bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi tắt là đơn vị), doanh nghiệp nhà nước thuộc, trực thuộc Bộ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) từng bước được hoàn thiện; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý và phối hợp xử lý các vi phạm trong ngành cũng như các đơn vị được thực hiện quyết liệt; một số vụ việc tham nhũng, tiêu cực được phát hiện, xử lý nghiêm minh đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quản lý nhà nước của ngành GTVT.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác PCTN, TC vẫn còn có những tồn tại, hạn chế. Cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp có lúc, có nơi chưa thực sự quyết liệt, chưa thực hiện hết trách nhiệm; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực GTVT chưa thật đầy đủ, chặt chẽ, đồng bộ; công tác PCTN, TC trong một số khâu, lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực đạt hiệu quả chưa cao, vẫn xảy ra vụ việc vi phạm, sai phạm phải xử lý.

Để tiếp tục đẩy mạnh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Thông báo Kết luận số 12-TB/TW, ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về “tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, TC” và tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC tại Hội nghị tổng kết 10 năm công tác PCTN, TC (giai đoạn 2012 - 2022). Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, ngành GTVT đang tập trung chỉ đạo quyết liệt triển khai thực hiện “3 đột phá chiến lược” theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng với nhiều nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách; trong đó, có đột phá về kết cấu hạ tầng giao thông; tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, liên vùng, mạng lưới đường bộ cao tốc, các cảng biển, cảng hàng không đầu mối, nghiên cứu đường sắt tốc độ cao; nâng cao chất lượng

dịch vụ, tháo gỡ “điểm nghẽn” của nền kinh tế; đồng thời đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền và kiểm soát quyền lực trong tổ chức thực hiện... Ban Cán sự đảng Bộ GTVT ban hành Nghị quyết về tiếp tục tăng cường công tác PCTN, TC với nội dung như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Công tác PCTN, TC vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, thường xuyên, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực, có trọng tâm, trọng điểm. Lấy phòng ngừa là chính, cơ bản, lâu dài; phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực là quan trọng, cấp bách; gắn công tác PCTN, TC với công tác đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và thực hiện nghiêm trách nhiệm nêu gương.

2. Cán bộ cấp ủy, người đứng đầu, cán bộ chủ chốt các đơn vị, doanh nghiệp gương mẫu, đi đầu trong công tác đấu tranh PCTN, TC phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, TC; phát huy vai trò giám sát, phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội và sự chủ động, tích cực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong phát hiện và tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực.

3. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trên tinh thần không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người đó là ai, giữ cương vị gì.

II. MỤC TIÊU

1. Triển khai thực hiện đồng bộ các quy định của pháp luật về PCTN, TC; thực hiện quyết liệt, nghiêm minh có hiệu quả cuộc đấu tranh PCTN, TC nhằm ngăn chặn, loại bỏ cơ hội, điều kiện phát sinh tham nhũng, tiêu cực, đặc biệt là đối với các lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, dư luận xã hội quan tâm.

2. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời hành vi tham nhũng, tiêu cực ngay từ sớm, ngăn chặn từ đầu, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật khi được phát hiện.

3. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp trong công tác đấu tranh, PCTN, TC; xây dựng văn hóa kỷ luật, kỷ cương, liêm chính, không tham nhũng trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong ngành GTVT.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về PCTN, TC; nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác PCTN, TC

Tiếp tục phổ biến, quán triệt để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác PCTN, TC, trong đó tập trung quán triệt, triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC ban hành¹ có liên quan trực tiếp đến việc lãnh đạo, chỉ đạo PCTN, TC trong giai đoạn hiện nay.

Chủ động cung cấp thông tin, định hướng tuyên truyền về PCTN, TC nhất là những vấn đề nóng của Ngành được dư luận xã hội quan tâm. Tích cực tuyên truyền gương tốt, việc tốt, bảo vệ người dám đấu tranh PCTN, TC; đồng thời đấu tranh, phản bác với các hành vi lợi dụng PCTN, TC để cản trở hoặc gây rối các hoạt động của Bộ GTVT.

Cấp ủy, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp là người trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, TC. Hàng năm xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện công tác PCTN, TC trong đó xác định rõ nội dung, nhận diện được những lĩnh vực nhạy cảm dễ xảy ra tham nhũng, tiêu cực, gắn trách nhiệm, quyền hạn của từng tập thể, cá nhân, định kỳ đánh giá sơ kết, tổng kết và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác PCTN, TC trong thời gian tới.

2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy định trong lĩnh vực GTVT; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về PCTN, TC

Tập trung rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục các sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách để PCTN, TC; kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để tăng cường công tác quản lý trong các lĩnh vực GTVT; ban hành các nội quy, quy định nội bộ nhất là các quy định về công tác PCTN, TC; đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát quyền lực.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ GTVT.

3. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực; mở rộng phạm vi PCTN, TC ra khu vực ngoài Nhà nước

¹ Thông báo Kết luận số 12-TB/TW, ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về “tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, TC”; Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC tại Hội nghị tổng kết 10 năm về công tác PCTN, TC (giai đoạn 2012-2022) và Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực nhất là quy định công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong tổ chức, hoạt động; đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật; đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, điều hành; thực hiện chuyển đổi số, hoàn thiện kết nối các cơ sở dữ liệu dùng chung trong các lĩnh vực GTVT; tăng cường cải cách hành chính, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4; thực hiện có hiệu quả các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn, đẩy mạnh thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; quan tâm đời sống, thu nhập của người lao động, tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động yên tâm công tác, toàn tâm, toàn ý với công việc để không nảy sinh tư tưởng tham nhũng, tiêu cực.

Tiếp tục chủ động nhận diện các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực đường bộ, đường sắt, hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa để xây dựng các giải pháp, biện pháp cụ thể nhằm PCTN, TC.

Tăng cường cơ chế kiểm soát sự tác động tiêu cực của khu vực ngoài Nhà nước đối với các lĩnh vực quản lý của Ngành, đặc biệt tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình, công tác đấu thầu và thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản, chú trọng các dự án trọng điểm quốc gia (Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Dự án xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành...).

4. Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, kiểm toán nội bộ

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ phải được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm và công khai, dân chủ, chặt chẽ, đặc biệt tập trung vào các lĩnh vực chuyên môn sâu, hoạt động có tính khép kín, nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, nơi có nhiều tổ cáo, khiếu nại, dư luận xã hội quan tâm, bức xúc; các dự án trọng điểm; các hoạt động cấp phép, mua sắm tài sản công, quản lý sử dụng vốn, tài sản tại các đơn vị, doanh nghiệp.

Tăng cường công tác kiểm tra ngay từ giai đoạn bắt đầu triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đặc biệt đối với những dự án trọng điểm của Ngành trong thời gian tới; đẩy mạnh công tác theo dõi, đôn đốc và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán sau khi phân cấp, phân quyền đầu tư, thực hiện dự án.

Tăng cường công tác xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, trong đó nâng cao trách nhiệm của cấp uỷ, người được đầu trong việc khắc phục, xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của kiểm soát viên tại doanh nghiệp; trách nhiệm của đơn vị trong việc giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước.

5. Kiện toàn Ban Chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT và trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu trong việc kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác PCTN, TC

Kiện toàn Ban Chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT để nâng cao địa vị chính trị, pháp lý, thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, TC gắn với công tác phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật; trong đó, đồng chí Bí thư Ban Cán sự đảng, Bộ trưởng Bộ GTVT làm Trưởng ban, một số Thứ trưởng làm Phó Trưởng ban, người đứng đầu một số đơn vị, doanh nghiệp làm thành viên, Thanh tra Bộ là cơ quan thường trực; xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo đảm bảo hoạt động hiệu quả, thiết thực, khả thi.

Các đơn vị, doanh nghiệp, cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu chịu trách nhiệm về công tác PCTN, TC; có trách nhiệm kịp thời kiện toàn, điều chỉnh, bổ sung tổ chức, nhân sự đầu mối tham mưu giúp việc về công tác PCTN, TC của đơn vị, doanh nghiệp mình.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ và PCTN, TC; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tăng cường phương tiện, ứng dụng khoa học công nghệ, điều kiện làm việc của các đơn vị đầu mối tham mưu, giúp việc về công tác PCTN, TC.

6. Tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, truyền thông trong công tác đấu tranh PCTN, TC

Các cơ quan thanh tra, kiểm tra, ủy ban kiểm tra cấp ủy các cấp thường xuyên phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định PCTN, TC trong các đơn vị, doanh nghiệp. Cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò giám sát, phản biện, tham gia ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong đấu tranh PCTN, TC.

Tích cực phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông để thu thập thông tin, nắm bắt các vấn đề dư luận xã hội phản ánh để có các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng trong phát hiện, xử lý kịp thời đối với các hành vi tham nhũng, tiêu cực được phát hiện; thực hiện nghiêm túc quy định về tiếp công dân, giải quyết tố cáo đặc biệt là phản ánh, tố cáo trong nội bộ đơn vị, doanh nghiệp; thực hiện nghiêm quy định về bảo vệ người tố cáo, người làm chứng trong tố cáo và phát hiện tham nhũng, tiêu cực.

Công thông tin điện tử của Bộ GTVT, Báo Giao thông, Tạp Chí giao thông có kế hoạch và tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông về công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực của Bộ GTVT.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Cán sự đảng phối hợp với Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ GTVT lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện công tác PCTN, TC của các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ.

2. Cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ căn cứ Nghị quyết này và Đề án nâng cao hiệu lực, hiệu quả PCTN, TC giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ tiến hành lập kế hoạch cụ thể để tổ chức, triển khai thực hiện.

3. Thanh tra Bộ chủ trì phối hợp với Văn phòng Ban Cán sự đảng và các đơn vị có liên quan:

- Tham mưu trình Ban Cán sự đảng quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo PCTN, TC gắn với công tác phòng ngừa tội phạm thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ GTVT;

- Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện.

4. Cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung Nghị quyết này và những nội dung, giải pháp trọng tâm trong Đề án nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác PCTN, TC giai đoạn 2022 - 2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ GTVT; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Ban Cán sự đảng, Thanh tra Bộ để theo dõi, tổng hợp.

Nghị quyết này được phổ biến đến cấp chi bộ và các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ GTVT./.

Nơi nhận:

- Ban CĐT TW về PCTN, TC (để b/c),
- Ban Nội chính TW (để báo cáo),
- Ủy ban Kiểm tra TW (để báo cáo),
- Ban Tổ chức TW, Văn phòng TW Đảng (để báo cáo),
- Đồng chí BT, PBT, UVBCSD (để chỉ đạo),
- Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ GTVT (để phối hợp),
- Công đoàn GTVT Việt Nam;
- Đoàn TNCS HCM Bộ GTVT;
- Các đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ (để thực hiện),
- Lưu: VPBCS, TTr (NQ.01b).

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG

BÍ THƯ



Nguyễn Văn Thê

Số: 1504/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải”

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị quyết số 50-NQ/BCSD, ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

Để triển khai thực hiện tốt các yêu cầu của Trung ương về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải” (sau đây gọi tắt là Đề án) kèm theo Quyết định này, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Triển khai kịp thời, cụ thể chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (PCTN, TC). Công tác PCTN, TC vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, thường xuyên, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

1.2. Lấy phòng ngừa là chính, phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực là quan trọng, cấp bách; gắn công tác PCTN, TC với công tác đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động.

mm

1.3. Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi tắt là đơn vị), doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) trong phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, tiêu cực, không được đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong điều hành; thực hiện nghiêm việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương; khuyến khích sự chủ động, tích cực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong hoạt động giám sát, phát hiện và tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực.

1.4. Tập trung rà soát, hoàn thiện thể chế, quy chế, quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, khắc phục sơ hở, bất cập nhằm loại bỏ cơ hội, điều kiện phát sinh tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải (GTVT), đặc biệt trong lĩnh vực dễ phát sinh và có nguy cơ cao về tham nhũng, tiêu cực.

1.5. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời hành vi tham nhũng, tiêu cực ngay từ đơn vị, doanh nghiệp và sự tác động tiêu cực của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước; xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật khi được phát hiện.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Giai đoạn từ nay đến 2025

a) Tiếp tục chỉ đạo, đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp và cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong PCTN, TC; kiên quyết, kiên trì xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí, không tham nhũng, tiêu cực; nâng cao bản lĩnh chính trị trước những cám dỗ vật chất và tinh thần đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động, trước hết là lãnh đạo, quản lý các cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kỷ cương, liêm chính, trách nhiệm, làm việc sáng tạo, hiệu quả; trong đó việc nâng cao ý thức trách nhiệm, nhận thức đúng, hành động đúng của từng cá nhân là yếu tố cốt lõi trong công tác PCTN, TC.

b) Rà soát, chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện thể chế về PCTN, TC gắn với công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; thể chế hóa kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; kịp thời phát hiện những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật để khắc phục, kiến nghị khắc phục để tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về PCTN, TC.

c) Triển khai các biện pháp, giải pháp cụ thể nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực, trong đó đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học, công nghệ, công khai, minh bạch các hoạt động của đơn vị, doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc giám sát của xã hội; khai thác, sử dụng hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm túc việc công khai, minh bạch trên Hệ thống công khai, minh bạch của Bộ GTVT theo quy định. Chủ động nhận diện cụ thể những khâu, công việc, vị trí tiềm

ảnh hưởng cơ tham nhũng, tiêu cực của tổ chức, cá nhân để xây dựng quy định và cơ chế tự kiểm tra, kiểm soát, giám sát PCTN, TC, trong đó tập trung một số lĩnh vực:

- Công tác quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản, trong đó tập trung các dự án trọng điểm quốc gia (Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành, ...);

- Hoạt động cấp phép, cho phép, thỏa thuận về các chuyên ngành đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, đăng kiểm, quản lý chất lượng và đấu thầu các công trình thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước ngành GTVT;

- Các lĩnh vực nhạy cảm khác thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ GTVT, như: công tác tổ chức, cán bộ; công tác xây dựng thể chế; quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức; quản lý bảo trì, khai thác công trình giao thông (đặc biệt là các công trình ngầm, công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, công trình hàng hải, thủy nội địa, cảng hàng không, cảng biển, ...); quản lý tài chính công, quản lý sử dụng đất đai, tài sản công; công tác đào tạo, sát hạch, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn; công tác đăng kiểm phương tiện, thiết bị GTVT, đặc biệt là phương tiện, thiết bị nhập khẩu, ...

d) Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, kiểm soát tài sản thu nhập, kiểm toán nội bộ, tập trung vào các lĩnh vực chuyên môn sâu, hoạt động có tính khép kín, nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác kiểm tra, có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế ngay từ giai đoạn bắt đầu triển khai thực hiện các nhiệm vụ; đẩy mạnh công tác theo dõi, đôn đốc và xử lý sau thanh tra, kiểm tra.

e) Kiện toàn tổ chức tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo nhằm nâng cao vị trí, vai trò và trách nhiệm của Ban Cán sự đảng, cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo PCTN, TC trong tình hình mới; phân công, xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm nhằm tăng cường công tác PCTN, TC theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC và cấp có thẩm quyền.

g) Tăng cường công tác phối hợp để huy động sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị thực hiện công tác PCTN, TC:

- Phối hợp với cấp ủy, tổ chức đảng để tuyên truyền, phổ biến và xây dựng, ban hành Nghị quyết, kế hoạch hành động cụ thể để thực hiện có hiệu quả công tác PCTN, TC;

- Phối hợp với các cơ quan chức năng (thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, công an, ...) để cung cấp, chia sẻ thông tin và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực và các vi phạm pháp luật khác có liên quan;

- Phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan truyền thông, báo chí để thực hiện tuyên truyền, vận động và giám sát nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực và các vi phạm pháp luật.

2.2. Nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030

a) Tiến hành sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2022-2025 và đưa ra nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030.

b) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, các văn bản, quy định, hướng dẫn của Trung ương và tình hình thực tiễn thực hiện nhiệm vụ chính trị của Bộ GTVT, tiến hành rà soát, triển khai Đề án phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Bộ GTVT đến năm 2030.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Thanh tra Bộ

- Chủ trì tổ chức phổ biến, quán triệt toàn diện nội dung của Đề án tới tất cả các đơn vị, doanh nghiệp;

- Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án; định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện các yêu cầu, nội dung của Đề án.

- Chủ trì tham mưu ban hành văn bản để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án;

- Phối hợp với Văn phòng Ban Cán sự đảng tham mưu trình Ban Cán sự đảng kiện toàn tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT trong đó nghiên cứu gắn với công tác chỉ đạo của Bộ GTVT về phòng ngừa tội phạm và phòng, chống vi phạm pháp luật trong huy động, sử dụng các nguồn vốn thuộc lĩnh vực GTVT;

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan đề tham mưu, đề xuất khen thưởng, kỷ luật và các hình thức xử lý khác đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Đề án này.

3.2. Các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền được giao và các nội dung, yêu cầu của Đề án này, thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp:

- Phối hợp với cấp ủy, tổ chức đảng để tuyên truyền, phổ biến và xây dựng, ban hành nghị quyết để lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, TC tại đơn vị, doanh nghiệp mình;

- Lập kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm để tổ chức triển khai thực hiện Đề án, trong đó phải xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp, sản phẩm đầu ra và tiến độ, thời gian thực hiện của từng nhiệm vụ;

- Tăng cường tự kiểm tra, giám sát; sơ kết, đánh giá việc thực hiện công tác PCTN, TC tại đơn vị mình và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3.3. Trung tâm Công nghệ thông tin

- Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ khẩn trương xây dựng Hệ thống thông tin Thanh tra Bộ GTVT theo quy định của pháp luật và kế hoạch được Bộ GTVT giao, trong đó có việc xây dựng, nâng cấp hệ thống công khai, minh bạch, tiếp nhận

thông tin tố cáo tham nhũng, tiêu cực; chỉ đạo, điều hành hoạt động thanh tra; trang thông tin điện tử thanh tra; kết nối sử dụng dữ liệu dùng chung để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực...;

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cán bộ, công chức của các đơn vị, doanh nghiệp thực hiện Hệ thống công khai, minh bạch, Hệ thống thông tin Thanh tra Bộ GTVT;

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan công bố thông tin, phối hợp tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GTVT về công tác PCTN, TC theo quy định.

3.4. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của Đề án do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định. Các đơn vị, doanh nghiệp ưu tiên bố trí kinh phí để phục vụ công tác PCTN, TC (tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, công tác phí, lưu trú, bảo vệ người tố cáo tham nhũng, tiêu cực; khen thưởng...);

- Các đơn vị, doanh nghiệp căn cứ quy định của pháp luật lập dự toán hàng năm để thực hiện.

3.5. Chế độ báo cáo

- Các đơn vị, doanh nghiệp ban hành quy định về chế độ báo cáo công tác PCTN, TC trong nội bộ theo yêu cầu của Đề án, phù hợp với quy mô, tính chất của đơn vị;

- Định kỳ hoặc đột xuất, các đơn vị, doanh nghiệp báo cáo kết quả thực hiện Đề án PCTN, TC theo yêu cầu; báo cáo định kỳ kết hợp trong báo cáo công tác PCTN, TC theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ GTVT và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban CĐTƯ về PCTN, TC (để báo cáo);
- Ban Nội chính TW (để báo cáo);
- Ủy ban Kiểm tra TW (để báo cáo);
- Thanh tra Chính phủ;
- Ban Cán sự đảng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Đảng ủy Bộ GTVT;
- Công đoàn GTVT Việt Nam;
- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Bộ GTVT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Lưu VT, TTr (NQ.05b).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thắng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỀ ÁN

**NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ PHÒNG, CHỐNG
THAM NHŨNG, TIÊU CỰC GIAI ĐOẠN 2022-2025 VÀ ĐỊNH
HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2022

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
1. Cơ sở chính trị, pháp lý	1
2. Cơ sở thực tiễn	2
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	3
1. Quan điểm	3
2. Mục tiêu	3
III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG	4
1. Phạm vi	4
2. Đối tượng áp dụng	4
Phần I. CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI THỜI GIAN QUA	4
I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	4
1. Lãnh đạo, triển khai công tác phòng, chống tham nhũng	4
2. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác phòng, chống tham nhũng	5
3. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế	6
4. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa	6
5. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tố cáo tham nhũng	7
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG	8
Phần II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC	9
I. NHIỆM VỤ	9
II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	10
1. Giai đoạn từ nay đến 2025	10
1.1. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham tiêu cực	10



1.2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy định quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	11
1.3. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực	12
1.4. Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, kiểm soát tài sản thu nhập, kiểm toán nội bộ	13
1.5. Kiện toàn Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; xác định rõ trách nhiệm của cấp uỷ, người đứng đầu trong việc kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và phòng ngừa vi phạm pháp luật	14
1.6. Tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò của tổ chức chính trị xã hội, cơ quan báo chí, truyền thông trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	15
2. Nhiệm vụ, giải pháp đến 2030	15
Phần III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	16
1. Thanh tra Bộ	16
2. Các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ	16
3. Trung tâm Công nghệ thông tin	16
4. Kinh phí thực hiện	17
5. Chế độ báo cáo	17
PHỤ LỤC	18

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực
giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày / /2022
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (sau đây viết tắt là PCTN, TC) luôn được Đảng, Nhà nước và Nhân dân đặc biệt quan tâm. Trong thời gian qua, công tác PCTN, TC đã có nhiều thay đổi, tạo hiệu ứng tích cực, lan tỏa mạnh mẽ trong toàn xã hội, như đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC khẳng định “*công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã trở thành xu thế không thể đảo ngược*”, từ chủ trương chính sách đến quy định pháp luật, cùng với sự chỉ đạo, hành động quyết liệt của toàn hệ thống chính trị, đã có hàng trăm vụ việc tham nhũng, tiêu cực được phát hiện, xử lý.

Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản¹ lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN, TC, đặc biệt là Thông báo kết luận số 12-TB/TW, ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, TC; Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực, trong đó có nhiều quan điểm chỉ đạo mới cần tổ chức triển khai thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIII đã chỉ ra việc tự kiểm tra, tự phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí trong nội bộ cơ quan, đơn vị còn yếu; tình trạng những nhiều, tiêu cực trong một số cơ quan, đơn vị khu vực hành chính, dịch vụ công chưa được đẩy lùi.

¹ Kết luận số 12-TB/TW, ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, TC; Quy định số 32-QĐ/TW, ngày 16/9/2021 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC; Kế hoạch số 13-KH/BCĐTW, ngày 26/01/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC triển khai thực hiện công tác phòng, chống tiêu cực theo Quy định số 32-QĐ/TW, ngày 16/9/2021 của Bộ Chính trị và Kế hoạch số 03-KH/TW, ngày 01/12/2021 của Bộ Chính trị thực hiện Kết luận số 21-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Chương trình số 14-CTr/BCĐTW, ngày 28/01/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC về Chương trình công tác năm 2022; Thông báo số 12-TB/BCĐTW, ngày 24/01/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC tại Phiên họp thứ 21 của Ban Chỉ đạo; Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC về hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực; Văn bản số 890/TTg-V.I ngày 03/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thời gian tới.

md

Luật Phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) năm 2018² thay thế Luật PCTN năm 2005³ đã bổ sung rất nhiều nội dung quan trọng, trong đó đã đưa ra nhiều quy định như: mở rộng phạm vi PCTN không chỉ trong khu vực công mà còn mở rộng ra cả khu vực ngoài nhà nước; mở rộng phạm vi đối tượng và đổi mới cách thức kiểm soát tài sản thu nhập, đưa ra nhiều quy định nhằm kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm soát quyền lực, tự kiểm soát nội bộ...

2. Cơ sở thực tiễn

Để đánh giá thực trạng công tác PCTN trong thời gian qua, Bộ Giao thông vận tải (sau đây viết tắt là GTVT) đã có Văn bản số 11616/BGTVT-TTr ngày 03/11/2021 giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi tắt là đơn vị), doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) tiến hành tổng kết thực hiện Đề án PCTN⁴. Qua rà soát, tổng kết công tác PCTN của Bộ GTVT thời gian qua đã đạt được một số kết quả như: công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế được đẩy mạnh, từng bước hình thành cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu các sơ hở trong công tác quản lý nhà nước; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật PCTN được quan tâm thực hiện, nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động được nâng lên; công tác thanh tra, kiểm tra đã được tăng cường góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Ngành GTVT; công tác tổ chức cán bộ, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, công khai, minh bạch các hoạt động, thực hiện chế độ thanh toán không dùng tiền mặt đạt được kết quả tích cực.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác PCTN còn một số tồn tại, hạn chế như: công tác chỉ đạo có lúc còn chưa thường xuyên, cấp ủy và người đứng đầu của một số đơn vị, doanh nghiệp chưa tập trung, quyết liệt; công tác tự phòng ngừa, tự phát hiện tham nhũng chưa tốt; thể chế, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn vẫn còn sơ hở, bất cập chưa phù hợp với yêu cầu; công tác tuyên truyền, giáo dục còn chưa thực chất, chưa có kết quả cụ thể, đâu đó vẫn còn thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, một số đơn vị, doanh nghiệp đã có sai phạm bị cơ quan pháp luật xử lý.

Để triển khai đồng bộ các giải pháp về PCTN, TC, các chủ trương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước và khắc phục những hạn chế, bất cập về công tác PCTN trong thời gian qua, đồng thời khẳng định sự nỗ lực, quyết tâm chính trị của Ban Cán sự đảng, Lãnh đạo Bộ GTVT, việc xây dựng Đề án nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả PCTN, TC của Bộ GTVT là rất cần thiết, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.

² Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019.

³ Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

⁴ Quyết định số 347/QĐ-BGTVT ngày 02/5/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả PCTN của Bộ GTVT”.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

1.1. Triển khai kịp thời, cụ thể các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác PCTN, TC. Phải coi công tác PCTN, TC vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa lâu dài, tiến hành kiên quyết, kiên trì, thường xuyên, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

1.2. Lấy phòng ngừa là chính, cơ bản, lâu dài; phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực là quan trọng, cấp bách; gắn công tác PCTN, TC với công tác đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động.

1.3. Huy động toàn hệ thống chính trị và các đơn vị, doanh nghiệp vào công tác PCTN, TC; quyết liệt hơn nữa trong triển khai thực hiện các biện pháp, giải pháp PCTN, TC phù hợp với đặc thù quản lý của Ngành, của từng đơn vị, doanh nghiệp bảo đảm tính khả thi.

1.4. Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng, tiêu cực, không được đùn đẩy, né tránh trách nhiệm trong điều hành cũng như khi có vụ việc tham nhũng, tiêu cực xảy ra tại đơn vị, doanh nghiệp mình quản lý; đồng thời khuyến khích sự chủ động, tích cực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong giám sát, phát hiện và tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực.

2. Mục tiêu

2.1. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và địa vị chính trị, pháp lý của Ban Chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT và người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp trong công tác chỉ đạo triển khai, thực hiện PCTN, TC và xử lý tham nhũng, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ GTVT. Từ đó, tạo chuyển biến tích cực, thực chất trong toàn bộ hệ thống các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ GTVT.

2.2. Tập trung rà soát, hoàn thiện thể chế, quy chế, quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, khắc phục sơ hở, bất cập nhằm loại bỏ cơ hội, điều kiện phát sinh tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GTVT, đặc biệt trong một số lĩnh vực dễ phát sinh và có nguy cơ cao về tham nhũng, tiêu cực, như: công tác xây dựng pháp luật, quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, phân bổ, giao kế hoạch vốn, tổ chức đấu thầu, đấu giá, quản lý việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, các công trình trọng điểm quốc gia; quản lý, bảo trì, khai thác công trình giao thông (đặc biệt là các công trình ngầm, công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, công trình hàng hải, thủy nội địa, cảng hàng không, sân bay,...); quản lý, sử dụng vốn, tài chính công, tài sản công, đất đai; công tác cán bộ và kiểm soát quyền lực; công tác đào tạo, sát hạch cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn; công tác đăng kiểm phương tiện, thiết bị GTVT, đặc biệt là phương tiện, thiết bị nhập khẩu; hoạt động cấp phép trong ngành GTVT,...

2.3. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời hành vi tham nhũng, tiêu cực ngay từ cơ sở và sự tác động tiêu cực của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khu vực

ngoài nhà nước. Các đơn vị, doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tự xác định và đưa ra các biện pháp, giải pháp PCTN, TC; tự chịu trách nhiệm về kết quả PCTN, TC cũng như đề xảy ra tham nhũng, tiêu cực trong đơn vị, doanh nghiệp mình.

2.4. Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát theo quy định và trách nhiệm được giao; tập trung giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, đồng thời xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật khi được phát hiện.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi

PCTN, TC trong các lĩnh vực quản lý của Bộ GTVT bao gồm: GTVT đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không; dịch vụ công và việc thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ GTVT quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ GTVT và quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ GTVT.

Phần I

CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI THỜI GIAN QUA

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Triển khai thực hiện Luật PCTN năm 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCTN số 27/2012/QH13 ngày 23/11/2012 và các hướng dẫn của Ban Nội chính Trung ương, Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GTVT đã có Quyết định số 347/QĐ-BGTVT ngày 05/02/2013 phê duyệt Đề án “*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng chống tham nhũng của Bộ GTVT*”. Đề án đã được triển khai đến 22 cơ quan, đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; 05 đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ⁵; 07 Tổng công ty, Công ty 100% vốn nhà nước⁶; 21 đơn vị sự nghiệp công lập⁷. Qua báo cáo, đánh giá, kết quả thực hiện cơ bản như sau:

1. Lãnh đạo, triển khai công tác PCTN

Bộ trưởng Bộ GTVT đã ban hành Quyết định số 2325/QĐ-BGVT ngày 30/6/2015 thành lập Ban Chỉ đạo phối hợp thực hiện công tác PCTN; đã xây dựng

⁵ Gồm 12 Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ; 08 Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành; Trung tâm Công nghệ thông tin; Viện Chiến lược và Phát triển GTVT; Trường Cán bộ quản lý GTVT, Báo Giao thông, Tạp chí GTVT.

⁶ Tổng công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải miền Bắc; Tổng công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải miền Nam; Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam; Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy; Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải; Công ty Cơ khí thiết bị điện Đà Nẵng; Nhà xuất bản GTVT.

⁷ Viện Khoa học và Công nghệ GTVT; 10 Trường Đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề; 10 Ban Quản lý dự án.

quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đối với thành viên Ban Chỉ đạo; các đơn vị, doanh nghiệp đã kiện toàn Ban Chỉ đạo PCTN, thành lập các đơn vị đầu mối tham mưu, giúp việc về công tác PCTN.

Thanh tra Bộ GTVT với vai trò là cơ quan thường trực, đã tham mưu cho Ban Cán sự đảng, Bộ trưởng Bộ GTVT triển khai nhiều văn bản⁸ lãnh đạo, chỉ đạo đến cấp ủy đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp như: Chương trình hành động thực hiện Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN tại Hội nghị toàn quốc về công tác PCTN, Đề án “Phòng ngừa tội phạm và phòng, chống vi phạm pháp luật trong huy động, sử dụng các nguồn vốn thuộc lĩnh vực GTVT”; Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước”; Kế hoạch thực hiện PCTN của Bộ GTVT giai đoạn 2021-2026.

Đến nay, các chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN đã được triển khai đến các đơn vị, doanh nghiệp. Các đơn vị, doanh nghiệp cũng đã nắm bắt được đầy đủ các yêu cầu, nhiệm vụ về công tác PCTN.

2. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác PCTN

Bộ GTVT đã triển khai thông tin, tuyên truyền, giáo dục về công tác PCTN

⁸ Đã ban hành 17 văn bản liên quan đến triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng: (1) Quyết định số 2336/QĐ-BGTVT ngày 24/9/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT thành lập Ban Chỉ đạo phối hợp thực hiện công tác PCTN của Bộ GTVT; (2) Quyết định số 2325/QĐ-BGTVT ngày 30/5/2015 của Bộ GTVT về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác PCTN của Bộ GTVT; (3) Chương trình hành động số 10 CTHĐ/BCSD ngày 18/01/2016 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT về việc thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; (4) Quyết định số 1632/QĐ-BGTVT ngày 06/6/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt Đề án “Phòng ngừa tội phạm và phòng, chống vi phạm pháp luật trong huy động, sử dụng các nguồn vốn thuộc lĩnh vực GTVT”; (5) Chỉ thị số 01/CT-BGTVT ngày 05/01/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc tăng cường công tác quản lý, thực hiện nhiệm vụ, công vụ liên quan đến hoạt động quản lý, thực hiện dự án, phòng ngừa, ngăn chặn tiêu cực; (6) Kế hoạch số 7472/KH-BGTVT ngày 12/8/2019 của Bộ GTVT về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019-2021; (7) Chỉ thị số 07/CT-BGTVT ngày 28/10/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả, nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trong công tác lựa chọn nhà thầu các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông sử dụng vốn nhà nước do Bộ GTVT quyết định đầu tư hoặc phân cấp quyết định đầu tư; (8) Chỉ thị số 05-CT/BCSD, ngày 26/8/2020 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT về nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ các dự án, tăng cường công tác PCTN trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông do Bộ GTVT quản lý; (9) Chỉ thị số 01/CT-BGTVT ngày 04/5/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng, tiến độ thi công và PCTN trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông; (10) Quyết định số 1139/QĐ-BGTVT ngày 23/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước”; (11) Quyết định số 2007/QĐ-BGTVT ngày 23/11/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Kế hoạch PCTN giai đoạn 2021-2026 của Bộ GTVT; (12) Chỉ thị số 02/CT-BGTVT ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc nâng cao chất lượng, đảm bảo tiến độ và siết chặt kỷ cương trách nhiệm trong công tác quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông của Bộ GTVT; (13) Nghị quyết số 50-NQ/BCSD, ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT về tiếp tục tăng cường công tác PCTN, TC; (14) Văn bản số 307-CV/BCSD, ngày 12/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT thực hiện Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng Ban chỉ đạo TW về PCTN, TC tại Phiên họp thứ 22 của Ban Chỉ đạo; (15) Văn bản số 308-CV/BCSD, ngày 12/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT thực hiện Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo TW về PCTN, TC; (16) Văn bản số 10299/BGTVT-TTr ngày 05/10/2022 của Bộ GTVT về việc yêu cầu thực hiện công tác công khai, minh bạch và chế độ báo cáo về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN, TC; (17) Văn bản số 10664/BGTVT-TTr ngày 13/10/2022 của Bộ GTVT triển khai nhiệm vụ, giải pháp về công tác PCTN, TC thời gian tới.

thông qua các hình thức Hội nghị tổng kết công tác thanh tra hàng năm. Hội nghị quán triệt Kết luận số 10-KL/TW, ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí cho đội ngũ cán bộ chủ chốt các đơn vị, doanh nghiệp. Các cấp ủy đảng đã chỉ đạo các chi bộ tổ chức sinh hoạt chuyên đề học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh tại các buổi sinh hoạt chi bộ; trực tiếp phổ biến cho hơn 100 cán bộ Thanh tra chuyên ngành Sở GTVT Hà Nội (năm 2020), cho hơn 400 lượt cán bộ chủ chốt tại Hội nghị kết công tác thanh tra năm 2020; phát hơn 100 tài liệu có liên quan đến Luật PCTN cho cán bộ, công chức, viên chức Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam; tuyên truyền trong các đợt thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo và PCTN. Hưởng ứng cuộc thi tìm hiểu về pháp luật PCTN do Thanh tra Chính phủ tổ chức (năm 2021), Bộ GTVT đã triển khai đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các đơn vị, doanh nghiệp để tham gia dự thi, đã có 217 cán bộ, công chức ngành GTVT tham gia dự thi. Thông qua công tác thông tin, tuyên truyền, nhận thức của cán bộ, đảng viên ngày càng được nâng lên, công tác PCTN ngày càng được triển khai sâu rộng trong từng đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ.

3. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế

Việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của Ngành GTVT, đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, thủ tục hành chính... có vai trò đặc biệt quan trọng nâng cao công tác quản lý, góp phần PCTN. Giai đoạn 2012-2022, Bộ GTVT đã chủ trì soạn thảo trình ban hành 04 luật; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 173 văn bản, Bộ GTVT ban hành theo thẩm quyền 501 văn bản góp phần hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách lĩnh vực GTVT.

4. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa

Công tác công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình luôn được Bộ GTVT quan tâm triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định. Từ năm 2014 đến nay đã công khai hơn 11.000 văn bản trên Hệ thống công khai, minh bạch (tPublic) của Bộ GTVT. Đã xây dựng, thẩm định, ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), chỉ đạo Tổng cục và các Cục chuyên ngành công bố các Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GTVT. Giai đoạn 2012-2022 đã công bố, ban hành 103 QCVN, 237 TCVN, 75 TCCS; phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai các thủ tục xây dựng, điều chỉnh 535/578 định mức. Đã thực hiện nghiêm túc Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức ngành GTVT; ban hành danh mục các vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi tại các đơn vị thuộc Bộ; triển khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập⁹ theo quy định...

Trong công tác cải cách hành chính đã ban hành, triển khai thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch năm về công tác cải cách hành chính theo quy định. Duy trì cung cấp 289 dịch vụ công trực tuyến, trong đó có 25 dịch vụ công trực

⁹ Tổng số người phải kê khai và đã kê khai tài sản, thu nhập là 4.169 người.

tuyển mức độ 3 (đạt 8,6%), 264 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (đạt 91,4%). Hoàn thành chỉ tiêu cung cấp 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đủ điều kiện và kết nối Cổng dịch vụ công Bộ GTVT với Cổng dịch vụ công quốc gia.

Đề minh bạch, tránh tiêu cực, thất thoát trong quản lý dự án đầu tư xây dựng theo hình thức BOT và hướng tới sự hài lòng cao nhất cho người tham gia giao thông, Bộ GTVT đã tích cực triển khai công nghệ thu phí tự động không dừng tại các trạm thu phí theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 19/2020/QĐ-TTg ngày 17/6/2020, đến nay hầu hết các trạm thu phí đường bộ đã cơ bản áp dụng công nghệ thu phí tự động không dừng.

Trong công tác ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ công tác quản lý đã xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) nền tảng dùng chung trên một số lĩnh vực như: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; đang triển khai xây dựng CSDL kết cấu hạ tầng: hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa, đường sắt; đã và đang hoàn thành CSDL phương tiện¹⁰, CSDL người điều khiển phương tiện¹¹, CSDL doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực GTVT¹².

5. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tố cáo tham nhũng

Trong giai đoạn 2012-2022, Bộ GTVT giao Thanh tra Bộ GTVT thực hiện 388 cuộc thanh tra, kiểm tra hành chính, chuyên ngành. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã yêu cầu thu hồi về ngân sách nhà nước trên 97 tỷ đồng; kiên nghị chấn chỉnh công tác quản lý, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật trên nhiều lĩnh vực; kiên nghị xử lý trách nhiệm đối với nhiều tập thể, cá nhân có liên quan sai phạm.

Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo, PCTN, Thanh tra Bộ GTVT đã tham mưu Bộ GTVT xử lý về kinh tế: thu hồi nộp ngân sách nhà nước 45,7 tỷ đồng, thu hồi về quỹ đơn vị 7,1 tỷ đồng; giảm trừ khi thanh toán 958,89 triệu đồng. Xử lý hành chính: buộc thôi việc 02 cán bộ, cách chức 02 cán bộ, cảnh cáo 04 cán bộ, khiển trách 16 cán bộ, miễn nhiệm 02 cán bộ; cấm đầu thầu 02 đơn vị, giải thể 02 đơn vị là sân sau; yêu cầu 01 cá nhân rút vốn khỏi Công ty Cổ phần do mình quản lý... Xử lý hình sự: chuyển 08 đơn tố cáo, 01 vụ việc sang Cơ quan Cảnh sát điều tra tiếp tục điều tra xác minh theo quy định; chỉ đạo đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ GTVT chuyển hồ sơ 02 vụ việc sang Cơ quan Công an điều tra, xác minh xử lý theo quy định.

Thông qua tiếp nhận nguồn tin tố cáo của công dân, đã tiến hành kiểm tra, xác minh, kết quả đã kiên nghị thu hồi nộp ngân sách Nhà nước trên 15,5 tỷ đồng, thu hồi về quỹ đơn vị trên 7,59 tỷ đồng, kiên nghị xử lý trách nhiệm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan sai phạm.

¹⁰ Đã hoàn thành dữ liệu quản lý 1.570 phương tiện hàng hải; 235.000 phương tiện thủy nội địa; 4.416.908 phương tiện đường bộ (xe ô tô); 5.823 phương tiện đường sắt; 264 phương tiện hàng không. Đang tiếp tục chuẩn hoá dữ liệu và kết nối dữ liệu giữa các lĩnh vực để dùng chung.

¹¹ Đã hoàn thành dữ liệu quản lý 48.876.253 người điều khiển mô tô; 10.268.842 người điều khiển ô tô; 2.973 người điều khiển phương tiện hàng không; 81.302 người điều khiển phương tiện hàng hải. Đang triển khai xây dựng CSDL người điều khiển phương tiện đường thủy nội địa và chuẩn hoá, kết nối dữ liệu dùng chung.

¹² Đã hoàn thành dữ liệu quản lý 91.832 doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải đường bộ. Đang triển khai xây dựng CSDL doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa, đường sắt.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Bên cạnh những kết quả đã làm được nêu trên, công tác PCTN vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, nguyên nhân đã được đánh giá tại báo cáo tổng kết 10 năm (giai đoạn 2012-2022) của Bộ GTVT về công tác PCTN¹³, nội dung đánh giá cơ bản như sau:

1. Ban Chỉ đạo phối hợp công tác PCTN đã được thành lập, song cơ cấu chưa được kiện toàn cho tương xứng với vị trí, vai trò trong công tác chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT. Ban Chỉ đạo hoạt động chưa thường xuyên, chưa phát huy được hết vai trò lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN; công tác sơ kết, tổng kết chưa được tổ chức thường xuyên, chưa có kết quả chưa rõ nét. Mặc dù đã có nhiều thay đổi về cơ chế, chính sách, cán bộ, song Ban Chỉ đạo chưa được kiện toàn kịp thời.

2. Công tác tuyên truyền pháp luật về PCTN ở các đơn vị, doanh nghiệp còn chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao, có nơi còn hình thức; nhận thức của người đứng đầu một số đơn vị, doanh nghiệp về công tác PCTN chưa sâu sắc, đầy đủ; có đơn vị, doanh nghiệp chưa nhận thức hết tầm quan trọng của công tác này qua kế hoạch, chương trình công tác và kết quả thực hiện trong thời gian vừa qua.

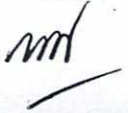
3. Việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, chế độ, định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn còn hạn chế. Thực tiễn qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các vụ án tham nhũng cho thấy, còn có quy định, quy chuẩn thiếu chặt chẽ, còn sơ hở, không phù hợp; còn có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu đồng bộ, như các lĩnh vực quản lý tài sản công, quản lý, bảo trì, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông...

4. Việc triển khai các đề án, kế hoạch liên quan đến công tác PCTN, phòng ngừa vi phạm và triển khai các biện pháp phòng ngừa tham nhũng (công khai, minh bạch các hoạt động, cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ, kiểm soát quyền lực....) chưa đạt yêu cầu đề ra.

5. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo về PCTN ở một số đơn vị, doanh nghiệp còn chưa quyết liệt; công tác tự kiểm tra, giám sát trong nội bộ chưa được quan tâm đúng mức; chưa có kế hoạch cụ thể để rà soát những khâu, công việc, vị trí tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực của tổ chức, cá nhân; công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát còn nhiều vướng mắc, bị động, chưa thực hiện thường xuyên, trong đó có các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực. Công tác kiểm soát của kiểm soát viên tại các doanh nghiệp hiệu quả chưa cao. Trong thời gian vừa qua đã xảy ra một số vụ việc tiêu cực, tham nhũng gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến ngành GTVT.

6. Cơ chế, công tác phối hợp của các đơn vị, doanh nghiệp với các cơ quan truyền thông báo chí, cơ quan bảo vệ pháp luật còn hạn chế, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp trong công tác PCTN, TC.

¹³ Báo cáo số 5888/BGTVT-TTr ngày 13/6/2022 của Bộ GTVT báo cáo tổng kết 10 năm công tác PCTN.



7. Lực lượng làm công tác PCTN của các đơn vị, doanh nghiệp đều thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế; công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCTN chưa được duy trì thường xuyên.

Phần II

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC

Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác PCTN, để đạt được mục tiêu, yêu cầu, các đơn vị, doanh nghiệp cần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

I. NHIỆM VỤ

1. Tiếp tục chỉ đạo, đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong PCTN, TC; kiên quyết, kiên trì xây dựng văn hóa tiết kiệm, không tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; nâng cao bản lĩnh chính trị trước những cám dỗ vật chất và tinh thần đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động, trước hết là lãnh đạo, quản lý các cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kỷ cương, liêm chính, trách nhiệm, làm việc sáng tạo, hiệu quả; trong đó việc nâng cao ý thức trách nhiệm, nhận thức đúng, hành động đúng của từng cá nhân là yếu tố cốt lõi trong công tác PCTN, TC.

2. Rà soát, hoàn thiện thể chế về PCTN, TC gắn với công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; thể chế hóa kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; kịp thời phát hiện những sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật để khắc phục, kiến nghị khắc phục.

3. Chủ động nhận diện cụ thể những khâu, công việc, vị trí tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực của tổ chức, cá nhân để tập trung chỉ đạo phòng, chống; xây dựng quy định và cơ chế tự kiểm tra, kiểm soát, giám sát PCTN, TC. Tăng cường triển khai thực hiện các biện pháp, giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực như: cải cách hành chính; tăng cường phân cấp đồng thời kiểm soát quyền lực; thực hiện công khai, minh bạch các hoạt động nhất là các lĩnh vực liên quan đến công tác đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước, công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực quản lý; kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong đơn vị, doanh nghiệp; thực hiện nghiêm túc công tác chi tiêu không dùng tiền mặt theo quy định.

4. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, kiểm toán nội bộ, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trong đó, tập trung vào các cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu, cán bộ giữ cương vị lãnh đạo, quản lý ở các lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực, dư luận xã hội quan tâm. Tăng cường công tác kiểm tra, có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế ngay từ giai đoạn bắt đầu triển khai thực hiện các nhiệm vụ; đẩy mạnh công tác theo dõi, đôn đốc và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

5. Kiện toàn tổ chức tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo nhằm nâng cao vị trí, vai trò và trách nhiệm của Ban Cán sự đảng, cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và

người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo PCTN, TC trong tình hình mới; phân công, xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm nhằm tăng cường công tác PCTN, TC theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC và cấp có thẩm quyền.

6. Tăng cường công tác phối hợp giữa cấp ủy, tổ chức đảng với các cơ quan chuyên môn; với các cơ quan chức năng trong công tác PCTN, TC; phát huy tốt vai trò giám sát của các tổ chức đoàn thể, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong các đơn vị, doanh nghiệp.

7. Sơ kết, tổng kết, nghiên cứu, đánh giá để rút ra bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác PCTN, TC.

II. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giai đoạn từ nay đến 2025

1.1. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về PCTN, TC; nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác PCTN, TC

a) Chú trọng nghiên cứu để triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền về PCTN, TC, gắn với thực hiện Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

b) Thường xuyên quán triệt, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động thực hiện nghiêm túc: Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; Chỉ thị số 07/CT-BGTVT ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động công vụ ngành GTVT, các quy định của pháp luật có liên quan và các văn bản quy định về PCTN, TC.

c) Các Trường trực thuộc Bộ GTVT nghiên cứu đưa các nội dung về PCTN, TC là nội dung sinh hoạt, học tập thường xuyên trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và tiếp tục đưa vào chương trình giáo dục sinh viên theo quy định.

d) Bí thư cấp ủy, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp phải quyết liệt, đi đầu, trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác PCTN, TC; xác định công tác PCTN, TC là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, “không ngừng”, “không nghỉ”; trong các kỳ họp thường kỳ của cấp ủy, giao ban của đơn vị, doanh nghiệp phải có nội dung lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện về công tác PCTN, TC của

đơn vị, doanh nghiệp mình; chủ động lãnh đạo, chỉ đạo xử lý, tham mưu xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật các vụ việc được phát hiện.

Bí thư cấp ủy, người đứng đầu lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, gồm:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN, TC hàng năm của đơn vị, doanh nghiệp; phân công nhiệm vụ từng cá nhân, tổ chức, đề ra biện pháp triển khai thực hiện cụ thể, khả thi;

- Đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu, quản lý, giám sát, kiểm soát doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được giao và các quy định của pháp luật; người được phân công, bổ nhiệm thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm soát doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại doanh nghiệp nhà nước;

- Kịp thời ban hành các văn bản quy định về công tác PCTN, TC của đơn vị, doanh nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương, Ban Cán sự đảng Bộ GTVT và các cấp có thẩm quyền bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Việc xây dựng các văn bản triển khai phải bằng Nghị quyết, chương trình, kế hoạch... thực hiện, trong đó xác định rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể; có đánh giá sơ kết, tổng kết; thực chất, không hình thức, gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phù hợp với thực tiễn của đơn vị, doanh nghiệp. Định kỳ tổ chức kiểm điểm, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, chương trình, kế hoạch PCTN, TC trong đơn vị, doanh nghiệp. Kiến nghị các giải pháp tăng cường PCTN, TC;

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo về công tác PCTN, TC theo quy định; khai thác, sử dụng hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm hệ thống thông tin báo cáo của Thanh tra Chính phủ, Cơ sở dữ liệu quốc gia về khiếu nại, tố cáo, Hệ thống công khai, minh bạch của Bộ.

1.2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy định quản lý; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về PCTN, TC

a) Trên cơ sở các văn bản của Đảng, Nhà nước, rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quy định, quy chế nội bộ, qua đó phát hiện sơ hở, bất cập trong công tác quản lý để kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trong tình hình mới. Nghiên cứu đề tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với thanh tra, kiểm tra và thực hiện kiểm soát quyền lực.

b) Tiếp tục rà soát, hệ thống hóa các chế độ, định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn do Bộ GTVT công bố, ban hành hoặc Bộ GTVT xây dựng để cơ quan có thẩm quyền công bố, ban hành thuộc các lĩnh vực đầu tư xây dựng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không và hàng hải để đánh giá mức độ phù hợp và kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu của xã hội, tránh việc vận dụng tùy tiện, phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực.

c) Triển khai xây dựng: Quy tắc ứng xử người có chức vụ, quyền hạn trong đơn vị, doanh nghiệp; danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT và thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh,

chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ; quy định về xác minh tài sản, thu nhập, quy định về kiểm toán nội bộ, quy định công tác tổ chức xử lý đơn thư của Bộ GTVT.

d) Trên cơ sở quy định pháp luật có liên quan và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị, doanh nghiệp, cấp ủy, người đứng đầu phải có trách nhiệm chỉ đạo rà soát để nhận diện từng khâu, từng công việc, từng vị trí công tác dễ phát sinh tiêu cực, dư luận xã hội quan tâm, tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực để xây dựng các giải pháp, biện pháp cụ thể nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực; trong đó phải làm rõ trách nhiệm người đứng đầu, cá thể hóa trách nhiệm và có cơ chế, cách thức kiểm soát lẫn nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, tránh việc đùn đẩy, né tránh, không rõ trách nhiệm trong tiếp nhận, tham mưu, chỉ đạo, giải quyết và quyết định xử lý công việc, trong đó tập trung một số lĩnh vực sau:

- Công tác quản lý, thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tập trung các dự án trọng điểm quốc gia (Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành...);

- Công tác quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, hàng hải, đường sắt và hàng không;

- Hoạt động cấp phép, cho phép, thỏa thuận về các chuyên ngành đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, đăng kiểm, quản lý chất lượng và đấu thầu các công trình thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước Ngành từ Bộ GTVT đến các cục và các đơn vị;

- Các lĩnh vực nhạy cảm khác thuộc thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của Bộ GTVT và các đơn vị, doanh nghiệp theo quy định, phân cấp, ủy quyền, như: công tác tổ chức, cán bộ; công tác xây dựng thể chế; quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; dự án công nghệ thông tin, phần mềm ứng dụng trong lĩnh vực quản lý của Bộ GTVT; xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức; quản lý, khai thác, bảo trì công trình giao thông (đặc biệt là các công trình ngầm, công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, công trình hàng hải, thủy nội địa, cảng hàng không, cảng biển, ...); quản lý tài chính công, quản lý sử dụng đất đai, tài sản công; công tác đào tạo, sát hạch, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn; công tác đăng kiểm phương tiện, thiết bị GTVT, đặc biệt là phương tiện, thiết bị nhập khẩu...;

1.3. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực

a) Tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định công khai, minh bạch các hoạt động của đơn vị theo Quyết định số 3686/QĐ-BGTVT ngày 30/9/2014 của Bộ GTVT¹⁴. Tập trung công khai, minh bạch các hoạt động bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác; hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công; công tác tổ chức, cán bộ của đơn vị, doanh nghiệp theo quy định; triển khai thực hiện các nội dung Hướng dẫn số 25-

¹⁴ Quyết định số 3686/QĐ-BGTVT ngày 30/9/2014 của Bộ GTVT ban hành Quy chế cung cấp thông tin và sử dụng phần mềm quản lý thông tin công khai, minh bạch hoạt động của Bộ GTVT.



HD/BCĐTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC về hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực.

b) Thực hiện nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về: kiểm soát quyền lực, chuyển đổi vị trí công tác; chế độ thanh toán không dùng tiền mặt; kiểm soát xung đột lợi ích; kiểm soát tài sản, thu nhập và các quy định khác của Luật PCTN năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, trong đó chú trọng đẩy nhanh tiến độ xây dựng số hóa, cơ sở dữ liệu dùng chung giai đoạn 2021-2025 trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GTVT nhằm chia sẻ, kết nối, công khai, minh bạch và tự kiểm soát; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, không ngừng nâng cấp, hoàn thiện hệ thống dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 đã được triển khai thực hiện và tiếp tục rà soát, bổ sung vào danh mục thực hiện dịch vụ công trực tuyến nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để giám sát hoạt động nạo vét hàng hải, đường thủy nội địa, đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe, cấp bằng, cấp chứng chỉ chuyên môn, hoạt động đăng kiểm phương tiện, thiết bị GTVT, các hoạt động cấp, đổi giấy phép tiếp xúc trực tiếp với người dân và doanh nghiệp trong các lĩnh vực của Ngành GTVT. Quan tâm tới việc thực hiện chế độ, chính sách, đảm bảo đời sống, thu nhập, tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động yên tâm công tác, toàn tâm, toàn ý với công việc để không nảy sinh tư tưởng tham nhũng, tiêu cực.

d) Tiếp tục chủ động nhận diện các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực đường bộ, đường sắt, hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa để xây dựng các giải pháp, biện pháp cụ thể nhằm phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực.

e) Tăng cường cơ chế kiểm soát sự tác động tiêu cực của khu vực ngoài nhà nước đối với các lĩnh vực quản lý của Ngành, đặc biệt tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình, công tác đấu thầu và thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản, chú trọng các dự án trọng điểm quốc gia (như Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Bắc - Nam, Dự án xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành...).

1.4. Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, kiểm soát tài sản thu nhập, kiểm toán nội bộ

Các đơn vị, doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền:

a) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, quy trình, quy chế về công tác thanh tra theo pháp luật về thanh tra. Các đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra cần bám sát nhiệm vụ chính trị của Ngành, tập trung thanh tra, kiểm tra các chủ thể dễ phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực. Đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, cần phòng ngừa, ngăn chặn ngay từ giai đoạn đầu triển khai thực hiện, đặc biệt là các dự án trọng điểm của Ngành. Tăng cường thanh tra đối với các lĩnh vực chuyên môn sâu, hoạt động có tính khép kín, nhạy cảm, có nguy cơ phát sinh tham nhũng, tiêu cực được xác định trong mục tiêu của Đề án. Tăng cường thanh tra trách nhiệm công vụ đối với người đứng đầu; thanh tra trách nhiệm thực hiện các kết luận, kiến nghị, yêu cầu qua thanh tra và các quyết định xử lý sau

thanh tra; có biện pháp xử lý nghiêm những người có hành vi tham nhũng, tiêu cực được phát hiện qua công tác thanh tra. Tăng cường công tác xử lý sau thanh tra, trong đó phải rà soát tất cả các kết luận thanh tra từ trước đến nay có liên quan; phải tăng cường xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu trong việc chậm trễ khắc phục sau thanh tra.

b) Cấp ủy, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp khắc phục kịp thời các yêu cầu qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; cấp ủy, người đứng đầu phải chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện khắc phục xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

c) Các cục, vụ tăng cường tham mưu thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của các chủ thể theo chức năng, nhiệm vụ được Bộ trưởng, Ban Cán sự đảng Bộ giao. Việc kiểm tra phải có chất lượng, có biên bản kiểm tra, kết quả kiểm tra và đề xuất biện pháp xử lý nhằm phòng ngừa vi phạm pháp luật. Nghiêm cấm việc lợi dụng kiểm tra gây sách nhiễu cơ quan, đơn vị; kiểm tra mà không có kết quả.

d) Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp tăng cường quản lý và có biện pháp yêu cầu nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm soát viên tại các doanh nghiệp nhà nước; xử lý nghiêm trách nhiệm đối với kiểm soát viên không thực hiện hoặc thực hiện thiếu trách nhiệm được giao. Kiểm soát viên phải có chương trình, kế hoạch và kết quả kiểm soát, chịu trách nhiệm về những sai phạm xảy ra trong phạm vi nhiệm vụ của mình.

e) Thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập; nghiên cứu để triển khai từng bước công tác kiểm toán nội bộ nhằm góp phần đánh giá những rủi ro, phát hiện những khâu tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực để kịp thời có giải pháp phòng ngừa theo quy định.

f) Tổ chức nhiều kênh để tiếp nhận thông tin phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng, tiêu cực; coi trọng đơn thư phản ánh, tố cáo và phát hiện của cơ quan truyền thông, báo chí, thông tin có giá trị được tiếp nhận qua nhiều kênh khác nhau; thực hiện nghiêm các quy định về giải quyết tố cáo, thông tin phản ánh về tham nhũng, tiêu cực đặc biệt là tố cáo, phản ánh trong nội bộ đơn vị, doanh nghiệp; thực hiện nghiêm túc quy định về bảo vệ người tố cáo, bảo vệ người làm chứng trong tố cáo và phát hiện tham nhũng, tiêu cực.

g) Xây dựng hệ thống thông tin thanh tra để phục vụ công tác tham mưu, quản lý góp phần tăng cường PCTN, TC;

1.5. Kiện toàn Ban chỉ đạo PCTN, TC của Bộ; xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu trong việc kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác PCTN, TC và phòng ngừa vi phạm pháp luật

a) Kiện toàn Ban Chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT để nâng cao địa vị chính trị, pháp lý, thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, TC gắn với phòng ngừa vi phạm pháp luật khác, trong đó đồng chí Bí thư Ban Cán sự đảng, Bộ trưởng Bộ GTVT làm Trưởng ban, một số Thứ trưởng làm Phó Trưởng ban, người đứng đầu một số đơn vị làm thành viên, Thanh tra Bộ là cơ quan thường trực; xây dựng quy

chế làm việc, phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Đối với các đơn vị, doanh nghiệp, người đứng đầu cấp ủy, lãnh đạo chịu trách nhiệm về công tác PCTN, TC có trách nhiệm kịp thời kiện toàn, điều chỉnh, bổ sung về tổ chức, nhân sự đơn vị, giao đầu mối tham mưu giúp việc về công tác PCTN, TC của đơn vị, doanh nghiệp mình.

b) Thanh tra Bộ tiếp tục kiện toàn tổ chức, củng cố, sắp xếp cán bộ, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ để tham mưu triển khai, thực hiện tốt trách nhiệm là cơ quan đầu mối của Ban Chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT và chủ động tham mưu triển khai nội dung Đề án trong thời gian tới.

g) Cấp ủy, người đứng đầu quan tâm, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ và PCTN, TC; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tăng cường phương tiện, ứng dụng khoa học công nghệ, điều kiện làm việc của các đơn vị đầu mối tham mưu, giúp việc về công tác PCTN, TC.

1.6. Tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò của tổ chức chính trị xã hội, cơ quan báo chí, truyền thông trong công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực

a) Ban Cán sự đảng và Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ thường xuyên phối hợp, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng, tiêu cực trong các đơn vị, doanh nghiệp.

b) Thanh tra Bộ thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng của Ban Nội chính Trung ương, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra các bộ, ngành và các cơ quan bảo vệ pháp luật (Cơ quan Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án) để làm tốt công tác PCTN, TC trong các đơn vị, doanh nghiệp.

c) Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp phối hợp với các tổ chức xã hội, cơ quan truyền thông, báo chí để thu thập thông tin, các vấn đề dư luận xã hội phản ánh để có biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực quản lý của mình; phát huy tốt vai trò giám sát của các tổ chức đoàn thể, của cán bộ, đảng viên, công chức, người lao động trong đơn vị, doanh nghiệp; xử lý nghiêm những trường hợp nhũng nhiễu, vòi vĩnh, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.

d) Công thông tin điện tử của Bộ GTVT, Báo Giao thông, Tạp chí giao thông có kế hoạch và tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông về công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực và vi phạm pháp luật; tích cực viết bài, đăng tin về các hoạt động PCTN, TC; xây dựng chuyên trang, chuyên mục, tin, bài trên báo, tạp chí có chủ đề PCTN, TC; chủ động cung cấp thông tin về PCTN, TC và tôn vinh, biểu dương cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có phẩm chất đạo đức, liêm chính trong thực thi công vụ.

2. Nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030

2.1. Bộ GTVT chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2022-2025 để tiếp tục nghiên cứu, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030 phù hợp với yêu cầu quản lý cũng như chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương.

2.2. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, các văn bản, quy định, hướng dẫn của Trung ương và tình hình thực tiễn triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị của Bộ GTVT, tiến hành rà soát, triển khai Đề án phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của Bộ GTVT đến năm 2030.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thanh tra Bộ

1.1. Chủ trì tổ chức phổ biến, quán triệt toàn diện nội dung của Đề án tới tất cả các đơn vị, doanh nghiệp.

1.2. Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án; định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện các yêu cầu, nội dung của Đề án.

1.3. Chủ trì tham mưu ban hành văn bản để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án.

1.4. Phối hợp với Văn phòng Ban Cán sự đảng tham mưu trình Ban Cán sự đảng kiện toàn tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo PCNT, TC của Bộ GTVT trong đó nghiên cứu gắn với công tác chỉ đạo của Bộ GTVT về phòng ngừa tội phạm và phòng chống vi phạm pháp luật trong huy động, sử dụng các nguồn vốn thuộc lĩnh vực GTVT.

1.5. Chủ trì phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan tham mưu, xuất khen thưởng, kỷ luật và các hình thức xử lý khác đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Đề án này.

2. Các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền được giao và các nội dung, yêu cầu của Đề án này, thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp:

2.1. Phối hợp với cấp ủy, tổ chức đảng để tuyên truyền, phổ biến và xây dựng, ban hành Nghị quyết để lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN, TC tại đơn vị, doanh nghiệp mình.

2.2. Lập kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm để tổ chức triển khai thực hiện Đề án, trong đó phải xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp, sản phẩm đầu ra và tiến độ, thời gian thực hiện của từng nhiệm vụ.

2.3. Tăng cường tự kiểm tra, giám sát; sơ kết, đánh giá việc thực hiện công tác PCTN, TC tại đơn vị mình và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin

3.1. Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ khẩn trương xây dựng Hệ thống thông tin Thanh tra Bộ GTVT theo quy định của pháp luật và kế hoạch được Bộ GTVT

giao, trong đó có việc xây dựng, nâng cấp hệ thống công khai, minh bạch, tiếp nhận thông tin tố cáo tham nhũng, tiêu cực; chỉ đạo, điều hành hoạt động thanh tra; trang thông tin điện tử thanh tra; kết nối sử dụng dữ liệu dùng chung để phục vụ công tác phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực, ...

3.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cán bộ, công chức cơ quan Bộ GTVT và các đơn vị trực thuộc thực hiện Hệ thống công khai, minh bạch, Hệ thống thông tin Thanh tra Bộ GTVT.

3.3. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan công bố thông tin, phối hợp tuyên truyền trên Cổng thông tin của Bộ GTVT về công tác PCTN, TC theo quy định.

4. Kinh phí thực hiện

4.1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của Đề án do ngân sách nhà nước cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định. Các đơn vị, doanh nghiệp ưu tiên bố trí kinh phí để phục vụ công tác PCTN, TC (tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, công tác phí, lưu trú, bảo vệ người tố cáo tham nhũng, tiêu cực; khen thưởng...).

4.2. Các đơn vị, doanh nghiệp căn cứ quy định của pháp luật lập dự toán hàng năm để thực hiện.

5. Chế độ báo cáo

5.1. Các đơn vị, doanh nghiệp ban hành quy định về chế độ báo cáo công tác PCTN, TC trong nội bộ theo yêu cầu của Đề án, phù hợp với quy mô, tính chất của đơn vị.

5.2. Định kỳ hoặc đột xuất, các đơn vị, doanh nghiệp báo cáo kết quả thực hiện Đề án PCTN, TC theo yêu cầu; báo cáo định kỳ kết hợp trong báo cáo công tác PCTN, TC theo quy định¹⁵./.

¹⁵ Hướng dẫn số 25-HD/BNCTW, ngày 16/9/2020 của Ban Nội chính TW, Văn bản 254 CV/BCSB, ngày 07/10/2020 của Ban Cán sự đảng Bộ GTVT về việc thực hiện chế độ báo cáo về công tác PCTN. theo Hướng dẫn số 25-HD/BNCTW; Thông tư số 02/2021/TT-TTCTP ngày 22/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ.



Phụ lục
CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ

(Kèm theo Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải”)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Tham mưu kiện toàn Ban chỉ đạo, Quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ đạo PCTN, TC của Bộ GTVT.	Thanh tra Bộ	Văn phòng Ban Cán sự đảng và các Vụ: Pháp chế, Tổ chức cán bộ	Năm 2022-2023	
2	Tổ chức phổ biến, quán triệt toàn diện nội dung của Đề án tới tất cả các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ.	Thanh tra Bộ	Các đơn vị, doanh nghiệp	Năm 2022-2023	
3	Xây dựng các quy định triển khai công tác kiểm toán nội bộ của Bộ GTVT.	Thanh tra Bộ	Các Vụ: Pháp chế, Tổ chức cán bộ, Tài chính, Quản lý doanh nghiệp	Sau khi có hướng dẫn cụ thể của cấp có thẩm quyền	
4	Xây dựng quy định tổ chức xử lý đơn thư của Bộ GTVT.	Thanh tra Bộ	- Văn phòng Bộ và các Vụ: Pháp chế, Tổ chức cán bộ; - Các đơn vị liên quan.	Năm 2022-2023	
5	Xây dựng quy định triển khai công tác xác minh tài sản, thu nhập của Bộ GTVT.	Thanh tra Bộ	Các Vụ: Pháp chế, Tổ chức cán bộ.	01 năm sau khi Thanh tra Chính phủ có hướng dẫn	



TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
6	Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra theo Luật Thanh tra (sửa đổi) khi được Quốc hội thông qua.	Thanh tra Bộ	Các Vụ: Pháp chế, Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan	Sau khi Quốc hội thông qua Luật Thanh tra (xây dựng kế hoạch riêng)	
7	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ; phổ biến pháp luật về công tác tiếp công dân; xử lý đơn thư; giải quyết khiếu nại, tố cáo, PCTN, TC và tội phạm cho các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; các đối tượng có liên quan.	Thanh tra Bộ	- Vụ Pháp chế; - Trường cán bộ quản lý GTVT.	Thường xuyên	Phối hợp với Thanh tra Chính phủ; Viện Chiến lược và Khoa học Thanh tra; Trường Cán bộ thanh tra để tổ chức thực hiện.
8	Xây dựng Hệ thống thông tin Thanh tra GTVT.	Trung tâm công nghệ thông tin	Thanh tra Bộ	Theo kế hoạch riêng của Bộ	
9	Xây dựng Quy định tổ chức tiếp công dân của cơ quan, đơn vị theo yêu cầu tại Quy chế Tổ chức tiếp công dân của Bộ GTVT ban hành kèm theo Quyết định số 300/QĐ-BGTVT ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT.	Các cục, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ GTVT		Năm 2022-2023	
10	Xây dựng, ban hành quy định công tác phối hợp và phân công thực hiện phối hợp tiếp công dân khi Thanh tra Bộ, Bộ trưởng yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 300/QĐ-BGTVT ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT.	- Văn phòng Bộ, các vụ; - Các cục, các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ GTVT (kết hợp trong Quy chế tổ chức tiếp công dân)		Năm 2022-2023	

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
11	1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong đơn vị; xây dựng, ban hành danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ GTVT và thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ. 2. Định kỳ tổng kết việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của Bộ GTVT.	Vụ Tổ chức cán bộ	Các cục và các đơn vị thuộc Bộ GTVT	1. Mục 1: Năm 2022-2023. 2. Mục 2: Thường xuyên, hàng năm	Triển khai thực hiện khoản 1 Điều 21 Luật PCTN và khoản 5 Điều 22 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP
12	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện công tác PCTN, TC trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.	Các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ GTVT		Năm 2022-2023	Triển khai thực hiện theo Quy định số 205-QĐ/TW, ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền
13	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của đơn vị để phòng, chống “lợi ích nhóm”, tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.	Các vụ, cục thuộc Bộ GTVT		Trong thời hạn 06 tháng sau khi Trung ương ban hành Quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống “lợi ích nhóm”, tham nhũng, tiêu	- Triển khai Chương trình công tác số 14-CTr/BCĐTW ngày 28/01/2022 của Ban Chỉ đạo TW về PCTN, TC; Văn bản số

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
				cực trong công tác xây dựng pháp luật.	457/BGTVT-TTr ngày 23/8/2022...; Giải pháp phải thể hiện bằng văn bản (quy định, chương trình, kế hoạch...). Trong đó cá thể hóa trách nhiệm trong công tác lập kế hoạch, soạn thảo, thẩm định, trình ban hành.
14	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của đơn vị, doanh nghiệp nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung một số nội dung như: việc lập, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (nguồn thu, chi thường xuyên); phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (nguồn thu, chi thường xuyên); thẩm tra và phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành; kiểm tra, phê duyệt quyết toán; quản lý tài sản công.	Các đơn vị, doanh nghiệp		Năm 2022-2023	- Thực hiện Thông báo kết luận số 12-TB/TW, ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, TC;
15	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của đơn vị, doanh nghiệp nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung về công tác thẩm định, tham mưu kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông của Bộ GTVT.	Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và các đơn vị có liên quan được giao quản lý kết cấu hạ tầng giao thông		Năm 2022-2023	- Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
16	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của cơ quan, đơn vị nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung một số nội dung như: Lập quy hoạch, kế hoạch và đầu tư, hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư; chuẩn bị đầu tư, giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án trong phạm vi quản lý của Bộ GTVT.	Vụ Kế hoạch - Đầu tư, Cục Quản lý đầu tư xây dựng; các đơn vị có liên quan	Các đơn vị liên quan	Năm 2022-2023	hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực; - Các giải pháp phải thể hiện bằng văn bản (quy định, chương trình, kế hoạch...). Trong đó, làm rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân trong từng khâu, từng công đoạn, khi tiếp nhận, xử lý, giải quyết, tham mưu, trình, quyết định công việc thuộc trách nhiệm được giao và việc tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ, hàng năm (cụ thể tại Phần III, Mục II, khoản 4, điểm d của Đề án); - Đối với các nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu cụ thể trong các
17	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của cơ quan, đơn vị nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung một số nội dung như: quản lý đào tạo, huấn luyện, thi, sát hạch cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.	Các cục, các Trường thuộc Bộ GTVT	Vụ Vận tải	Năm 2022-2023	
18	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của cơ quan, đơn vị nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung về công tác tổ chức, quản lý thực hiện dự án đầu tư như: lập, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổ chức đấu thầu, quản lý tiến độ, chất lượng, khối lượng, nghiệm thu, thanh toán... đặc biệt đối với các dự án trọng điểm của Ngành giai đoạn 2021-2025.	- Cục Quản lý đầu tư xây dựng; - Các Ban Quản lý dự án.	Các đơn vị liên quan	Năm 2022-2023	

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
					Văn bản, Chỉ thị của Ban Cán sự đảng, Bộ trưởng: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao chủ trì cập nhật, có giải pháp cụ thể (như đã nêu trên) để triển khai thực hiện.
19	Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của cơ quan, đơn vị nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung một số nội dung như: công tác đăng kiểm phương tiện, thiết bị GTVT, đặc biệt là phương tiện, thiết bị nhập khẩu (ngoài các nội dung tại mục 12, 13, 14 nêu trên).	Cục Đăng kiểm Việt Nam		Năm 2022-2023	
20	Tham mưu rà soát, xây dựng sửa đổi Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, kiểm soát viên tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ.	Vụ Quản lý doanh nghiệp		Năm 2022 (theo chỉ đạo của Bộ trưởng)	Vụ Quản lý doanh nghiệp, Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp và tham mưu chỉ đạo tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và công việc cụ thể được Lãnh đạo Bộ phân công.
21	1. Rà soát, xây dựng các giải pháp cụ thể của đơn vị, doanh nghiệp nhằm PCTN, TC, trong đó lưu ý tập trung công tác quản lý bảo toàn vốn, tài sản; thực hiện các dự án đầu tư, mua sắm; hợp đồng kinh tế; công tác	Các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ GTVT		Năm 2022 (theo chỉ đạo của Bộ trưởng)	Có kế hoạch và đánh giá kết quả thực hiện hàng năm. Trong đó, có danh mục, nội

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	tuyển dụng lao động; bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý. 2. Rà soát, xây dựng sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động 3. Triển khai thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP.				dung, sản phẩm rõ ràng, cụ thể
22	Lập kế hoạch cụ thể để rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức trong lĩnh vực GTVT đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không; thông tin, tín hiệu và các nội dung khác có liên quan thuộc thẩm quyền của Bộ GTVT.	Vụ KHCN và Môi trường, các cục thuộc Bộ GTVT	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	Thường xuyên, hàng năm	
23	Theo dõi, tham mưu chỉ đạo việc thực hiện Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ PCTN, TC của Bộ GTVT giai đoạn 2021-2026 (ban hành theo Quyết định số 2007/QĐ-BGTVT ngày 23/11/2021 của Bộ GTVT); Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả giám sát, kiểm tra, thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong doanh nghiệp nhà nước” (ban hành theo Quyết định số 1139/QĐ-BGTVT ngày 23/6/2021 của Bộ GTVT).	Thanh tra Bộ	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ GTVT	Năm 2022-2026	
24	1. Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2022-2025 và đưa ra nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2030. 2. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, các văn bản, quy định, hướng dẫn của Trung ương và tình hình thực tiễn thực hiện nhiệm vụ chính	Thanh tra Bộ	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ GTVT	- Quý IV năm 2025; - Năm 2026	

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	trị của Bộ GTVT, tiến hành rà soát, triển khai Đề án phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ đến năm 2030				

Lưu ý:

- Các đơn vị, doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại phụ lục này, thực hiện công tác PCTN, TC phải gắn với việc triển khai thực hiện Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, TC hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực và các quy định của pháp luật về PCTN;
- Đối với các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan ngoài thực hiện nhiệm vụ số 12, 13, 14 chú trọng thực hiện nhiệm vụ số 15, 16, 17, 18, 19 và 20;
- Trường hợp có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các đơn vị, doanh nghiệp thì các đơn vị, doanh nghiệp được tổ chức lại có trách nhiệm kế thừa nhiệm vụ để triển khai thực hiện theo yêu cầu của Đề án.



**BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG BỘ GTVT**

*

Số 02 - CT/BCSĐ



Ký bởi: Văn phòng
Ban Cán sự Đảng
Cơ quan: Bộ Giao
thông vận tải

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày **20** tháng **3** năm 2023

CHỈ THỊ

**về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao chất lượng
công tác kiểm tra của Bộ Giao thông vận tải**

Trong thời gian qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải (Ban Cán sự đảng), công tác kiểm tra việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải (GTVT) được tăng cường, cơ bản triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và đạt được những kết quả nhất định, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động, nhất là thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (cơ quan, đơn vị) thuộc Bộ GTVT, qua đó đóng góp tích cực vào kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của Bộ GTVT. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác kiểm tra vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, khuyết điểm, như: nhiều cơ quan, đơn vị chưa thực sự chủ động thực hiện công tác kiểm tra trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của mình; một số đồng chí lãnh đạo các cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên nhận thức về vị trí, vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác tự kiểm tra, kiểm tra, chưa đầy đủ, chưa thấy hết trách nhiệm của người đứng đầu; việc chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát từ khâu xây dựng chương trình, kế hoạch ở một số cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị còn chậm, chưa có trọng tâm, trọng điểm; phương pháp kiểm tra còn lúng túng, nội dung kiểm tra chưa đi vào chiều sâu, chưa bám sát nhiệm vụ chính trị trọng tâm; còn có cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, có các hành vi tham nhũng, tiêu cực đã bị cơ quan chức năng phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật, gây dư luận không tốt đối với Bộ GTVT.

Vì vậy, để tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra của Bộ GTVT, từng bước khắc phục hạn chế, khuyết điểm, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm, tham nhũng, tiêu cực, Ban Cán sự đảng yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Chủ động, thường xuyên đánh giá, nghiên cứu, rà soát, nắm bắt diễn biến, tình hình, thông tin dư luận nhằm kịp thời nhận diện, phát hiện những vấn đề, những khâu, những vị trí công tác tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi lĩnh vực, đơn vị mình quản lý để kịp thời chấn chỉnh hoặc xây dựng kế hoạch kiểm tra, chấn chỉnh; bên cạnh kế hoạch kiểm tra thường xuyên cần tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát đột xuất, theo chuyên đề khi phát hiện dấu hiệu vi phạm, những bất cập trong thể chế, chính sách; kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định pháp luật góp phần phòng ngừa vi

phạm “từ sớm, từ xa”, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của ngành GTVT; trong đó, tập trung kiểm tra, rà soát, hoàn thiện thể chế, quy chế, quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, khắc phục sơ hở, bất cập nhằm loại bỏ cơ hội, điều kiện phát sinh tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ GTVT (đặc biệt trong một số lĩnh vực dễ phát sinh và có nguy cơ cao về tham nhũng, tiêu cực như: công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; quy hoạch; quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; phân bổ vốn; đấu thầu, đấu giá; quản lý, bảo trì, khai thác công trình giao thông, công tác tổ chức, cán bộ; quản lý sử dụng vốn, đất đai, tài sản công; định giá; đăng kiểm, vận tải, đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe... và những lĩnh vực trực tiếp tiếp xúc với người dân và doanh nghiệp).

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Ban Cán sự đảng, Bộ trưởng Bộ GTVT, đảng ủy cấp trên nếu để xảy ra trường hợp cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động vi phạm trong phạm vi trực tiếp quản lý hoặc không kịp thời nhận diện, kiểm tra, ngăn chặn, phòng ngừa từ sớm, từ xa; chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, với cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền địa phương thực hiện đồng bộ, toàn diện, có hiệu quả.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ quan, đơn vị tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt và kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIII của Đảng, các chủ trương, quy định của Đảng, các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII, của Ban Cán sự đảng¹, nhất là Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”; Nghị quyết số 35-CT/TW, ngày 28/10/2018 của Bộ Chính trị về “*Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*”; Nghị quyết số 50-NQ/BCSD, ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng và tiêu cực, ...góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của ngành GTVT, thực hiện “*3 đột phá chiến lược*” theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, trong đó có đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

¹ (1) Quy định số 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; (2) Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về Kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm; (3) Hướng dẫn số 02-HD/TW, ngày 09/01/2021 của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện một số nội dung quy định số 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương; (4) Hướng dẫn số 05-HD/TW, ngày 22/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị; (5) Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; (06) Chương trình hành động số 02-CTr/BCSD, ngày 30/6/2021 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

Công tác quán triệt, tuyên truyền phải bảo đảm thực chất, cụ thể giúp cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động nắm vững, hiểu sâu, nhận thức đúng, nâng cao bản lĩnh, tư tưởng chính trị; bảo đảm mọi chủ trương, quy định, chỉ đạo của Trung ương, Ban Cán sự đảng đi vào cuộc sống, chuyển biến thành những mục tiêu hành động cụ thể, thiết thực và hiệu quả.

3. Nâng cao chất lượng hoạt động của công tác kiểm tra, nhất là thông qua kiểm tra phải kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế, khuyết điểm, bảo đảm mục tiêu phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm, tham nhũng, tiêu cực; công tác lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra phải đúng quy định; công tác chuẩn bị kiểm tra phải kỹ lưỡng cả về chương trình, phương pháp và nội dung kiểm tra; khi tiến hành kiểm tra phải trung thực, thẳng thắn, khoa học, khách quan, minh bạch và dân chủ; kết thúc kiểm tra phải chỉ ra được những điểm mạnh, điểm yếu, có biện pháp khắc phục để thực hiện tốt hơn và báo cáo kịp thời, đầy đủ theo quy định; nghiêm cấm lợi dụng việc kiểm tra để gây sách nhiễu cơ quan, đơn vị, kiểm tra mà không có kết quả.

4. Các đồng chí Thành viên Ban Cán sự đảng theo lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công phụ trách lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, thực hiện tốt Chỉ thị này.

5. Đề nghị cấp ủy cấp trên của tổ chức đảng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT, Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ GTVT tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc thực hiện có hiệu quả những nội dung của Chỉ thị nhằm góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của các cơ quan, đơn vị nói riêng, của Bộ GTVT nói chung và công tác xây dựng Đảng ở các đảng bộ, chi bộ.

6. Giao Thanh tra Bộ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ban Cán sự đảng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị của các cơ quan, đơn vị.

Yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị này và báo cáo kết quả 6 tháng (trước 25/6), hằng năm (trước 25/12) gửi Ban Cán sự đảng Bộ GTVT (thông qua Thanh tra Bộ) xem xét, lãnh đạo, chỉ đạo. /

Nơi nhận:

- BTCTW, VPTW, BNCTW, BKTTW, UBKTTW (để b/c),
- BT, PBT, UV BCSĐ (để chỉ đạo),
- Cấp ủy cấp trên TCD CQ, ĐV, DN và BTV Đảng ủy Bộ GTVT (để phối hợp),
- Công đoàn GTVT Việt Nam (để phối hợp),
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ (để thực hiện),
- Lưu VPBCSĐ.

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BÍ THƯ



Nguyễn Văn Thắng



BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

Số 114-QĐ/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

QUY ĐỊNH

**về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng,
tiêu cực trong công tác cán bộ**

- Căn cứ Điều lệ Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIII,

Thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, Bộ Chính trị quy định về việc kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định về hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ; trách nhiệm kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ và xử lý vi phạm.

2. Đối tượng áp dụng là tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trách nhiệm và có liên quan trong công tác cán bộ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyền lực trong công tác cán bộ* là thẩm quyền của tổ chức, cá nhân trong các khâu liên quan đến công tác cán bộ, gồm: Tuyển dụng, đánh giá, lấy phiếu tín nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn, bố trí, phân công, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử, tái cử, chỉ định, điều động, luân chuyển, biệt phái; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; cho thôi giữ chức vụ, thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân; tạm đình chỉ, đình chỉ chức vụ, cho từ chức, miễn nhiệm, cách chức; khen thưởng, kỷ luật; kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ và bảo vệ chính trị nội bộ.

2. *Kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ* là việc sử dụng cơ chế, biện pháp nhằm bảo đảm thực hiện nghiêm nguyên tắc, quy định, quy trình, quy chế, quyết định về công tác cán bộ và phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ.

3. *Tổ chức có thẩm quyền, trách nhiệm trong công tác cán bộ* là cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý, quyết định công tác cán bộ theo phân cấp và cơ quan tham mưu, chuyên môn giúp việc về công tác cán bộ.

4. *Cơ quan liên quan* là cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tham mưu trong công tác cán bộ.

5. *Cá nhân có thẩm quyền, trách nhiệm* trong công tác cán bộ là người đứng đầu, các thành viên của cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo ở địa phương, cơ quan, đơn vị được giao thẩm quyền; người đứng đầu cơ quan tham mưu; cán bộ tham mưu; cán bộ có liên quan trong công tác cán bộ.

6. *Nhân sự* là người được cấp có thẩm quyền xem xét, thực hiện quy định, quy trình, quy chế, quyết định về công tác cán bộ.

7. *Người có quan hệ gia đình* là vợ (chồng); bố, mẹ, người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc bố, mẹ, người trực tiếp nuôi dưỡng vợ (chồng); con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ (chồng) theo quy định của pháp luật.

Chương II

HÀNH VI THAM NHŨNG, TIÊU CỰC TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

Điều 3. Hành vi lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn

1. Dùng uy tín, ảnh hưởng của bản thân và người có quan hệ gia đình gợi ý, tác động, gây áp lực để người khác quyết định, chỉ đạo, tham mưu, đề xuất, nhận xét, đánh giá, biểu quyết, lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu giới thiệu nhân sự, bỏ phiếu bầu theo ý mình.

2. Để người có quan hệ gia đình, người có mối quan hệ thân quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín của bản thân tác động, thao túng, can thiệp vào các khâu trong công tác cán bộ.

3. Lòng ghép ý đồ cá nhân khi thực hiện các khâu trong công tác cán bộ vì động cơ, mục đích vụ lợi hoặc có lợi cho nhân sự trong quá trình thực hiện công tác cán bộ.

4. Chỉ đạo, tham mưu các khâu trong công tác cán bộ theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quy định này đối với nhân sự không đủ điều kiện, tiêu chuẩn; không đúng nguyên tắc, quy định, quy trình, quy chế, quyết định.

5. Trì hoãn, không thực hiện khi thấy bất lợi hoặc chọn thời điểm có lợi đối với nhân sự theo ý mình để thực hiện quy trình công tác cán bộ.

6. Khi nhận được đơn, thư phản ánh, tố cáo hoặc biết nhân sự có hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ nhưng thoả hiệp, dung túng, bao che không xử lý theo thẩm quyền, xử lý không đúng quy định hoặc không báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

7. Xác nhận, chứng thực, nhận xét, đánh giá mang tính áp đặt, không đúng bản chất, không đúng sự thật hoặc làm giả, làm sai lệch nội dung hồ sơ nhân sự, kết quả bầu cử, lấy phiếu giới thiệu, phiếu tín nhiệm, xét tuyển, thi tuyển nhằm có lợi cho nhân sự hoặc để đạt mục đích cá nhân.

8. Cung cấp hoặc tiết lộ thông tin, tài liệu, hồ sơ cán bộ, đảng viên cho tổ chức và cá nhân không có thẩm quyền, trách nhiệm, nhất là những thông tin, tài liệu, hồ sơ nhân sự đang trong quá trình thực hiện quy trình công tác cán bộ.

Điều 4. Hành vi chạy chức, chạy quyền

1. Trực tiếp hoặc gián tiếp môi giới, đưa và nhận hối lộ nhằm giúp cho người khác có được vị trí, chức vụ, quyền lợi.

2. Tặng quà, tiền, bất động sản hoặc các lợi ích vật chất, phi vật chất khác, sắp xếp các hoạt động vui chơi, giải trí cho người có thẩm quyền, trách nhiệm nhằm mục đích có được sự ủng hộ, tín nhiệm, vị trí, chức vụ, quyền lợi.

3. Chạy tuổi, thâm niên công tác, danh hiệu thi đua, khen thưởng, bằng cấp, phân công, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, chỉ định, điều động, luân chuyển, biệt phái, phong, thăng quân hàm... nhằm mục đích đủ tiêu chuẩn, điều kiện, có được chức vụ, quyền lợi.

4. Lợi dụng các mối quan hệ thân quen hoặc sử dụng lợi thế, vị trí công tác, uy tín của người khác để tác động, tranh thủ, gây sức ép với người có thẩm quyền, trách nhiệm nhằm mục đích có được vị trí, chức vụ, quyền lợi.

5. Lợi dụng việc nắm được thông tin nội bộ hoặc thông tin bất lợi của tổ chức, cá nhân để đặt điều kiện, gây sức ép đối với người có thẩm quyền, trách nhiệm trong việc phân công, bổ nhiệm, giới thiệu, đề cử, chỉ định bản thân.

6. Dùng lý lịch, xuất thân gia đình, thành tích công tác của bản thân để đặt ra yêu cầu vô lý đối với tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trách nhiệm nhằm có được vị trí, chức vụ, quyền lợi.

Điều 5. Các hành vi tiêu cực khác

1. Gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi với nhân sự trái quy định trong quá trình thực hiện công tác cán bộ. Nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà, kéo dài thời gian, đặt điều kiện đối với nhân sự và cơ quan trình nhân sự.
2. Thiếu trách nhiệm hoặc vì động cơ cá nhân làm thất lạc, mất hồ sơ cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý.
3. Làm giả, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu để được xem xét, thực hiện quy định, quy trình, quy chế, quyết định về công tác cán bộ.
4. Báo cáo, lập hồ sơ, kê khai lý lịch đảng viên, lý lịch cán bộ, nhất là lịch sử bản thân và gia đình không đầy đủ, không trung thực.
5. Trực tiếp, thông qua người khác, lợi dụng phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội đưa thông tin không đúng sự thật, xuyên tạc, kích động, gây mất đoàn kết nội bộ, ảnh hưởng xấu đến công tác cán bộ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

Điều 6. Trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo

1. Lãnh đạo, chỉ đạo chấp hành nghiêm nguyên tắc, quy định, quy trình, quy chế, quyết định về công tác cán bộ; thường xuyên kiểm tra, giám sát các cơ quan tham mưu, cơ quan cấp dưới và cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý; chấn chỉnh, xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi vi phạm; nắm tình hình, dư luận cán bộ, đảng viên và Nhân dân, kịp thời xem xét, giải quyết góp phần nâng cao hiệu quả công tác cán bộ.
2. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền quy định, quy trình, quy chế, quyết định về công tác cán bộ, bảo đảm chủ trương, nguyên tắc của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, sát với thực tiễn địa bàn, đơn vị; xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân trong từng khâu của công tác cán bộ, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch.
3. Bảo vệ, khen thưởng kịp thời cá nhân phát hiện, phản ánh, tố cáo vi phạm trong công tác cán bộ. Xử lý nghiêm người lợi dụng Quy định này để tố cáo, lan truyền thông tin sai sự thật nhằm hạ uy tín người khác.

4. Chuyển đổi vị trí công tác, địa bàn, lĩnh vực đối với cán bộ tham mưu, theo dõi, phụ trách công tác cán bộ vi phạm kỷ luật, có dư luận xấu hoặc khi cần thiết.

5. Không bố trí người có quan hệ gia đình đồng thời đảm nhiệm các chức danh có liên quan gồm:

- Thành viên trong cùng ban thường vụ cấp uỷ, ban cán sự đảng, đảng đoàn; tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị.

- Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu trong cùng địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Người đứng đầu cấp uỷ đảng hoặc người đứng đầu cơ quan hành chính và người đứng đầu các cơ quan: Nội vụ, thanh tra, tài chính, ngân hàng, thuế, hải quan, công thương, kế hoạch đầu tư, tài nguyên môi trường, quân đội, công an, toà án, viện kiểm sát ở Trung ương hoặc cùng cấp ở một địa phương.

Trong trường hợp không có phương án nhân sự đáp ứng yêu cầu mà nhân sự là người có quan hệ gia đình được tín nhiệm cao phải báo cáo và được sự đồng ý của cấp uỷ cấp trên trực tiếp trước khi bố trí. Đối với chức danh thuộc diện cấp uỷ, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương quản lý phải báo cáo Ban Tổ chức Trung ương; chức danh thuộc diện Trung ương quản lý phải báo cáo Ban Tổ chức Trung ương để báo cáo cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm của thành viên cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo

1. Thực hiện nghiêm quyền hạn, trách nhiệm trong công tác cán bộ. Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực đến cấp có thẩm quyền những nội dung có liên quan đến nhân sự thuộc thẩm quyền được phân công theo dõi, quản lý; thể hiện rõ chính kiến, chịu trách nhiệm về ý kiến của mình và được bảo lưu ý kiến.

2. Chịu trách nhiệm cá nhân trong việc đề xuất, nhận xét, đánh giá, xác nhận hồ sơ, lý lịch, các giấy tờ có liên quan của nhân sự thuộc thẩm quyền được phân công theo dõi, quản lý. Chịu trách nhiệm chung đối với quyết định không đúng của tập thể lãnh đạo về công tác cán bộ, trừ trường hợp đã có ý kiến không đồng ý được ghi trong biên bản cuộc họp hoặc đã báo cáo cấp có thẩm quyền bằng văn bản.

3. Tự giác báo cáo với cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo mà mình là thành viên khi xem xét nhân sự là người có quan hệ gia đình với mình.

4. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra tiêu cực, sai phạm trong công tác cán bộ ở địa phương, cơ quan, đơn vị, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao phụ trách.

5. Kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện, việc làm trái với các quy định của Đảng, Nhà nước trong công tác cán bộ.

Điều 8. Trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo

Thực hiện Điều 7 Quy định này và các nội dung sau:

1. Chỉ đạo chấp hành nghiêm nguyên tắc, quy định, quy trình, quy chế, quyết định về công tác cán bộ, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, công tâm, khách quan, công khai, minh bạch trong công tác cán bộ; thực hiện nghiêm Khoản 5, Điều 6 Quy định này. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát đối với cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị cấp dưới trong việc thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về công tác cán bộ.

2. Gương mẫu trong xem xét, bố trí người có quan hệ gia đình, thân quen vào vị trí người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc; giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý khác.

3. Chỉ đạo chuẩn bị hồ sơ nhân sự và cung cấp cho các thành viên có liên quan theo quy chế làm việc; triệu tập đúng thành phần khi họp bàn về công tác cán bộ; bố trí đủ thời gian; đảm bảo dân chủ trong thảo luận, ghi phiếu biểu quyết, phiếu giới thiệu, phiếu tín nhiệm đúng quy định.

4. Bảo đảm yêu cầu, tiêu chuẩn, cơ cấu, điều kiện, quy trình giới thiệu, đánh giá, hồ sơ nhân sự. Kết luận và báo cáo với cấp thẩm quyền đầy đủ, chính xác, trung thực, khách quan nội dung thảo luận, nhất là những vấn đề còn có ý kiến khác nhau; chịu trách nhiệm về kết luận của mình khi chủ trì hội nghị về công tác cán bộ.

5. Người đứng đầu khi có thông báo nghỉ hưu, thông báo nghỉ công tác chờ nghỉ hưu, chuyển công tác hoặc đang bị xem xét kỷ luật, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, giải quyết tố cáo phải báo cáo và được sự đồng ý của thường trực cấp uỷ cấp trên trực tiếp (hoặc cấp uỷ cấp trên trực tiếp đối với những tổ chức đảng không có thường trực cấp uỷ) trước khi thực hiện quy trình công tác cán bộ. Đối với người đứng đầu là cán bộ diện Trung ương quản lý phải báo cáo với Ban Tổ chức Trung ương.

Điều 9. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan tham mưu

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm nguyên tắc, quy định, quy trình, quy chế, quyết định của Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ và Quy định này.
2. Chịu trách nhiệm trước cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo đối với đề xuất, nhận xét, đánh giá, thẩm định nhân sự, hồ sơ nhân sự, giám sát quy trình nhân sự.
3. Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kịp thời, đầy đủ, trung thực với cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo những ý kiến khác nhau về nhân sự của các cơ quan được giao thực hiện công tác cán bộ.
4. Thường xuyên kiểm tra, giám sát đối với cán bộ thuộc cơ quan, đơn vị mình. Kịp thời phát hiện, kiến nghị, xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm trong công tác cán bộ.

Điều 10. Trách nhiệm của cán bộ tham mưu

1. Nắm vững, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nguyên tắc, quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ; tình hình và yêu cầu về cán bộ ở địa bàn, lĩnh vực được phân công theo dõi. Bảo đảm khách quan, công tâm, trung thực, chính xác, thận trọng, chặt chẽ trong tham mưu, đề xuất về công tác cán bộ. Không tham mưu, đề xuất bố trí cán bộ vi phạm Khoản 5, Điều 6 Quy định này.
2. Chịu trách nhiệm về đề xuất của mình và thẩm định hồ sơ nhân sự kịp thời, đầy đủ, chính xác. Báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền về nhân sự và phương án nhân sự thuộc địa bàn, lĩnh vực được phân công theo dõi.
3. Kịp thời phát hiện, báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền những dấu hiệu tiêu cực, sai phạm trong công tác cán bộ ở địa bàn, lĩnh vực được phân công theo dõi và kiến nghị việc xử lý.

Điều 11. Trách nhiệm của nhân sự

1. Báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác, rõ ràng hồ sơ lý lịch đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và kê khai trung thực tài sản, thu nhập theo quy định.
2. Tự giác không ứng cử, không nhận đề cử, quy hoạch, bổ nhiệm, phong, thăng cấp bậc hàm, khen thưởng, chế độ, chính sách nếu bản thân thấy không đủ tiêu chuẩn, điều kiện, phẩm chất, uy tín, năng lực, sức khoẻ.
3. Nghiêm cấm việc trực tiếp hoặc thông qua người khác, phương tiện truyền thông đại chúng, mạng xã hội để lan truyền thông tin không đúng sự thật, tố cáo sai sự thật nhằm đề cao bản thân, hạ thấp uy tín người khác trong công tác cán bộ.

Điều 12. Trách nhiệm phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ

1. Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân thực hiện các hành vi quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5; cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo và các thành viên, người đứng đầu, cán bộ tham mưu, nhân sự thực hiện nghiêm quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Quy định này.

2. Cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo và người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phát hiện, tiếp nhận thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

b) Cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ ở cơ quan, đơn vị mình.

c) Bảo vệ và khen thưởng kịp thời những cá nhân phát hiện, phản ánh, cung cấp thông tin, tố cáo đúng các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ; đồng thời, xử lý nghiêm những người tố cáo sai sự thật làm ảnh hưởng uy tín người khác.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan dân cử thông qua việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, nếu phát hiện hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra và xử lý, đồng thời giám sát việc thực hiện kiến nghị theo quy định.

4. Cán bộ, đảng viên, đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân có trách nhiệm phát hiện và lắng nghe ý kiến của Nhân dân để phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền về hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ.

Chương IV XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 13. Xử lý trách nhiệm khi vi phạm kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ

Tập thể, người đứng đầu cấp uỷ, tổ chức đảng, địa phương, cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên vi phạm Quy định này sẽ bị xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định.

Điều 14. Xử lý hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ

1. Cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm Quy định này thì cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định. Đồng thời, cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng các biện pháp xử lý sau:

a) Bị khiển trách thì sau thời hạn ít nhất 12 tháng kể từ ngày quyết định khiển trách có hiệu lực thì hành mới được xem xét quy hoạch cán bộ. Không bố trí làm công tác tham mưu, nghiệp vụ về tổ chức, cán bộ, kiểm tra, thanh tra.

b) Bị cảnh cáo thì xem xét miễn nhiệm. Sau thời hạn ít nhất 30 tháng kể từ ngày quyết định miễn nhiệm có hiệu lực thì hành mới được xem xét quy hoạch cán bộ. Không bố trí làm công tác tham mưu, nghiệp vụ về tổ chức, cán bộ, kiểm tra, thanh tra.

c) Bị cách chức thì sau thời hạn ít nhất 60 tháng kể từ ngày quyết định cách chức có hiệu lực thì hành mới được xem xét quy hoạch cán bộ. Không bố trí làm công tác tham mưu, nghiệp vụ về tổ chức, cán bộ, kiểm tra, thanh tra.

d) Bị khai trừ ra khỏi Đảng thì đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét buộc thôi việc hoặc chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Đối với các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ có kết luận vi phạm thì chuyển hồ sơ đến các cơ quan chức năng để xem xét, xử lý theo quy định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức quán triệt và căn cứ tình hình thực tiễn, cụ thể hoá theo thẩm quyền để thực hiện nghiêm Quy định này. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và hằng năm báo cáo cấp trên trực tiếp kết quả thực hiện.

2. Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành các văn bản pháp luật có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Quy định này.

3. Ủy ban Kiểm tra Trung ương theo dõi, đôn đốc việc xử lý kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng,

tiêu cực trong công tác cán bộ theo Quy định của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

Chỉ đạo uỷ ban kiểm tra cấp uỷ các cấp thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định; xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật những tập thể, cá nhân vi phạm.

4. Ban Dân vận Trung ương, Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan dân cử trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn thực hiện việc giám sát công tác cán bộ và việc thực hiện Quy định này; đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm được phát hiện qua giám sát và phản ánh của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan truyền thông, báo chí và Nhân dân.

5. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo nghiên cứu, phổ biến, quán triệt và tuyên truyền việc thực hiện Quy định.

6. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quy định số 205-QĐ/TW, ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng. ✓

T/M BỘ CHÍNH TRỊ



Trương Thị Mai

PHỔ BIẾN CÁC VĂN BẢN VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỤC

- Nghị quyết số 50-NQ/BCSD, ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ về tiếp tục tăng cường công tác Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;
- Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030”.

PHỔ BIẾN CÁC VĂN BẢN VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỤC

1. Những nội dung cơ bản trong chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân. Sau Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 21/8/2006, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, Đảng đã có Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc khóa XI, XII, XIII, các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư cùng nhiều kết luận, chỉ thị quan trọng ... về phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Thế chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước đã ban hành và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng, như Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cũng như các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác phòng, chống tham nhũng như: Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018, Luật Thanh tra năm 2022 ...

1.1. Quan điểm của Đảng về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Thực tế đã chỉ rõ, những quan điểm của Đảng về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp, là định hướng mang tính chiến lược cho công cuộc phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực. Có thể khái quát quan điểm của Đảng qua các nội dung:

- Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức hành chính, kinh tế, hình sự.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Vừa tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, trong đó phòng ngừa là chính. Gắn phòng, chống tham nhũng lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

- Kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

1.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực phải được triển khai gắn liền, và đồng bộ với công tác phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tiếp tục hoàn thiện, triển khai thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước về phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp như: Đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hiện kiểm soát quyền lực, thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn, bảo vệ, khuyến khích người phản ánh, tố giác hành vi tham nhũng, tiêu cực, xây dựng môi trường lành mạnh trong quản lý xã hội, quản lý nhà nước nhằm hạn chế mầm mống phát sinh tham nhũng, tiêu cực, phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực, nâng cao hiệu quả hoạt động thu hồi tài sản tham nhũng ...

2. Những nội dung cơ bản trong Nghị quyết số 50-NQ/BCSD ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải về tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

2.1. Quan điểm

Tại Đại hội XIII của Đảng, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030, Đảng đã khẳng định, một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “Ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông”. Cùng với việc tập trung chỉ đạo triển khai nhiệm vụ này một cách hiệu quả, Bộ Giao thông vận tải cần tiếp tục đẩy mạnh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực trong ngành giao thông vận tải. Nghị quyết 50-NQ/BCSD ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải xác định, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Bộ phải dựa trên hệ thống quan điểm sau:

Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, thường xuyên, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực, có trọng tâm, trọng điểm. Lấy phòng ngừa là chính, cơ bản, lâu dài; phát hiện, xử lý tham

những, tiêu cực là quan trọng, cấp bách; gắn công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực với công tác đấu tranh với các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và thực hiện nghiêm trách nhiệm nêu gương.

Cán bộ cấp ủy, người đứng đầu, cán bộ chủ chốt các đơn vị, doanh nghiệp gương mẫu, đi đầu trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; phát huy vai trò giám sát, phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội và sự chủ động, tích cực của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong phát hiện và tố cáo hành vi tham nhũng, tiêu cực.

Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trên tinh thần không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người đó là ai, giữ cương vị gì.

2.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Để công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đạt được những mục tiêu đã đề ra, Bộ Giao thông vận tải phải duy trì thực hiện thường xuyên các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, gồm:

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu các đơn vị, doanh nghiệp trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các quy định quản lý; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

- Thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực

- Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, kiểm soát tài sản thu nhập, kiểm toán nội bộ

- Kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Bộ; xác định rõ trách nhiệm của cấp ủy, người đứng đầu trong việc kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và phòng ngừa vi phạm pháp luật

- Tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò của tổ chức chính trị xã hội, cơ quan báo chí, truyền thông trong công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng, tiêu cực

3. Những nội dung cơ bản trong Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án: “Nâng cao

hiệu lực, hiệu quả phòng, chống tham nhũng, tiêu cực giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Giao thông vận tải”

3.1. Sự cần thiết

Trong thời gian qua, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Bộ Giao thông vận tải đã đạt được những kết quả quan trọng nhưng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Do đó, việc ban hành Đề án là việc làm cần thiết để có cơ sở triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước vào thực tế ngành giao thông vận tải, tiếp tục thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực quyết liệt hơn, hiệu quả hơn.

3.2. Nhiệm vụ, giải pháp

Để đạt được mục tiêu, Đề án đã cụ thể hóa các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết 50-NQ/BCSD ngày 05/10/2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Giao thông vận tải, lưu ý một số nhiệm vụ cụ thể sau:

Kiện toàn tổ chức và nhân sự làm công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, như trách nhiệm chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch và đơn đốc triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại đơn vị, doanh nghiệp; đánh giá sơ kết, tổng kết và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Hoàn thiện và thực hiện nghiêm hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải; các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Tiếp tục chủ động nhận diện các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực đường bộ, đường sắt, hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa để xây dựng các giải pháp, biện pháp cụ thể nhằm phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, kiểm toán nội bộ... theo hướng thực hiện thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm và công khai, dân chủ, chặt chẽ, đặc biệt tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực.

Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Tăng cường phối hợp, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị- xã hội, cơ quan báo chí, truyền thông vừa thu thập thông tin vừa chủ động cung cấp thông tin, đồng thời đấu

tranh, phản bác với các hành vi lợi dụng phòng, chống tham nhũng, tiêu cực để cản trở hoặc gây rối các hoạt động của Bộ Giao thông vận tải.

3.3. Tổ chức thực hiện Đề án

Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ được giao nhiệm vụ cụ thể trong quá trình triển khai Đề án. Trong đó,

Đối với Thanh tra Bộ: Chủ trì tổ chức phổ biến, quán triệt toàn diện nội dung của Đề án tới tất cả các đơn vị, doanh nghiệp; Tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án; định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện các yêu cầu, nội dung của Đề án; Chủ trì tham mưu ban hành văn bản để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án; Phối hợp với Văn phòng Ban Cán sự đảng tham mưu trình Ban Cán sự đảng kiện toàn tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Bộ Giao thông vận tải trong đó nghiên cứu gắn với công tác chỉ đạo của Bộ về phòng ngừa tội phạm và phòng chống vi phạm pháp luật trong huy động, sử dụng các nguồn vốn thuộc lĩnh vực giao thông vận tải; Chủ trì phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan tham mưu, xuất khen thưởng, kỷ luật và các hình thức xử lý khác đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Đề án này.

Đối với các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ: Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ phối hợp với cấp ủy, tổ chức đảng để tuyên truyền, phổ biến và xây dựng, ban hành Nghị quyết để lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại đơn vị, doanh nghiệp mình; Lập kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm để tổ chức triển khai thực hiện Đề án, trong đó phải xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp, biện pháp, sản phẩm đầu ra và tiến độ, thời gian thực hiện của từng nhiệm vụ; Tăng cường tự kiểm tra, giám sát; sơ kết, đánh giá việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tại đơn vị mình và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Đối với Trung tâm Công nghệ thông tin: Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Bộ khẩn trương xây dựng Hệ thống thông tin Thanh tra Bộ Giao thông vận tải; kết nối sử dụng dữ liệu dùng chung để phục vụ công tác phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực,...; Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cán bộ, công chức cơ quan Bộ và các đơn vị trực thuộc thực hiện Hệ thống công khai, minh bạch, Hệ thống thông tin Thanh tra Bộ Giao thông vận tải; Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các đơn vị, doanh nghiệp có liên quan công bố thông tin, phối hợp tuyên truyền trên Cổng thông tin của Bộ Giao thông vận tải về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định.

**NHẬN DIỆN, PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG,
TIÊU CỰC VÀ MỘT SỐ TỒN TẠI, SAI PHẠM THƯỜNG XẢY
RA ĐƯỢC PHÁT HIỆN, XỬ LÝ QUA CÔNG TÁC THANH
TRA CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ; BÀI HỌC KINH
NGHIỆM RÚT RA ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP**

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG TIÊU CỰC

TS. Đinh Văn Minh

Nguyên Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Thanh tra Chính phủ

PHẦN THỨ NHẤT

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THAM NHƯNG VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHƯNG

I. Khái niệm, nguồn gốc và dấu hiệu đặc trưng của tham nhũng

1. Khái niệm

Tham nhũng là một hiện tượng xã hội gắn liền với sự hình thành giai cấp và sự ra đời, phát triển của bộ máy nhà nước. Tệ nạn tham nhũng diễn ra ở tất cả các quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị, không kể quốc gia đó giàu hay nghèo, đang ở trình độ phát triển kinh tế như thế nào; tham nhũng diễn ra ở mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, nó tồn tại và phát triển thường xuyên, hàng ngày, hàng giờ, nó len lỏi vào mọi mặt của đời sống xã hội và đụng chạm đến lợi ích của hầu hết cư dân. Tham nhũng là một căn bệnh nguy hiểm, nó gây ra những hậu quả hết sức nguy hại về mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, nó cản trở sự phát triển đi lên của xã hội, có khi nó dẫn đến sự sụp đổ của cả một thể chế...

Cũng như quan liêu, tham nhũng là căn bệnh đồng hành đặc trưng của mọi Nhà nước, nó là khuyết tật bẩm sinh của quyền lực, đó là biểu hiện của sự “tha hoá quyền lực của Nhà nước”, là căn bệnh không thể tránh khỏi của các chế độ. Nhà tư tưởng Montesquieu đã chỉ rõ: “mọi người có quyền lực đều có xu hướng lạm dụng quyền lực đó”¹. Hình thức, tính chất, mức độ và phương thức tham nhũng thay đổi tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, phụ thuộc vào mối quan hệ giữa sự quan tâm của xã hội đối với vấn đề tham nhũng, đặc biệt trong mối quan hệ với nền dân chủ.

Cuốn từ điển pháp luật nổi tiếng thế giới - Từ điển Black Law - định nghĩa: ‘Tham nhũng là hành vi cố ý làm trái, lợi dụng công vụ nhằm trục lợi cho cá nhân hoặc cho những kẻ có liên quan tới hành động đó mà trái với quyền lợi của những người khác’. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI), ‘Tham nhũng là hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn để phục vụ cho lợi ích cá nhân’. Ngân hàng Thế giới cũng cho rằng căn nguyên của tham nhũng là sự lạm dụng quyền lực công nên đã định nghĩa: “Tham nhũng là sự lạm dụng chức vụ công để tư lợi”. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) xác định, “Tham nhũng là việc các cán bộ trong bộ máy hành chính và chính trị sử dụng công quyền một cách bất hợp pháp vì lợi ích cá nhân”. Mở rộng khái niệm tham nhũng tới khu vực tư nhân, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) cho rằng: “Tham nhũng là sự lợi dụng chức vụ công hoặc tư để tư lợi”².

Theo từ điển tiếng Việt thì “tham nhũng là lợi dụng quyền hành để nhũng nhiễu dân và lấy của”³.

2. Nguồn gốc của tham nhũng

Các định nghĩa quan niệm này có thể có những điểm không giống nhau do có các cách tiếp cận khác nhau nhưng bất luận từ góc độ nào thì cũng thống nhất ở một điểm, đó là tham nhũng luôn được coi như là sự lợi dụng quyền lực (công) để thu lại lợi ích (vật

¹ www.philosophiparadise.com, Famous Montesquieu Quotes

² Nguyễn Đăng Dung- Phạm Hồng Thái- Chu Hồng thanh- Vũ Công Giao, Giáo trình lý luận và pháp luật về phòng, chống tham nhũng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 33

³ Đại từ điển tiếng Việt, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội. 1998, tr 1523

chất hoặc phi vật chất) cho cá nhân mình. Tính chất phi pháp hay phi đạo đức của tham nhũng bắt nguồn từ những lập luận khá đơn giản và rõ ràng về nguồn gốc quyền lực, gắn bó với sự ra đời của quyền lực công hay quyền lực nhà nước. Nghiên cứu về bản chất của tham nhũng liên quan đến lý thuyết về quyền lực, mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội công dân. Năm 1887, Lord John Acton (1834-1902) - một nhà sử học người Anh đã đưa ra một nhận định sau này trở thành một luận điểm kinh điển cho các nhà nghiên cứu luật pháp và chính trị khi bàn đến các vấn đề liên quan đến quyền lực và kiểm soát quyền lực: “Quyền lực dẫn tới sự tha hoá. Quyền lực tuyệt đối sẽ dẫn đến sự tha hoá tuyệt đối”⁴. Tuy nhiên sự tha hoá của quyền lực không chỉ là sự tha hoá chung chung mà nó luôn hướng tới những lợi ích cụ thể, đó chính là tham nhũng. Xã hội loài người đã chỉ ra nguồn gốc của tệ tham nhũng là lòng tham của con người hướng tới lợi ích.

Có thể khẳng định rằng, lợi ích kinh tế là động lực cơ bản, là mục tiêu hoạt động của con người và là nguồn gốc của sự phát triển của xã hội, và đó cũng chính là mục tiêu của các hành vi của những kẻ cầm quyền “tha hoá” mà người ta gọi là tham nhũng. Mác đã từng nói rằng “cội nguồn của sự phát triển xã hội không nằm trong quá trình nhận thức mà ở trong các quan hệ vật chất, tức là trong các lợi ích kinh tế của con người”⁵.

Các lợi ích chính là sự phản ánh nhu cầu của con người. Nhu cầu là một vấn đề của sự phát triển, nhu cầu mà không có tăng trưởng thì không thể có phát triển được hay nói cách khác nhu cầu là điểm đầu tiên của sự phát triển và chính nó cũng là một đòi hỏi của cuộc sống. Trước đây chúng ta phấn đấu để ăn no, mặc đủ, nhưng bây giờ chúng ta lại phấn đấu để ăn ngon, mặc đẹp. Như vậy là đã có sự chuyển dịch của nhu cầu từ phạm trù “ăn no, mặc đủ” đến “ăn ngon, mặc đẹp”. Nó là hiện tượng của sự phát triển các nhu cầu mà sự phát triển các nhu cầu là tiền đề của sự phát triển kinh tế. Cho nên, nhu cầu là một yếu tố luôn luôn phát triển, không thể và không nên tiết chế hoặc lên án nó mà chỉ có thể lên án hiện tượng không tương thích giữa sự cống hiến và nhu cầu. Con người bao giờ cũng thế, sau ăn ngon mặc đẹp là niềm kiêu hãnh chân chính về các giá trị tinh thần. Người ta chỉ có thể kiêu hãnh về các giá trị tinh thần của mình chừng nào người ta trung thực, hay là người ta chỉ trả cho sự “ăn ngon, mặc đẹp” của mình bằng những lao động hết sức trung thực.

II. Bản chất của hoạt động chống tham nhũng- chống lại lòng tham của con người và kiểm soát việc thực hiện quyền lực công

Mặc dù có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về nguồn gốc và bản chất của quyền lực nhưng có một sự thừa nhận rộng rãi rằng quyền lực công hay quyền lực nhà nước thuộc về tất cả các thành viên trong cộng đồng xã hội, tức là thuộc về nhân dân. Nhà nước sinh ra từ xã hội, do nhu cầu của xã hội và được xã hội trao cho nó những quyền hạn nhất định để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân trong những khuôn khổ nhất định phù hợp với lợi ích chung và của các cá nhân khác. Người dân trao quyền lực của mình cho nhà nước và đòi hỏi bộ máy nhà nước phải sử dụng quyền lực đó phục vụ cho lợi ích của mình. Tuy nhiên, như đã có dịp trình bày ở trên, quyền lực luôn có xu hướng tha hoá nên nó cần được kiểm soát. Quyền lực không thể được thực hiện một cách

⁴ Nguyên văn: “power tends to corrupt; absolute power corrupt absolutely”, xem Lord Acton, Letter to Bishop Mandell Creighton, 1887, tại [http://www. Quotationsspage.com/quotes/Lord_Acton/](http://www.Quotationsspage.com/quotes/Lord_Acton/) (Dẫn theo GSTS Nguyễn Đăng Dung và TS Vũ Công Giao “Hiến pháp và cuộc chiến chống tham nhũng” trong cuốn Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992- Những vấn đề lý luận và thực tiễn- NXB Hồng Đức, Hà Nội 2012)

⁵ Các Mác- Ăng ghen toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, tập 13 trang 5, (trích theo PTS. Phạm Văn Dũng Tham nhũng nhìn từ góc độ kinh tế, trong cuốn Những vấn đề cơ bản về chống tham nhũng- Thanh tra Nhà nước , Hà Nội 1998)

chung chung trừu tượng mà thông qua những con người cụ thể. Mà con người, dù là bất kỳ ai thì do bản chất là thu vén cho lợi ích riêng nên nguy cơ lạm dụng quyền hành cũng là rất lớn. Để chống lại nguy cơ đó thì cần phải có những biện pháp chống lại sự tham lam, chính xác hơn là làm giảm bớt lòng tham của con người và tăng cường sự kiểm soát việc thực hiện quyền lực công hay quyền lực nhà nước.

Ông Leo, một học giả lớn người Trung Quốc trong tác phẩm kỷ niệm 100 năm công dân Trung Quốc đã viết rằng: “Người Trung Quốc cổ đại nhằm tưởng rằng bản tính con người vốn là thiện, lừa người và tự lừa mình, từ đó hình thành đặc trưng nhân cách của quyền lực Trung Hoa, xem trọng nhân trị, xem nhẹ pháp trị, dẫn đến chủ nghĩa chuyên trị kéo dài suốt mấy nghìn năm. Trong khi đó phương Tây cổ đại lại cho rằng bản tính con người vốn là ác, họ không tin vào nhân trị, mà rất coi trọng pháp trị, vì thế nhân cách thị trường của họ được coi trọng và đề cao, và cuối cùng hình thành một chế độ kiểm soát Chính phủ, điều đó khiến cho mức độ tai hại do quyền lực gây nên được giảm thiểu đi rất nhiều”⁶. Như vậy, tham nhũng có thể được xem như một thói hư tật xấu của con người và nó sẽ phát tác khi có điều kiện và điều kiện đó không có gì thích hợp hơn là nắm giữ trong tay quyền hành, của cải. Sự đấu tranh này có thể được thực hiện “từ bên ngoài” bộ máy nắm giữ quyền lực, sự phản ứng của người dân trước những hiện tượng vi phạm pháp luật, sử dụng quyền lực không vì những lợi ích của người dân, người chủ đích thực của quyền lực. Nó tạo ra một sự kiểm soát thường xuyên, liên tục và rộng khắp với hình thức khác nhau. Sự kiểm soát việc thực hiện cũng có thể được thực hiện “từ bên trong” bộ máy quyền lực, thông qua các thiết chế do nhà nước lập ra nhưng trước hết bởi sự tổ chức phân công thực hiện quyền lực một cách hợp lý nhất. Đó chính là cốt lõi của học thuyết phân quyền mà hạt nhân là sự phân chia và chế ước, kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực nhà nước.

Tuy nhiên nói như vậy không có nghĩa là để hạn chế sự “tha hoá” của những người thực thi quyền lực, chỉ cần đến nguyên tắc “kiềm chế-đối trọng” trong sự phân công quyền lực hay các quy tắc pháp luật với những chế tài, hình phạt nghiêm khắc mà cần thiết phải tạo ra các thiết chế kiểm soát quyền lực có hiệu quả cũng như các nền tảng chính trị đạo đức vững bền, phi tham nhũng. Từ đó chúng ta có thể nhận thấy hai phương diện cần hướng tới trong cuộc chiến chống tham nhũng sẽ được đề cập dưới đây:

1. Thiết lập các thiết chế góp phần kiểm soát quyền lực hữu hiệu

Tạo dựng ra các thiết chế kiểm soát quyền lực một cách có hiệu quả là phương diện đầu tiên cần tính đến. Kiểm soát bên trong giữa các nhánh quyền lực nhà nước bằng các cơ chế đối trọng kiềm chế lẫn nhau, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp không thể vượt quá giới hạn được ấn định. Kiểm soát từ bên ngoài đối với công quyền được thực hiện bởi nhân dân với vai trò quan trọng của xã hội dân sự mà tiền đề là các quyền tự do về ngôn luận, báo chí, lập hội, hội họp, biểu tình, ... Khi đã xác định các thiết chế kiểm soát quyền lực thì vấn đề tiếp theo là đưa ra các giải pháp, biện pháp để bảo đảm cho các thiết chế này vận hành có hiệu quả.

2. Tạo ra những nền tảng của một xã hội liêm chính phi tham nhũng trong đó các giá trị đạo đức được đề cao

Xét về khía cạnh đạo đức và văn hóa thì tham nhũng có nguồn gốc sâu xa từ lòng tham, nguyên nhân sâu xa của đa số các biểu hiện phi pháp và vô đạo đức của con người.

Mặc dù một thiết chế kiểm soát quyền lực có hiệu quả là điều vô cùng quan trọng nhưng sự « tự kiểm soát » của mỗi con người dưới tác động của những quy tắc xử sự mang tính đạo đức xã hội cũng không hề bị xem nhẹ. Thực tế đã chỉ ra rằng một nền tảng

⁶ Leo, Tính cách của người Trung Quốc, NXB Công an nhân dân, Hà Nội 2007, tr.137

đạo đức xã hội bền vững và một nền giáo dục tốt sẽ góp phần vô cùng quan trọng trong việc tạo lập trật tự xã hội, giảm trừ các thói hư tật xấu ngay chính trong cơ quan, tổ chức và những cá nhân thực thi quyền lực. Điều đó giải thích vì sao càng ngày người ta càng coi trọng các biện pháp giáo dục đạo đức, sự liêm chính trong mỗi con người, từ một người công chức bình thường đến một quan chức thực thi quyền lực, coi đó như là những trụ cột không thể thiếu để tạo dựng một xã hội minh bạch, cơ sở của sự phát triển bền vững và phi tham nhũng. Đây cũng là một nội dung rất được quan tâm trong khi hoạch định chính sách, chiến lược phòng chống tham nhũng ở hầu khắp các nước trên thế giới và Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2013 về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014 có thể coi là một trong những biểu hiện cụ thể điều này.

IV. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHƯNG

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chống tham nhũng

Nhận thức về tác hại của tham nhũng, Đảng và Nhà nước ta đã luôn coi trọng công tác đấu tranh chống tệ nạn này. Các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chống tham nhũng đã được thể hiện qua các Nghị quyết Chỉ thị của Đảng và Nhà nước qua từng thời kỳ

Nghị quyết 14/NQ/TW ngày 15-5-1996 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: Đấu tranh chống tham nhũng là một bộ phận cấu thành quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay. Nó góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng Đảng và kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền dân chủ của nhân dân... Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền và phục vụ cho đổi mới kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chống tham nhũng là cuộc đấu tranh hết sức phức tạp đòi hỏi có sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng, quan điểm nguyên tắc xây dựng Luật phòng, chống tham nhũng chủ yếu dựa trên các quan điểm lớn đã được chỉ ra tại Nghị quyết số 14 và trong một số văn kiện khác của Đảng như sau:

Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn chặt với đổi mới kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đại đoàn kết toàn dân;

Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền và phục vụ cho đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Đảng và kiện toàn, tăng cường đoàn kết nội bộ;

Chống tham nhũng phải gắn liền với chống quan liêu, lãng phí;

Đấu tranh chống tham nhũng phải kết hợp giữa xây, phòng và chống. Vừa tích cực phòng ngừa, vừa xử lý nghiêm mọi hành vi tham nhũng;

Đẩy mạnh phòng và chống tham nhũng một cách chủ động, huy động và phối hợp chặt chẽ mọi lực lượng đấu tranh chống tham nhũng, thực hiện chống tham nhũng ở mọi cấp, mọi ngành;

Đấu tranh chống tham nhũng là nhiệm vụ lâu dài, phải tiến hành kiên quyết, kiên trì và thận trọng, không nóng vội, không chủ quan; phải có kế hoạch cụ thể, có bước đi vững chắc: sử dụng nhiều biện pháp, trong đó lấy giáo dục làm cơ sở, lấy pháp chế làm đảm bảo;

Những quan điểm đó một lần nữa được khẳng định và nhấn mạnh tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ Ba Ban chấp hành Trung ương (khoá X) về « Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí » như sau :

- Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức hành chính, kinh tế, hình sự.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Vừa tích cực, chủ động phòng ngừa vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, trong đó phòng ngừa là chính. Gắn phòng, chống tham nhũng lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu.

- Phòng, chống tham nhũng, lãng phí là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài; phải tiến hành kiên quyết, kiên trì, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

- Kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

Quan điểm đó đã được quán triệt sâu sắc trong Chiến lược Quốc gia về phòng chống tham nhũng (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-CP, ngày 12 tháng 05 năm 2009 của Chính phủ)

a) Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, nhấn mạnh trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đề cao vai trò của xã hội, các tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân;

b) Phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài, xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới;

c) Sử dụng tổng thể các giải pháp phòng, chống tham nhũng; vừa tích cực, chủ động trong phòng ngừa, vừa kiên quyết trong phát hiện, xử lý với những bước đi vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, trong đó phòng ngừa là cơ bản, lâu dài; gắn phòng, chống tham nhũng với thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, lãng phí;

d) Xây dựng lực lượng chuyên trách đủ mạnh, có phẩm chất chính trị, bản lĩnh đạo đức nghề nghiệp làm nòng cốt trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng theo hướng chuyên môn hóa với các phương tiện, công cụ, kỹ năng phù hợp, bảo đảm vừa chuyên sâu, vừa bao quát các lĩnh vực, các mặt của đời sống kinh tế - xã hội;

đ) Đặt quá trình phòng, chống tham nhũng trong điều kiện hội nhập, chủ động hợp tác hiệu quả với các quốc gia, các tổ chức quốc tế; chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Tư tưởng của Hồ Chủ tịch, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh chống tham nhũng đã được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng cũng như trong quá trình triển khai các biện pháp phòng, chống trên thực tế ngày càng hoàn thiện và có hiệu quả

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHƯNG 2018

Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Về phạm vi điều chỉnh và hành vi tham nhũng

Điều 1 quy định ngắn gọn và khái quát: “Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng”.

Như vậy Luật này quy định có phạm vi rộng hơn so với quy định trước đây và bao gồm cả những hành vi vi phạm của các tổ chức khu vực ngoài nhà nước

2. Về các hành vi tham nhũng

Điều 2 quy định về hành vi tham nhũng

Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện, bao gồm:

- a) Tham ô tài sản;
- b) Nhận hối lộ;
- c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;
- g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
- h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
- i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
- k) Những nhiễu vì vụ lợi;
- l) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Quy định của Luật sửa đổi cơ bản giữ nguyên quy định về các hành vi tham nhũng như Luật hiện hành, tuy nhiên có chỉnh lý, làm rõ cho phù hợp và đồng bộ với quy định của Bộ luật hình sự về tội phạm tham nhũng. Theo đó, hành vi tham nhũng bao gồm 12 hành vi trong đó có 07 hành vi thuộc nhóm tội phạm tham nhũng, Tội tham ô tài sản (Điều 353) Tội nhận hối lộ (Điều 354); Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356); Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357); Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 358) Tội giả mạo trong công tác (Điều 359).

04 hành vi thuộc nhóm tội phạm khác theo quy định của Bộ luật hình sự nhưng có thêm yếu tố vụ lợi là một yếu tố quan trọng của hành vi tham nhũng

- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.
- Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Và 01 hành vi (những nhiễu vì vụ lợi) được quy định trong Luật này. Hành vi những nhiễu thường được hiểu là hành vi của quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí ngoài quy định hoặc phải thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người có hành vi những nhiễu. Đây chính là tình trạng “tham nhũng vặt” hiện nay diễn ra khá phổ biến, là nỗi nhức nhối của xã hội, gây bất bình cho người dân, doanh nghiệp mỗi khi đến cơ quan công quyền mà pháp luật cần có quy định để tạo cơ sở đấu tranh với tệ nạn này. Khoản 6 Điều 3 của Luật đã giải thích như sau: *Những nhiễu là hành vi của*

quyền, hách dịch, đòi hỏi, gây khó khăn, phiền hà của người có chức vụ, quyền hạn khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

2. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện, bao gồm:

- a) *Tham ô tài sản;*
- b) *Nhận hối lộ;*
- c) *Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi*

Quy định này phù hợp với quy định của Bộ Luật Hình sự và chủ trương từng bước mở rộng phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư, đáp ứng yêu cầu của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng mà Việt Nam đã tham gia ký kết và phê chuẩn.

Về các yếu tố của hành vi tham nhũng Khoản 1 Điều 3 của Luật định nghĩa *Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.*

Như vậy định nghĩa về tham nhũng không có gì khác so với luật hiện hành, bao gồm 3 yếu tố:

- Là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn;
- Đã có sự lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thực hiện hành vi đó;
- Có mục đích vụ lợi

Thiếu một trong 3 yếu tố nói trên thì chưa đủ cấu thành hành vi tham nhũng mặc dù vẫn có thể cấu thành hành vi vi phạm khác

Khái niệm người có chức vụ, quyền hạn, chủ thể của hành vi tham nhũng cũng được giải thích tại Khoản 2 Điều này như sau: *Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:*

- a) *Cán bộ, công chức, viên chức;*
- b) *Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;*
- c) *Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*
- d) *Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;*
- đ) *Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.*

Như vậy khái niệm người có chức vụ, quyền hạn là khá rộng so với cách hiểu thông thường, không chỉ những người có chức danh lãnh đạo, quản lý mà cả những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó; không chỉ gồm những người trong khu vực nhà nước mà cả những người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức.

Yếu tố vụ lợi được giải thích tại khoản 7 Điều 3 như sau: *Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.*

Như vậy khác với quy định cũ dùng khái niệm “lợi ích tinh thần”, Luật sửa đổi sử dụng khái niệm “lợi ích phi vật chất” để thống nhất với quy định của Bộ Luật Hình sự.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong phòng, chống tham nhũng

Theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Luật sửa đổi thì *Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị)* bao gồm *cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý nhằm phục vụ nhu cầu phát triển chung, thiết yếu của Nhà nước và xã hội*. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là doanh nghiệp, tổ chức không thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

Pháp luật quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có khác nhau giữa khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước

Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, Luật quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện các quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

Đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước, Luật quy định họ có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, phản ánh và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng xảy ra trong doanh nghiệp, tổ chức mình theo quy định của pháp luật và điều lệ, quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức;

b) Kịp thời cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

Ngoài việc quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và đơn vị trong và ngoài khu vực nhà nước, thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta coi đấu tranh chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó vai trò của công dân tham gia phát hiện và đấu tranh chống tham nhũng là hết sức quan trọng, Luật cũng có quy định cụ thể để công dân tham gia vào công tác phòng chống tham nhũng một cách có hiệu quả.

Điều 5 của Luật sửa đổi quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng như sau:

1. Công dân có quyền phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng theo quy định của pháp luật; có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

Như vậy quy định về khả năng và các hình thức để công dân tham gia phòng, chống tham nhũng là đầy đủ hơn, toàn diện hơn so với quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm *phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ, khen thưởng* đối với vụ việc hoặc hành vi tham nhũng cụ thể mà còn cả việc *kiến nghị*

với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Bảo vệ công dân trong đấu tranh chống tham nhũng cũng là một vấn đề rất quan trọng, được quy định thành Chương riêng và sẽ được giới thiệu, phân tích ở phần sau.

Để công tác phòng, chống có hiệu quả thì việc nâng cao nhận thức của người dân và xã hội về nguồn gốc, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng cũng như các quan điểm, biện pháp, giải pháp phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước ta và trách nhiệm của mỗi người trong phòng, chống tham nhũng là hết sức quan trọng nên Luật sửa đổi đã có quy định riêng một điều về vấn đề tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng chống tham nhũng tại Điều 6, cụ thể như sau

1. Cơ quan thông tin, truyền thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng nhằm nâng cao nhận thức cho công dân và người có chức vụ, quyền hạn.

2. Cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên, học viên và người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Có thể thấy đối tượng của việc tuyên truyền phổ biến giáo dục về phòng chống tham nhũng là rất rộng, không chỉ nhằm vào đội ngũ những người có chức vụ, quyền hạn mà cho mọi người dân, kể cả đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên nhằm xây dựng đạo đức, nhân cách, lối sống là những yếu tố căn bản của một xã hội liêm chính, phòng ngừa tham nhũng một cách lâu dài và bền vững nhất.

Để bảo đảm các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện đầy đủ và nghiêm túc trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng, pháp luật cũng quy định về quyền hạn và trách nhiệm giám sát công tác này theo phạm vi và mức độ khác nhau. Hoạt động giám sát chính là để theo dõi, nắm bắt và khi cần thì tiến hành kiểm tra các hoạt động phòng, chống tham nhũng của các chủ thể có trách nhiệm. Hoạt động giám sát cũng như phát hiện ra những hạn chế, bất cập của quy định của pháp luật hay những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai các biện pháp, giải pháp để có sự điều chỉnh kịp thời.

Điều 7 của Luật sửa đổi quy định về giám sát công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử như sau

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong lĩnh vực do mình phụ trách.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.

5. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.

Cũng tại Chương Những quy định chung, Luật sửa đổi đã quy định về các điều cấm, bao gồm các hành vi trả thù, trả đũa, gây hại cho người tố cáo tham nhũng và cả những hành vi lợi dụng danh nghĩa phòng, chống tham nhũng để vu khống, làm hại cơ quan, tổ

chức và các nhân cũng như các hành vi vi phạm cản trở việc phát hiện và xử lý tham nhũng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm

Các hành vi bị nghiêm cấm cụ thể quy định tại Điều 8 của Luật sửa đổi bao gồm

1. Các hành vi tham nhũng (quy định tại Điều 2 của Luật sửa đổi đã nêu ở trên).
2. Đe dọa, trả thù, trù dập, tiết lộ thông tin về người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng, người cung cấp thông tin về tham nhũng. Đây cũng chính là lý do Luật đưa ra những biện pháp bảo vệ cho công dân trong những trường hợp họ bị đe dọa hoặc có nguy cơ bị trả thù, trù dập với những quy định của thể tại Luật Tố cáo.

3. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, cung cấp thông tin, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng để vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác: không ít trường hợp có những người với dụng ý xấu đã lợi dụng danh nghĩa tích cực đấu tranh chống tham nhũng để đưa ra những thông tin bịa đặt, bôi nhọ danh dự, nhân phẩm, làm hại uy tín, thậm chí gây thiệt hại đến lợi ích của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Vì vậy pháp luật phải đưa ra những quy định cảnh báo và nghiêm cấm làm cơ sở để xử lý những hành vi này.

4. Bao che hành vi tham nhũng; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý tham nhũng và các hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật (sẽ được phân tích ở phần sau).

CHƯƠNG II. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, NGỪA THAM NHŨNG

Các quy định về phòng ngừa tham nhũng được coi là nội dung cơ bản của đạo luật Phòng, chống tham nhũng kể từ khi được ban hành và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện trong đạo luật lần này.

Mục 1. Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Bản chất của tham nhũng là lợi dụng quyền lực công để mưu lợi cá nhân. Kẻ tham nhũng luôn tìm cách che giấu hành vi hoặc tính chất phi pháp của hành vi để tránh sự kiểm soát của Nhà nước và xã hội. Công khai minh bạch chính là phương thuốc đặc trị để phòng ngừa tham nhũng vì nó đưa mọi hoạt động sử dụng quyền lực công, tiền bạc, tài sản công dưới sự giám sát của các cơ quan nhà nước và người dân. Không phải tự nhiên mà chỉ số về sự minh bạch của tổ chức Minh bạch quốc tế IT được coi là “phong vũ biểu” khi đánh giá tình trạng tham nhũng ở mỗi nước. Công khai minh bạch hoạt động công quyền cũng luôn là một tiêu chí quan trọng để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước khi tham gia vào thị trường Việt Nam và cũng là yêu cầu của nhiều hiệp định, hiệp ước thương mại quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

Đạo luật hiện hành quy định công khai minh bạch theo hướng liệt kê từng lĩnh vực. Tuy nhiên cách quy định này đã dẫn đến sự tránh trùng lặp với quy định về nội dung công khai, minh bạch trong các luật chuyên ngành. Luật lần này đã quy định theo hướng bao quát hơn. Theo đó, Luật bỏ 18 điều trong Luật hiện hành (từ Điều 13 đến Điều 30) và tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định về nguyên tắc công khai, nội dung công khai, hình thức công khai và đặc biệt xác định rõ trách nhiệm công khai thuộc về người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, chế độ họp báo, phát ngôn, quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và gắn với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Đồng thời, xác định việc đánh giá, đo lường về thực trạng tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng là đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Khoản 4 Điều 3 của Luật giải thích khái niệm công khai, minh bạch như sau: *Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị là việc công bố, cung cấp thông tin, giải trình về tổ chức bộ máy, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.*

Như vậy so với quy định hiện hành thì đã có sự thay đổi khá rõ. Luật hiện hành

Thứ nhất Luật hiện hành chỉ có khái niệm về công khai trong khi Luật sửa đổi nêu ra khái niệm, công khai minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Thứ hai, theo khái niệm cũng như trong phần quy định nội dung thì Luật hiện hành quy định về công khai trong *hoạt động*, trong khi Luật sửa đổi việc công khai, minh bạch bao gồm cả công khai về *tổ chức bộ máy* của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đây là sự bổ sung rất quan trọng xuất phát từ thực tế là trong quá trình tổ chức bộ máy, vấn đề tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển.... đã xảy ra nhiều tiêu cực, tham nhũng, vì vậy các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy phải được công khai minh bạch, góp phần ngăn chặn tham nhũng trong lĩnh vực này.

Điều 9 xác định Nguyên tắc công khai, minh bạch như sau

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc công khai, minh bạch phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.

Với quy định này có thể hiểu mọi thông tin về tổ, chức và hoạt động công quyền phải được công khai chỉ *trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác* nhưng những bí mật này phải *theo quy định của pháp luật*, nghĩa là phải nằm trong danh mục bí mật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chứ không thể tùy tiện. Việc công khai minh bạch cũng phải được thực hiện theo các yêu cầu của pháp luật *bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời theo trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật*. Các yêu cầu này sẽ trở thành tiêu chí khi để các cơ quan có thẩm quyền đánh giá việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng

Điều 10 của Luật quy định nội dung công khai, minh bạch như sau

Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;

b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.

Có thể thấy các nội dung trên đã bao quát mọi mặt về tổ chức và hoạt động của cơ quan công quyền, trong đó có nội dung quan trọng về việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công và con người, những lĩnh vực hiện nay dễ xảy ra tham nhũng.

Ngoài ra Luật cũng quy định riêng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch theo quy định nói trên còn phải *công khai, minh bạch về thủ tục hành chính*. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân khác chủ yếu là các cơ quan hành chính cũng như một số đơn vị sự nghiệp công lập (bệnh viện, trường học, cơ quan bảo hiểm...), là những nơi mà người dân, doanh nghiệp cũng như cơ quan, tổ chức khác đến thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định. Việc công khai minh bạch các thủ tục hành chính là rất quan trọng, một mặt cá nhân tổ chức có thể chủ động những điều kiện cần thiết khi đến làm thủ tục mà không phải nhờ vả, xin xỏ, quà cáp, vồn từ lâu đã trở thành thói quen của nền hành chính, mặt khác thủ tục hành chính được công khai cũng chính là tạo điều kiện để mọi người có thể giám sát việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của các cán bộ, công chức hành chính, kịp thời phản ánh, kiến nghị về những việc làm không đúng, thái độ hách dịch của quyền, sách nhiễu gây phiền hà, chính là những biểu hiện của tệ tham nhũng vật hiện nay.

Để bảo đảm việc công khai được thực hiện một cách nghiêm túc và nề nếp, Điều 11 của Luật quy định hình thức công khai bao gồm:

- a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- d) Phát hành ấn phẩm;
- đ) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;
- e) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử;
- g) Tổ chức họp báo;
- h) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Như vậy luật đã quy định các hình thức công khai rất đa dạng và phong phú để cơ quan, tổ chức đơn vị có thể lựa chọn cho phù hợp với tính chất hoạt động cũng như đặc điểm của mình sao cho thuận tiện và hiệu quả.

Luật cũng quy định rõ trường hợp luật khác không quy định về hình thức công khai thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức công khai quy định tại điểm a và điểm h khoản 1 Điều này.

Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là một hình thức công khai đặc biệt, ít nhiều có tính chất “bị động” của cơ quan nhà nước nhưng lại tạo điều kiện cho người dân có thể đòi hỏi thông tin khi các cơ quan nhà nước vì những lý do khác nhau đã không thực hiện trách nhiệm công khai theo các hình thức mà pháp luật quy định. Quy định này dựa trên cơ sở quyền được thông tin của người dân về hoạt động của bộ máy nhà nước, nhất là từ khi Luật về tiếp cận thông tin được ban hành.

Điều 14 của Luật sửa đổi đã quy định về quyền yêu cầu cung cấp thông tin như sau

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc được niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Công dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin thì Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận theo quy định của tại Điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin; được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin.

- Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật.

Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật này.

- Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ.

Thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện bao gồm

- Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.

- Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

- Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này (Điều 7).

3. Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang công tác, làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định của pháp luật có liên quan.

Để việc thực hiện công khai có “địa chỉ” cụ thể, luật đã gắn trách nhiệm công khai minh bạch cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị, vừa là thực hiện trong cơ quan đơn vị, tổ chức mình, vừa có trách nhiệm đôn đốc kiểm tra việc thực hiện quy định về công khai minh bạch đối với cơ quan tổ chức, cá nhân thuộc quyền

Điều 12 Luật sửa đổi quy định về trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch; trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Công tác phòng, chống tham nhũng cũng như kết quả phát hiện, xử lý các vụ việc vụ án tham nhũng luôn là vấn đề được người dân và xã hội quan tâm, vì vậy các cơ quan nhà nước phải chủ động thông tin đến người dân tình hình và kết quả phòng, chống tham

những. Điều này vừa tạo điều kiện cho người dân và xã hội có được những thông tin chính thống, tin tưởng vào công cuộc đấu tranh chống tham nhũng của Đảng và nhà nước, vừa tránh được sự xuyên tạc, tung tin bịa đặt với dụng ý xấu của các thế lực thù địch. Vì vậy Luật sửa đổi có những quy định về các hình thức chủ động thông tin tại Điều 13, đặc biệt là với các cơ quan báo chí, cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức họp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí định kỳ hoặc đột xuất về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, về công tác phòng, chống tham nhũng và xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức họp báo, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí đột xuất đối với vụ việc có liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình mà dư luận xã hội quan tâm, trừ trường hợp pháp luật về báo chí có quy định khác.

Để tạo ra sự minh bạch trước những vấn đề này sinh trong quá trình cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn của mình, nhất là những việc đụng chạm đến lợi ích của người dân, cần tạo ra cơ chế đối thoại minh bạch, trong đó cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích những thắc mắc của tổ chức, cá nhân khi họ cho rằng việc làm của cơ quan đó đã có những việc làm đụng chạm đến lợi ích của họ. Đó chính là việc thực hiện trách nhiệm giải trình việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Khoản 5 Điều 3 của Luật giải thích khái niệm trách nhiệm giải trình như sau: *Trách nhiệm giải trình là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.*

Điều 15 của Luật sửa đổi quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình.

Chẳng hạn một cơ quan nhà nước đã cho phép doanh nghiệp đổ chất thải trên một khu đất gần khu dân cư. Những người sống gần ở khu vực đó đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải thích về quyết định mà họ cho là không phù hợp, gây ảnh hưởng đến môi trường dân sinh. Trong trường hợp này cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phải giải trình về căn cứ ra quyết định đó là phù hợp với quy định của pháp luật. Điều lưu ý là người yêu cầu giải trình chỉ có quyền yêu cầu đối với những quyết định, hành vi tác động trực tiếp đến họ, chẵn hạn quyết định hoặc hành vi đó gây thiệt hại về vật chất, cản trở hoặc gây khó khăn cho việc thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân....

Cũng tại Điều này còn có quy định: trường hợp báo chí đăng tải thông tin về vi phạm pháp luật và yêu cầu trả lời các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải giải trình và công khai nội dung giải trình trên báo chí theo quy định của pháp luật. Chẳng hạn, cơ quan báo chí đăng loạt bài phản ánh về tình trạng phá rừng trên địa bàn huyện A, với những bằng chứng cụ thể, trong đó có đề cập đến sự vô trách nhiệm của các cơ quan quản lý trên địa bàn, trong trường hợp này, cơ quan kiểm lâm phụ trách địa bàn cũng như chính quyền huyện A có trách nhiệm trả lời phản ánh của báo chí, giải thích về việc thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng thuộc trách nhiệm của mình....

Cũng cần nói thêm rằng việc giải trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giám sát hoặc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khác được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Chẳng hạn đối tượng thanh tra phải giải trình trước yêu cầu của Đoàn thanh tra thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, người bị tố cáo có quyền được giải trình về những nội dung mà mình bị tố cáo trước người được giao thẩm tra, xác minh vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo...

Việc công khai tình hình tham nhũng và kết quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng cũng là một nội dung quan trọng cần phải bảo đảm tính công khai, minh bạch. Đây là những thông tin cần thiết để mọi người dân nhận thức được tình trạng tham nhũng cũng như những nỗ lực và kết quả của cuộc đấu tranh chống tham nhũng hàng năm của các cơ quan có trách nhiệm. Đây cũng là yêu cầu của Công ước của Liên hợp quốc đối với các quốc gia thành viên và những cố gắng và kết quả phòng, chống tham nhũng và điều đó cũng sẽ làm yên tâm các nhà đầu tư trong một môi trường ổn định và minh bạch, thúc đẩy họ đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn. Việc xây dựng báo cáo thuộc trách nhiệm của Chính phủ, cơ quan được Hiến pháp giao lãnh đạo chỉ đạo công tác phòng chống tham nhũng với sự phối hợp của các cơ quan khác.

Điều 16 của Luật sửa đổi quy định:

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.

Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Đánh giá tình hình tham nhũng;
- b) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng;
- c) Đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng và phương hướng, giải pháp, kiến nghị.

Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

Đánh giá tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng là vấn đề khá phức tạp nên để tạo cơ sở cho các cơ quan có trách nhiệm thực hiện tốt việc này cũng như tạo điều kiện để tổng hợp chính xác đầy đủ tình hình, Điều 17 của Luật sửa đổi đã đưa ra các tiêu chí để căn cứ vào đó đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng như sau:

- a) Số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng;
- b) Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
- c) Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;
- d) Việc phát hiện và xử lý tham nhũng;
- đ) Việc thu hồi tài sản tham nhũng.

Trong thời gian tới, các cơ quan có trách nhiệm sẽ nghiên cứu, cụ thể hóa những vấn đề có liên quan để hướng dẫn thực hiện tốt việc đánh giá này.

Mục 2

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN, CHẾ ĐỘ

Định mức, tiêu chuẩn, chế độ là những chuẩn mực rất quan trọng trong phòng, chống tham nhũng. Đây chính là các chuẩn mực để các cơ quan, tổ chức cá nhân căn cứ vào đó để thực hiện cho đúng, đồng thời cũng là công cụ để các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước đánh giá việc chấp hành pháp luật cũng như phát hiện ra các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đội ngũ cán bộ, công chức

Điều 18 của Luật sửa đổi quy định Cơ quan nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- a) Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- b) Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- c) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

Định mức, chế độ, tiêu chuẩn có ở trong tất cả các lĩnh vực của quản lý nhà nước vì vậy việc xây dựng các định mức chế độ, tiêu chuẩn là trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hầu hết các lĩnh vực. Chẳng hạn như các định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách do nhà nước cấp, chế độ sử dụng tài sản công, định mức chi phí cho các hoạt động... Cũng có những tiêu chuẩn định mức liên quan đến chuyên môn kỹ thuật như các tiêu chuẩn trong xây dựng liên quan đến phòng cháy chữa cháy, về vệ sinh môi trường, an toàn lao động hoặc liên quan đến chất lượng giáo dục, tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức... Định mức chế độ, tiêu chuẩn cũng có nhiều cấp độ khác nhau: có định mức tiêu chuẩn chế độ của Nhà nước, của ngành, của từng địa phương, thậm chí là từng cơ quan, tổ chức (chẳng hạn quy chế chi tiêu nội bộ)... việc thực hiện không đúng định mức, chế độ tiêu chuẩn là biểu hiện của sự vụ lợi, tiêu cực tham nhũng, chẳng hạn thanh toán vượt định mức quy định, nghiệm thu công trình không bảo đảm tiêu chuẩn (do đã bị rút ruột), cấp bằng cho những người không đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo thiếu những điều kiện, tiêu chuẩn quy định... Cơ quan, tổ chức, đơn vị không được ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái pháp luật.

Thông thường có hai loại tiêu chuẩn, chế độ định mức bị vi phạm liên quan đến tham nhũng:

- Một là, các chế độ, định mức tiêu chuẩn về lợi ích, nhất là các chế độ đối với người có chức vụ lãnh đạo, quản lý: Chẳng hạn, chế độ phục vụ, chế độ dùng xe công, tiêu chuẩn dùng điện thoại... Vi phạm trong việc thực hiện chế độ, định mức tiêu chuẩn này thường có hai dạng như sau:

+ Được hưởng hay sử dụng kinh phí hoặc loại tài sản vượt mức mà Nhà nước quy định, chẳng hạn Nhà nước quy định cấp nào được dùng loại xe giá trị bao nhiêu, người nào đó đã vượt quá quy định này, hoặc cấp Vụ trưởng mỗi tháng được hỗ trợ một khoản tiền cho việc dùng điện thoại di động nhưng người này đã được hưởng quá mức đó...;

+ Người không thuộc diện được hưởng nhưng đã được hưởng, tức là tự ý mở rộng đối tượng được hưởng một tiêu chuẩn thuộc về lợi ích vật chất nào đó, ví dụ: Nhà nước quy định chỉ có cán bộ cấp Vụ mới được trang bị điện thoại di động nhưng cơ quan nào đó đã mở rộng đối tượng đến cả các cấp thấp hơn như Trưởng phòng, Đội trưởng...

- Hai là, các chế độ, định mức, tiêu chuẩn có tính chất chuyên môn kỹ thuật: Đó là những quy định để bảo đảm chất lượng các công trình hoặc công việc nào đó, v.v., với

những yêu cầu chính xác cao về kỹ thuật, về quy trình thực hiện, về thời gian, về nguyên vật liệu... Việc tự ý thay đổi, hạ thấp tiêu chuẩn này sẽ dẫn đến việc một số người được hưởng lợi, thực chất là tham nhũng, biểu hiện điển hình của loại vi phạm này chính là hiện tượng "rút ruột" công trình xây dựng, hạ thấp chi phí thực tế thông qua việc hạ thấp tiêu chuẩn kỹ thuật để chia nhau hưởng lợi. Đây là hành vi hết sức nguy hiểm bởi vì không những Nhà nước bị thiệt hại về tài sản mà hậu quả có thể gây ra là hết sức nghiêm trọng, việc khắc phục là rất khó khăn, tốn kém.

Các cơ quan nhà nước một mặt phải ban hành đầy đủ các quy định về định mức, chế độ, tiêu chuẩn, mặt khác phải triển khai thực hiện nghiêm túc các chế độ, định mức, tiêu chuẩn đó

Cũng tại Điều 18 của Luật có quy định: Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài chính công căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành, công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình, thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đó.

Để bảo đảm các định mức, chế độ, tiêu chuẩn được thực hiện nghiêm chỉnh, Điều 19 của Luật cũng quy định về công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ và xử lý kịp thời người có hành vi vi phạm.

2. Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải bị xử lý theo quy định tại Điều 94 của Luật này và chịu trách nhiệm bồi thường như sau:

a) Người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mà mình cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại; người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ có trách nhiệm liên đới bồi thường với người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

b) Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mình sử dụng trái với quy định và bồi thường thiệt hại.

Như vậy, về trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm chế độ định mức, tiêu chuẩn: Cần phân biệt có hai loại trách nhiệm, một là trách nhiệm chung của người đã có hành vi vi phạm quy định bị xử lý theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, là trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại đã gây ra do việc thực hiện sai chế độ, định mức, tiêu chuẩn đối với loại này thì có sự phân biệt trách nhiệm giữa người quyết định làm sai quy định và người được hưởng lợi từ việc thực hiện quy định sai trái đó theo nguyên tắc: người quyết định việc thực hiện sai chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì chịu trách nhiệm chính trong việc bồi thường, còn người được hưởng lợi từ việc thực hiện sai chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì có trách nhiệm liên đới bồi thường

Mục 3

THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Quy tắc ứng xử là những chuẩn mực mà nhà nước và xã hội mong muốn và đòi hỏi ở mỗi cá nhân, cần thực hiện hay phải tránh để không có những hành vi không đúng đắn, ảnh hưởng đến lợi ích chung hoặc lợi ích của người khác. Trong một xã hội, quy tắc ứng xử là rất cần thiết, tạo ra một nền tảng xã hội nề nếp văn minh. Đối với người có chức vụ,

quyền hạn thì quy tắc ứng xử lại càng cần thiết hơn vì họ là những người thực hiện quyền lực, những người “cầm cân nảy mực”, những người có tiếng nói quyết định đến lợi ích của nhiều người và thậm chí là cả cộng đồng.

Vì vậy Luật đã đưa ra khá nhiều quy định liên quan đến việc xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn. Khoản 1 Điều 20 quy định:

1. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm các chuẩn mực xử sự là những việc phải làm hoặc không được làm phù hợp với pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ.

Khoản 2 Điều 20 đã quy định những việc mà người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

- a) Những nhiệm vụ trong giải quyết công việc;
- b) Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;
- c) Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;
- d) Thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ;
- đ) Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- e) Những việc khác mà người có chức vụ, quyền hạn không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và luật khác có liên quan.

Đối với những người giữ vị trí lãnh đạo quản lý trong cơ quan nhà nước, họ còn phải bị hạn chế bởi một số việc khác để tránh việc lợi dụng ảnh hưởng hoặc liên kết thân hữu nhằm dễ dàng thực hiện các hành vi tiêu cực tham nhũng. Điều 20 của Luật này cũng có những quy định cụ thể như sau

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó (Khoản 3 Điều 20). Chẳng hạn Giám đốc Sở thì không được bổ nhiệm người thân làm Trưởng phòng tổ chức, kế toán trưởng của Sở...

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước (Khoản 4 Điều 20) Chẳng hạn lãnh đạo sở xây dựng thì không để vợ, con kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; lãnh đạo sở y tế không được góp vốn vào doanh nghiệp kinh doanh thuốc, trang thiết bị y tế...

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con,

anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp (Khoản 5 Điều 20). Những quy định trên đây là những điều người có chức vụ, quyền hạn, nhất là những người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm để ngăn chặn tình trạng lợi dụng ảnh hưởng của những người có chức vụ quyền hạn thực hiện những việc nhằm mưu lợi cá nhân, tình trạng “lợi ích nhóm” hay tình trạng “sân sau” đang là vấn đề nhức nhối hiện nay. Các quy tắc ứng xử này là những chuẩn mực, những điều cấm mà cán bộ, công chức và những người có quyền hạn khác phải nhìn vào đó mà lựa chọn cách hành xử cho phù hợp, vừa giữ được sự liêm chính của bản thân mình, vừa giữ uy tín cho các cơ quan nhà nước và của cả nền công vụ trong điều kiện chúng ta đang phấn đấu xây dựng một Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính và phục vụ.

Trong thực tế đời sống công vụ thì có rất nhiều tình huống xảy ra ở mỗi ngành, mỗi lĩnh vực với những đặc thù riêng về bối cảnh thực hiện công việc, về con người và các mối quan hệ xung quanh. Vì vậy ngoài các quy định chung về quy tắc ứng xử của người có chức vụ quyền hạn, mỗi ngành mỗi lĩnh vực căn cứ vào đặc thù nghề nghiệp và tính chất công việc để quy định cho phù hợp. Chẳng hạn quy tắc ứng xử của ngành thanh tra, ngành hải quan, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của thẩm phán..., y đức của ngành y, quy tắc đạo đức của giáo viên...

Điều 21 của Luật quy định thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị cụ thể như sau

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong ngành do mình quản lý.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy chính quyền địa phương.

4. Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong tổ chức mình.

Về vấn đề quà tặng: Ứng xử trong việc tặng quà và nhận quà là một trong những vấn đề khó khăn những cần phải quy định để có cơ sở thực hiện và xử lý những trường hợp vi phạm. Tặng quà vốn là truyền thống của dân tộc bày tỏ tình cảm cũng như sự biết ơn. Tuy nhiên truyền thống tốt đẹp đó đã bị lợi dụng để che dấu hành vi hối lộ, rất khó bị phát hiện, quy kết và xử lý. Những món quà tặng không còn mang đúng ý nghĩa của nó mà thực chất là một khoản hối lộ với những mục đích không trong sáng. Chẳng hạn, doanh nghiệp biếu quà cơ quan thuế để được miễn giảm thuế; người vi phạm tặng quà để được giảm nhẹ hình phạt, cấp dưới tặng quà cấp trên để được ưu ái trong công việc, để được quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển...

Điều 22 của Luật quy định về tặng quà và nhận quà tặng như sau

Về việc tặng quà, Khoản 1 Điều 22 quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

Quy định này nhằm ngăn chặn tình trạng các cơ quan, tổ chức lợi dụng danh nghĩa tặng quà nhân dịp những ngày lễ tết, dùng tiền công để hối lộ, nịnh nọt cấp trên hoặc chạy chọt dự án, xin ngân sách, chỉ tiêu biên chế... Những trường hợp tặng quà vì mục

đích từ thiện, đối ngoại và những trường hợp khi phải theo quy định của pháp luật, chẳng hạn như các đoàn công tác nước ngoài, quà của các đồng chí lãnh đạo khi thăm và động viên các gia đình có công với cách mạng

Đối với việc nhận quà, Khoản 2 Điều 22 quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

Đây là một quy định khá nghiêm khắc so với trước đây nhằm đấu tranh với hiện tượng đưa nhận hối lộ đối với cả cá nhân và tổ chức, tạo ra sự móc nối, lợi ích nhóm... Việc quà cáp có thể dưới hình thức tài trợ cho các hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, hỗ trợ cho những chuyến thăm quan nghỉ mát, du lịch, tặng ô tô cho cơ quan dưới danh nghĩa phục vụ việc công nhưng thực chất là dùng riêng cho lãnh đạo... Vì vậy Luật nhấn mạnh *không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà dưới mọi hình thức* để bảo đảm việc tuân thủ chặt chẽ quy định này, tránh dẫn đến tình huống xung đột lợi ích sẽ đề cập tới ở phần tiếp theo.

Chúng ta đã có quy định số 64/TTg ngày 10/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng nhưng trên thực tế qua tổng kết cho thấy việc thực hiện quy định này là chưa thực sự nghiêm túc. Hàng năm Thanh tra Chính phủ đều có văn bản gửi đến các bộ, ngành, địa phương để nắm tình hình và báo cáo việc tặng quà và nộp lại quà tặng. Tuy nhiên quy định về việc nộp lại quà tặng còn hình thức, thiếu khả thi, hiệu quả thấp. Việc thực hiện quy định này chưa nghiêm, còn hình thức và trên thực tế cũng rất khó kiểm soát, phụ thuộc vào tính tự giác, đạo đức của cán bộ, công chức. Từ năm 2006-2015 có 879 cán bộ, công chức nộp lại quà tặng với tổng giá trị gần 3 tỷ 360 triệu đồng. Chỉ có 10 trường hợp vi phạm bị phát hiện và xử lý⁷.

Vì vậy Luật sửa đổi cũng quy định Chính phủ sẽ có quy định chi tiết về vấn đề này để có những quy định cụ thể, khả thi hơn, khắc phục tình trạng hình thức nêu trên.

Xét về bản chất thì toàn bộ những quy định về quy tắc ứng xử hay vấn đề quà tặng đều nhằm một mục đích chung là **tránh xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ**, bảo đảm cho nền công vụ và đội ngũ cán bộ, công chức hay nói rộng hơn là những người có chức vụ quyền hạn giữa được sự liêm chính, công bằng. Đây là một vấn đề khá mới mẻ và chúng tôi xin được đề cập một cách đầy đủ hơn trong phân tích dưới đây.

Theo quan niệm phổ biến, xung đột lợi ích là những tình huống cụ thể phát sinh khi công chức có thể đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành vi có lợi cho mình trong hoạt động công vụ, qua đó làm phát sinh tham nhũng.

Xung đột lợi ích khác tham nhũng ở chỗ nó mới chỉ là trạng thái mà chưa phải là hành vi vi phạm pháp luật.

Kiểm soát xung đột lợi ích chính là quá trình tác động của nhân tố chủ quan đến các xung đột lợi ích hay cụ thể hơn đến các xu hướng khách quan của sự cạnh tranh, đấu tranh giữa các lợi ích trong cùng chủ thể. Trong bối cảnh phòng, chống tham nhũng thì kiểm soát xung đột lợi ích chính là ngăn chặn hiện thực hóa từ nguy cơ trở thành tham nhũng Điển hình và dễ nhận thấy nhất trong quy định của pháp luật hiện đại có lẽ là quy định về hồi ty cáo ty trong tố tụng. Thẩm phán hoặc hội thẩm nhân dân phải từ chối tham gia xét xử nếu có quan hệ nào đó với một trong các bên đương sự. Vấn đề xung đột lợi ích được quan tâm và các quy định nhằm xử lý vấn đề xung đột lợi ích ngày càng nhiều hơn kể từ khi chúng ta tăng cường các biện pháp đấu tranh chống tham nhũng, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến các giải pháp phòng ngừa, cố gắng giảm bớt các nguy cơ, điều

⁷ Báo cáo số 330/BC-CP ngày 22/9/2016 của Chính phủ tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng

kiện tham nhũng. Mặt khác với tư cách là một nước thành viên tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, chúng ta có nghĩa vụ thực thi các quy định của Công ước trên thực tế, trong đó có chế định liên quan đến kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ.

Nhìn từ góc độ pháp luật thì những quy định liên quan đến kiểm soát xung đột lợi ích hiện nay chủ yếu được quy định như là quy tắc ứng xử của công chức, những điều cấm đối với công chức, quy định về tặng quà nhận quà và nộp lại quà tặng và những quy định chung về xử lý xung đột lợi ích

Định nghĩa về xung đột lợi ích (conflict of interest) của OECD coi “Xung đột lợi ích là tình huống trong đó một cán bộ, công chức, trong thẩm quyền chính thức của mình, đưa ra hoặc phải đưa ra các quyết định hoặc có những hành động có thể tác động tới lợi ích cá nhân của họ”

Từ trước đến nay ở Việt Nam vẫn chưa có một định nghĩa chung về xung đột lợi ích dẫn đến khó khăn trong việc định ra thiết chế để xử lý (hay kiểm soát) xung đột lợi ích nhằm phòng ngừa tham nhũng. Thiếu vắng những quy định có tính chất tổng quát khiến cho trong nhiều trường hợp rất khó xác định có hay không xung đột lợi ích và xử lý như thế nào trong trường hợp xảy ra xung đột lợi ích, với cả người có liên quan và cả cơ quan có trách nhiệm xử lý. Chẳng hạn thời gian gần đây người ta nói nhiều đến việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý đôi mà người bổ nhiệm và người được bổ nhiệm có mối quan hệ thân quen, thậm chí là huyết thống cận kề (cha-con, chị-em), những mối quan hệ giữa công chức với khu vực tư (thường được gọi là “sân sau”...). Những quy định rải rác và cụ thể cho các trường hợp dù có phát triển đến đâu cũng là không đủ để xử lý vấn đề này. Việc sửa đổi Luật phòng, chống tham nhũng sắp tới (và rất có thể là ban hành một đạo luật mới) là cơ hội để giải quyết căn bản vấn đề này.

Kiểm soát xung đột lợi ích tất yếu cần điều chỉnh của pháp luật. Xét từ góc độ công cụ quản lý, hệ thống pháp luật là căn cứ xác định các lợi ích hợp pháp và các hành vi thực hiện lợi ích hợp pháp của mọi chủ thể. Lần đầu tiên vấn đề xung đột lợi ích được chính thức đưa vào và điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật. Khoản 8 Điều 3 của Luật sửa đổi định nghĩa *Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.*

Điều 23 của Luật quy định về kiểm soát xung đột lợi ích như sau:

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

Chẳng hạn một người được tham gia đoàn kiểm toán một đơn vị mà có vợ là kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán thì người này phải báo cáo với người có thẩm quyền về việc đó.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.

Chẳng hạn khi phát hiện thấy người được giao thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo là anh ruột của người bị tố cáo thì người phát hiện có thể phản ánh đến người quản lý trực tiếp của người được giao thẩm tra, xác minh nội dung tố cáo đó

3. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì phải xem xét, áp dụng một trong các biện pháp sau đây:

- a) Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;
- b) Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích;
- c) Tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

Như vậy Luật sửa đổi đã đưa ra những quy định mang tính nguyên tắc nhằm tạo điều kiện kiểm soát xung đột lợi ích. Đây là một chế định hết sức quan trọng nhằm phòng ngừa tham nhũng và vì vậy Luật cũng giao cho Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Mục 4

CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN

Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn là một biện pháp phòng ngừa tham nhũng

Về mục đích, đối tượng và nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác, Điều 24 của Luật quy định

Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

Như vậy việc chuyển đổi vị trí công tác được quy định rất rõ ràng là với mục đích nhằm phòng ngừa tham nhũng và chỉ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý.

Có vấn đề cần lưu ý là cần phân biệt giữa việc chuyển đổi vị trí công tác và luân chuyển cán bộ. Chuyển đổi vị trí công tác và luân chuyển cán bộ khác nhau về mục đích, đối tượng cũng như trình tự thủ tục và thời gian. Luân chuyển cán bộ là chính sách của Đảng ta trong công tác cán bộ nhằm đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ lãnh đạo để họ rèn luyện, thử thách trong thực tiễn có thêm kiến thức thực tế và phát triển nhanh, toàn diện hơn, có điều kiện nâng cao trình độ hiểu biết và đủ năng lực thực tiễn đáp ứng được yêu cầu của người lãnh đạo quản lý. Chẳng hạn một đồng chí giữ cương vị Vụ trưởng ở một cơ quan bộ được luân chuyển về địa phương làm phó Chủ tịch hoặc Phó Bí thư tỉnh ủy, sau một số năm luân chuyển đã có thêm kinh nghiệm thực tiễn, hoàn thành tốt nhiệm vụ có thể được bổ nhiệm làm thứ trưởng tại cơ quan bộ trước khi luân chuyển hoặc một vị trí khác tương đương. Còn chuyển đổi vị trí công tác là để tránh việc cán bộ, công chức, viên chức làm lâu ở một vị trí sẽ tìm ra được kẽ hở hay những khiếm khuyết của cơ chế chính sách tìm cách lợi dụng tham nhũng hoặc do làm lâu ở một vị trí cho nên tìm cách móc nối với những người có liên quan hình thành đường dây, phe nhóm ăn cánh với nhau để thực hiện hành vi tham nhũng rất khó phát hiện và ngăn chặn, chẳng hạn giữa những người cùng tổ thu thuế, giữa người thu thuế và người nộp thuế thỏa thuận ăn chia bớt xén số thuế lẽ ra phải nộp... Ngoài ra, việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm nguyên tắc ổn định và chuyên môn của hoạt động công quyền và phải đặt trên những nguyên tắc nhất định chứ không thể chuyển đổi một cách tùy tiện. Việc chuyển đổi đơn giản là vị trí công việc chứ không phải thay đổi tính chất công việc mà cán bộ, công chức, viên chức đó đang thực hiện và phải phù hợp với chuyên môn, trình độ nghiệp vụ của người được chuyển đổi. Chẳng hạn một nhân viên thu thuế nông nghiệp có thể chuyển sang thu thuế

công thương nghiệp; một nhân viên có trách nhiệm theo dõi thu thuế của địa bàn A có thể chuyển sang theo dõi địa bàn B; một cảnh sát khu vực này có thể sang làm cảnh sát khu vực khác...

Không phải mọi vị trí công tác đều cần chuyển đổi mà chỉ có những vị trí công tác có liên quan thường xuyên đến việc quản lý và sử dụng tiền, tài sản của nhà nước hoặc tiếp xúc và trực tiếp giải quyết công việc của công dân và doanh nghiệp thì mới cần chuyển đổi, Luật giao cho Chính phủ xác định các vị trí công tác cần chuyển đổi.

Quy định về chuyển đổi vị trí công tác cũng được áp dụng đối với những người sau đây mà không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (Khoản 5 Điều 24)

Luật sửa đổi quy định một số nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác để bảo đảm việc chuyển đổi thực hiện được mục đích cũng như tránh những ảnh hưởng không tốt hoặc những biểu hiện tiêu cực khi triển khai thực hiện giải pháp này.

Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Có thể thấy điều quan trọng là người chuyển đổi phải được chuyển đến một vị trí phù hợp về chuyên môn nghiệp vụ, chỉ khác về vị trí, địa bàn hoạt động, chẳng hạn kế toán viên của đơn vị này thì chuyển sang đơn vị khác cũng làm công việc liên quan đến nghiệp vụ kế toán, cán bộ phòng thuế chuyển từ thu thuế nông nghiệp sang thu thuế công thương, công an phường thì chuyển từ phường này sang phường khác... Không được chuyển đổi công chức, viên chức sang làm những công việc không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ, vừa làm ảnh hưởng đến hiệu quả công việc vừa gây khó khăn cho người được chuyển đổi, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đây là nguyên tắc của việc chuyển đổi nhằm tránh sự tùy tiện trong quá trình thực hiện. Nghĩa là việc chuyển đổi phải có kế hoạch, kế hoạch đó phải được công khai để những người có liên quan biết và chuẩn bị cũng như có thể có những kiến nghị về những điều không hợp lý hoặc bày tỏ nguyện vọng cá nhân của mình để người có thẩm quyền xem xét, khi cần thiết có thể điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu công việc nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc và yêu cầu.

Điều 26 của Luật sửa đổi đã quy định cụ thể về kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện.

Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì mục đích vụ lợi hoặc để trừ dập cán bộ, công chức, viên chức. Quy định này là nhằm phòng ngừa những trường hợp người có thẩm quyền lợi dụng việc chuyển đổi để loại bỏ những người không ăn cánh với mình ra khỏi vị trí có thể cản trở việc họ thực hiện các hành vi vi phạm mang tính chất vụ lợi, thậm chí mượn có thực hiện chuyển đổi để trả thù, trừ dập cán bộ, công chức, viên chức, nhất là những người hay có ý kiến, thắc mắc, khiếu nại, tố cáo những việc làm không đúng của người có thẩm quyền.

Việc chuyển đổi có thể gây khó khăn, thiệt hại cho người được chuyển đổi, chẳng hạn chuyển đổi đến đại bạn xa hơn, khó khăn trong sinh hoạt và công việc, chuyển đổi đến vị trí mà công việc không phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo khiến cho họ khó có thể hoàn thành được nhiệm vụ hoặc chuyển đến một vị trí công việc ít, thực chất là cho “ngồi chơi xơi nước” để dần mặt....

Về vị trí công tác và thời hạn phải định kỳ chuyển đổi Điều 25 Luật sửa đổi quy định

Người có chức vụ, quyền hạn làm việc tại một số vị trí liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác phải được chuyển đổi vị trí công tác. Có thể thấy các vị trí cần chuyển đổi là những vị trí công tác có nguy cơ xảy ra tiêu cực tham nhũng, liên quan đến tài chính, tài sản công, đến công tác tổ chức cán bộ, nơi mà “tình trạng chạy chức chạy quyền, chạy luân chuyển” đang được Đảng và Nhà nước lo lắng cũng như những nơi trực tiếp làm các thủ tục hành chính giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp, xảy ra nhiều hiện tượng sách nhiễu vơ vớ, tham nhũng vật được nói đến nhiều trong thời gian gần đây.

Thời hạn chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực. Quy định trước kia có thời hạn “cứng” là 2 năm là không hoàn toàn phù hợp bởi vì có những công việc phức tạp đòi hỏi phải có thời gian tiếp xúc và quen dần, thời gian 2 năm là quá ngắn nhưng cũng có công việc đơn giản người được chuyển đổi đến vị trí mới có thể thâm nhập được ngay, vì vậy Luật quy định tùy đặc thù của ngành lĩnh vực mà lựa chọn thời gian chuyển đổi cho phù hợp.

Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí phải định kỳ chuyển đổi công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù so với các vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng người có chức vụ, quyền hạn đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi: Quy định này xuất phát từ thực tiễn trong một số cơ quan, tổ chức, đơn vị có quy mô nhỏ, một số vị trí chỉ có một người, việc thực hiện chuyển đổi vị trí những vẫn phải bảo đảm chuyên môn, nghiệp vụ sẽ là vấn đề khó khăn nên Luật quy định cho phép người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị đó có thể đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quyết định. Chẳng hạn, trong một Tòa soạn tạp chí chuyên ngành thuộc bộ hay một viện nghiên cứu quy mô nhỏ chỉ có một người có chuyên môn kế toán thì người đứng đầu tạp chí hoặc viện nghiên cứu đó đề nghị với lãnh đạo cơ quan chủ quản quyết định việc chuyển đổi sao cho thuận tiện và không ảnh hưởng đến công việc chuyên môn của người chuyển đổi cũng như ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các đơn vị sự nghiệp đó.

Do tính chất đa dạng của các vị trí công tác ở các ngành lĩnh vực khác nhau nên Luật giao cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào đặc thù của ngành lĩnh vực mình để xác định các vị trí chuyển đổi cho phù hợp bảo đảm mục đích phòng ngừa tham nhũng cũng như các nguyên tắc, yêu cầu của việc thực hiện giải pháp này trong quá trình thực hiện

Chính phủ quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định

chỉ tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý của mình (Khoản 4 Điều 26).

Các nguyên tắc về chuyển đổi vị trí công tác cũng được áp dụng đối với sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân; sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ, sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân, mà giữ chức danh lãnh đạo, quản lý

Mục 5

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Có thể khẳng định rằng, quản lý là một trong lĩnh vực quan trọng và sôi động nhất của bộ máy nhà nước, bởi vì nó diễn ra trong mọi mặt của đời sống xã hội và đụng chạm đến hầu như tất cả mọi người dân. Cũng chính vì vậy mà đây cũng là một trong những nơi mà tình trạng tham nhũng xảy ra nhiều nhất. Đó là lý do vì sao cải cách hành chính luôn là mối quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân như đã được ghi nhận trang trọng tại Hiến pháp 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 và 2013. Cải cách hành chính là công việc có tính chất thường xuyên lâu dài liên tục với mục tiêu xây dựng một nền hành chính trong sạch, hiện đại, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực và thể hiện tính phục vụ. Cải cách hành chính bao gồm rất nhiều nội dung phong phú và toàn diện. Luật sửa đổi chỉ đề cập đến một số khâu quan trọng cần lưu ý trong quá trình tiến hành cải cách hành chính để góp phần phòng ngừa tham nhũng như sau:

Điều 27 của Luật sửa đổi quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Công khai, hướng dẫn thủ tục hành chính, đơn giản hóa và cắt giảm thủ tục trực tiếp tiếp xúc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc;
2. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công;
3. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quy định về vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình;
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác về cải cách hành chính.

Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhất là những thủ tục liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được Chính phủ hết sức quan tâm. Năm 2017, nhiều sáng kiến cải cách thủ tục hành chính được triển khai mạnh mẽ và hiệu quả, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp, nhất là các lĩnh vực về thuế, hải quan, xuất nhập khẩu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Đối với cơ chế 1 cửa quốc gia đảm nhiệm 41 thủ tục hành chính của 10 bộ ngành đã thu hút được 15.000 lượt doanh nghiệp tham gia. Trong số hơn 5.000 thủ tục hành chính được cắt giảm và đơn giản hóa, đã có 675 điều kiện đầu tư kinh doanh được đơn giản hóa⁸... Đây là những việc làm cụ thể để tạo điều kiện cho đầu tư mạnh mẽ, phòng ngừa tình trạng sách nhiễu, gây khó khăn, tham nhũng vật cản được tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

⁸ <https://vov.vn/kinh-te/da-cat-giam-va-don-gian-hoa-hon-5000-thu-tuc-hanh-chinh-712522.vov>

Ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý cũng là một biện pháp phòng ngừa tham nhũng hết sức hiệu quả và thực tế. Về mặt lý thuyết thì tham nhũng xuất phát từ lòng tham của con người và vì thế nếu như các khâu trong quản lý được thay thế bởi máy móc thì sẽ loại trừ được nguy cơ tham nhũng. Khoa học công nghệ cho phép mọi hoạt động công quyền công khai, minh bạch hơn, người dân và xã hội có điều kiện tiếp cận nhanh chóng và đầy đủ hơn để thực hiện quyền giám sát của mình, kịp thời phát hiện và phản ánh những hiện tượng sai trái, những nguy cơ lợi dụng hoạt động công vụ để tham nhũng.

Điều 28 của Luật quy định về ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý như sau

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm đẩy mạnh xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

Thực tế vừa qua cho thấy một số cơ quan đã áp dụng khoa học, công nghệ vào quá trình thực hiện trách nhiệm của mình và đã giảm bớt được những hiện tượng tiêu cực, sách nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành, chẳng hạn từng bước thực hiện thông quan điện tử khi làm thủ tục hải quan, thực hiện nộp thuế trực tuyến, làm các thủ tục xin cấp hộ chiếu, thi giấy phép lái xe qua máy vi tính... Việc quản lý và điều hành trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng nhờ có khoa học công nghệ mà trở nên linh hoạt hơn, công khai, minh bạch hơn. Đây chính là những điều kiện tốt để thực hiện nâng cao dân chủ, tăng cường sự giám sát của cán bộ, công chức, người lao động đối với mọi hoạt động thực thi quyền lực, sử dụng ngân sách, tài sản công góp phần phòng chống tham nhũng

Một giải pháp phòng ngừa tham nhũng quan trọng nữa mà Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 có quy định đó là vấn đề đổi mới phương thức thanh toán. Hiện nay, về cơ bản nền kinh tế của chúng ta vẫn là nền kinh tế tiền mặt, các giao dịch chủ yếu bằng tiền mặt cho nên rất khó kiểm soát, ngay cả các khoản thu nhập của cán bộ, công chức từ ngân sách nhà nước. Vì vậy, cùng với việc áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, cần phải đổi mới phương thức thanh toán để kiểm soát chặt chẽ hơn các giao dịch, nhất là những khoản chi có sử dụng ngân sách nhà nước và các khoản chi liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm sự minh bạch trong các nguồn thu nhập của họ, góp phần vào việc kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn, vốn là vấn đề còn nhiều khó khăn hiện nay.

Điều 29 luật sửa đổi quy định về thanh toán không dùng tiền mặt như sau

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thu, chi sau đây:

a) Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ;

b) Các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên.

Luật cũng giao trách nhiệm cho Chính phủ “*áp dụng biện pháp tài chính, công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch*”. Đây chính là biện pháp đấu tranh trực tiếp với hành vi gian lận, rửa tiền, che giấu hay tẩu tán tài sản chiếm đoạt được do tham nhũng và các hành vi phạm tội khác

Mục 6

KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Kiểm soát tài sản thu nhập là vấn đề rất lớn, là biện pháp quan trọng trong đấu tranh chống tham nhũng. Các hệ thống kiểm soát TSTN của người có chức vụ, quyền hạn trên thế giới hiện nay đang nổi lên như là một công cụ hữu hiệu trong cuộc chiến chống tham nhũng, có khả năng hỗ trợ cả khâu ngăn ngừa và cưỡng chế hành vi tham nhũng. Vai trò của nó đã được công nhận trong UNCAC và nhiều hiệp ước quốc tế khác về chống tham nhũng. Những hệ thống này nhằm ngăn chặn và góp phần phát hiện việc sử dụng công quyền để tư lợi. Đây cũng là một trong những thành phần quan trọng trong việc xây dựng các giải pháp chống tham nhũng thành công và văn hóa liêm chính trong lĩnh vực dịch vụ công. Một mặt, kiểm soát TSTN tập trung vào việc tạo ra cơ chế công khai hiệu quả và hiệu lực đối với công chức; mặt khác giúp phát hiện, phòng ngừa các quan chức tham nhũng tẩu tán tài sản và hỗ trợ cho việc thu hồi tài sản hay xử lý tham nhũng.

Ở Việt Nam, biện pháp kiểm soát tài sản thu nhập bắt đầu được thực hiện từ năm 1998 khi chúng ta ban hành Pháp lệnh chống tham nhũng. Qua 2 chục năm thực hiện, pháp luật đã nhiều lần được điều chỉnh, bổ sung để làm cho biện pháp này ngày càng có hiệu quả hơn. Có thể khái quát sự phát triển của chế định này như sau

Biện pháp kê khai tài sản lần đầu tiên được quy định tại Điều 14 Pháp lệnh chống tham nhũng 1998 như sau

1. Người có chức vụ, quyền hạn phải kê khai nhà, đất và các loại tài sản khác có giá trị lớn của mình.

2. Người kê khai phải kê khai chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

Đây thực sự là vấn đề mới mẻ và ngay khi triển khai thực hiện đã có sự thay đổi khá rõ nét qua việc ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành và Nghị định sửa đổi. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng, (sau đó được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 13/2002/NĐ-CP ngày 30-01-2002 của Chính phủ).

Về mục đích kê khai tài sản Điều 11 Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh chống tham nhũng. *Việc kê khai tài sản của người có chức vụ, quyền hạn là để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền biết được tài sản của người kê khai, phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.*

Việc kê khai không nhằm truy nguyên nguồn gốc tài sản kê khai của người kê khai.

Nghị định số 13/2002/NĐ-CP ngày 30-01-2002 của Chính phủ đã sửa đổi như sau *Việc kê khai nhà, đất, cơ sở sản xuất, kinh doanh của cán bộ, công chức nhằm mục đích công khai, minh bạch về tài sản, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, quần chúng tham gia giám sát, nhất là giám sát việc hình thành những tài sản mới, góp phần ngăn ngừa tham nhũng, tiêu cực.*

Đến Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2013, Điều 4 quy định *Mục đích của việc kê khai tài sản, thu nhập là để cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai nhằm minh bạch tài sản, thu nhập của người đó; phục vụ cho công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.*

Nếu như trước kia, bản kê khai tài sản sản được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ theo chế độ mật thì hiện nay bản kê khai tài sản được công khai tại nơi công tác theo quy định của

pháp luật. Việc công khai bản kê khai tài sản, việc tiến hành thẩm tra, xác minh tính trung thực của bản kê khai tài sản cũng chỉ đặt ra từ sau khi Luật Phòng, chống tham nhũng ban hành và việc giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm cũng chỉ được quy định từ sau khi có Nghị định 78. Đặc biệt trong Luật Phòng, chống tham nhũng sửa đổi lần này, ngoài những nội dung nói trên tiếp tục được điều chỉnh cho phù hợp thì có một số điểm mới quan trọng được bổ sung, đó là việc chuyên trách hóa cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập để nâng cao hiệu quả của biện pháp này.

Tư chỗ chỉ đơn giản là “kê khai tài sản, thu nhập” đến “minh bạch tài sản, thu nhập” và nay là “kiểm soát tài sản thu nhập” thể hiện sự thay đổi về nhận thức cũng như sự phát triển của các quy phạm pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng của biện pháp này

Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn là một chế định khá phức tạp gồm nhiều khía cạnh được quy định tại Mục 6 của Chương và chúng ta sẽ lần lượt đi sâu tìm hiểu dưới đây

Nội dung của Chương này bao gồm quy định về kê khai tài sản, thu nhập; quản lý bản kê khai; theo dõi biến động; xác minh tài sản, thu nhập và được chia thành các Tiêu mục.

Tiểu mục 1

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Theo quy định của Luật hiện hành, bản kê khai tài sản, thu nhập do đơn vị/ bộ phận phụ trách công tác tổ chức nhân sự của cơ quan, tổ chức nơi người kê khai công tác quản lý. Đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý thì Ban tổ chức cấp ủy cùng cấp quản lý. Đây được nhận diện là một trong những hạn chế của Luật hiện hành dẫn đến tình trạng việc xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai ít được thực hiện trong 10 năm qua. Thực tế cho thấy mặc dù việc kê khai tài sản được thực hiện khá bài bản, đầy đủ, đúng thời hạn... nhưng bản kê khai đó hầu hết không được đánh giá, xem xét bởi người tiếp nhận về mức độ trung thực hay tìm ra các dấu hiệu ban đầu cho thấy có sự bất hợp lý. Mọi dấu hiệu bất thường dẫn đến có thể tiến hành xác minh chủ yếu là do phát hiện từ báo chí hay sự phát giác của quần chúng nhân dân. Ngay cả khi đã có những dấu hiệu vi phạm thì việc tiến hành thẩm tra xác minh cũng qua nhiều tầng nấc, điều kiện khó khăn và những người tiến hành xác minh cũng thiếu tính chuyên nghiệp và khả năng phát hiện vấn đề... Việc quy định cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập một cách “bán chuyên trách” chính là để khắc phục những hạn chế nêu trên. Vì vậy Luật sửa đổi đã quy định việc quản lý bản kê khai tài sản, thu nhập một cách tập trung. Theo đó cơ quan, đơn vị quản lý tập trung bản kê khai là cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền. Cơ quan, đơn vị này có địa vị pháp lý “độc lập tương đối” với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai. Điều này giúp cho việc theo dõi, giám sát và kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai hiệu quả hơn, qua đó kịp thời xác minh để phát hiện, xử lý tham nhũng. Đồng thời, Luật sửa đổi cũng quy định về trình tự, thủ tục tiếp nhận bản kê khai, cung cấp thông tin bản kê khai và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về bản kê khai

Điều 30 của Luật sửa đổi quy định cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và đối tượng kiểm soát tài sản thu nhập của các cơ quan nay như sau

1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính

phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước; người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Như vậy có thể hiểu Thanh tra Chính phủ là cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập đối với người có chức vụ quyền hạn từ Giám đốc sở và tương đương trở lên và các cán bộ, công chức, viên chức có nghĩa vụ kê khai làm việc tại cơ quan Thanh tra Chính phủ

2. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này (tức là những đối tượng thuộc sự kiểm soát của Thanh tra Chính phủ)

Với quy định này ngành thanh tra sẽ có trách nhiệm rất lớn trong việc kiểm soát tài sản thu nhập của những người có chức vụ quyền hạn bởi đối tượng kê khai trong các cơ quan, tổ chức đơn vị nói trên là rất lớn. Thanh tra Chính phủ sẽ kiểm soát tài sản thu nhập của cán bộ trung cao cấp trở lên trong toàn quốc chỉ trừ một số đối tượng tại một số cơ quan ở Trung ương, cơ quan tư pháp, kiểm toán và cơ quan Đảng, đoàn thể. Thanh tra cấp tỉnh sẽ kiểm soát tài sản, thu nhập của hầu hết cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước tại địa phương, trừ một số cơ quan tư pháp, cơ quan Đảng, Đoàn thể. Trách nhiệm này sẽ đặt ra cho ngành thanh tra những yêu cầu mới, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cũng như chuyên môn nghiệp vụ trong thời gian tới

Đối với các cơ quan, tổ chức khác, Luật sửa đổi quy định như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này (tức là các đối tượng thuộc diện kiểm soát của Thanh tra Chính phủ)

2. Cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và người có nghĩa vụ kê khai khác thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Văn phòng Quốc hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại điểm 2 nêu trên.

4. Văn phòng Chủ tịch nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Văn phòng Chủ tịch nước.

5. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước.

6. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác trong hệ thống cơ quan, tổ chức đó.

Tổ chức hệ thống chính trị của Việt Nam khá phức tạp và công tác cán bộ có những nguyên tắc quy định riêng nên các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ có những văn bản hướng dẫn cụ thể để xác định đối tượng kê khai cũng như cơ quan tổ chức có thẩm quyền kiểm soát tài sản thu nhập.

Để tạo điều kiện cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện tốt trách nhiệm của mình, pháp luật đã trao cho cơ quan này những nhiệm vụ quyền hạn lớn và khá toàn diện

Điều 31 của Luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có nhiệm vụ sau đây:

- a) Quản lý, cập nhật bản kê khai tài sản thu nhập (sau đây gọi là bản kê khai) và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập;
- b) Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập;
- c) Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Việc bảo vệ người cung cấp thông tin được thực hiện như bảo vệ người tố cáo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này;
- d) Cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền;
- đ) Trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có các quyền hạn sau đây:

- a) Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;
- b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;
- c) Xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;
- đ) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ việc xác minh.

3. Việc yêu cầu, đề nghị quy định tại các điểm b, d và đ khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản do Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ký. Trình tự, thủ tục yêu cầu, thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều này do Chính phủ quy định.

Như vậy cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có đầy đủ các quyền hạn để phục vụ cho việc kiểm soát tình hình thực tế, sự biến động của tài sản thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và qua đó đánh giá về tính trung thực của việc kê khai cung như các dấu hiệu nghi ngờ về sự thiếu trung thực, che giấu tài sản hoặc các nghi ngờ liên quan đến hành vi tham nhũng. Đặc biệt là cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền chủ động *xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập*. Đây là một quyền hạn rất quan trọng để khắc phục những hạn chế của quy định hiện hành khiến cho việc tiến hành xác minh tài sản thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn là hết sức khó khăn.

Chắc chắn khi hình thành Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập thì các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cũng phải đầu tư về nguồn lực và thời gian để bảo đảm hiệu quả hoạt động của cơ quan này và Chính phủ sẽ có hướng dẫn cụ thể để bảo đảm thực hiện các quy trình, thủ tục trong quá trình thực hiện quyền hạn nhiệm vụ của cơ quan này được nhanh gọn và chặt chẽ.

Để bảo đảm các quyền hạn của Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập được thực hiện, Điều 32 của Luật sửa đổi cũng đã quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong kiểm soát tài sản, thu nhập như sau:

Kho bạc nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan công an, cơ quan quản lý thuế, hải quan, cơ quan quản lý về đất đai, đăng ký tài sản và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh về tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin đã cung cấp; trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

2. Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để làm rõ thông tin liên quan đến nội dung xác minh tài sản, thu nhập hoặc để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

3. Tiến hành định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.

Việc Luật quy định các trách nhiệm trên đây của cơ quan tổ chức có liên quan đều nhằm giúp cho Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có thể thu thập thông tin, tài liệu một cách nhanh chóng, đầy đủ, chính xác nhất phục vụ cho việc kiểm soát tài sản thu nhập của người có chức vụ quyền hạn góp phần phòng, chống tham nhũng cũng như thu hồi tài sản tham nhũng có hiệu quả.

Tiểu mục 2

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Kê khai tài sản, thu nhập là nội dung quan trọng mà tất cả các cán bộ, công chức và những người có nghĩa vụ kê khai khác phải thực hiện, đặc biệt là những người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị có trách nhiệm quán triệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện để bảo đảm việc kê khai được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và thời hạn mà pháp luật quy định

Trước hết, Điều 33 của Luật sửa đổi quy định nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập như sau

1. Người có nghĩa vụ kê phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định của Luật này.

Như vậy về nội dung, nghĩa vụ kê khai bao gồm tài sản thu nhập và biến động (tăng giảm) của tài sản, thu nhập. Về phạm vi, người có nghĩa vụ kê khai ngoài việc kê khai tài sản, thu nhập của bản thân mình còn phải kê khai tài sản, thu nhập của vợ hoặc chồng và con *chưa thành niên*.

2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai trung thực về tài sản thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

Về nghĩa vụ kê khai, luật quy định gồm 2 nội dung, một là kê khai trung thực tài sản hiện có, hai là phải giải trình trung thực nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm và ba là phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập của mình.

Về cơ bản thì nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập không có gì mới so với quy định của Luật hiện hành. Nghĩa vụ kê khai bao gồm kê khai tài sản tại thời điểm kê khai và sự biến động về tài sản ở mức độ lớn theo quy định của pháp luật là 300 triệu đồng. Tài sản

kê khai là của mình, vợ hoặc chồng mình và con chưa thành niên mặc dù đã có nhiều ý kiến tranh luận nhưng vẫn được giữ nguyên như trước. Những ý kiến đề nghị mở rộng thêm tài sản kê khai cần bao gồm cả tài sản của con đã thành niên, thậm chí là của cả bố mẹ, anh chị em ruột hoặc rộng hơn nữa với lo ngại từ một thực tế là người có tài sản nguồn gốc không chính đáng có thể nhờ những người này đứng tên, là có cơ sở. Tuy nhiên nếu nhìn từ một góc độ khác việc yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản cả những người thân của mình thì sẽ không thực tế bởi người thân của họ không phải ai cũng sẵn sàng cung cấp thông tin về tài sản của mình cho người có nghĩa vụ kê khai, tức là nếu yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản cả người thân của họ ngoài vợ hoặc chồng và con chưa thành niên, là điều ngoài khả năng của họ.

Về đối tượng kê khai tài sản có sự thay đổi khá quan trọng: Luật hiện hành quy định đối tượng kê khai tài sản là cán bộ cấp Phó trưởng Phòng cấp huyện trở lên và tương đương; một số cán bộ, công chức ở cấp xã; người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của nhà nước và trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ứng cử đại biểu quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Quy định này khiến cho việc xác định đối tượng kê khai là rất khó xác định, một số trường hợp bất hợp lý, khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện. Luật sửa đổi đã điều chỉnh theo hướng đơn giản hơn, dễ xác định hơn

Điều 34 của Luật sửa đổi quy định người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

1. Cán bộ, công chức.
2. Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.
3. Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Xét về đối tượng thì số lượng người kê khai không giảm bởi vì nó bao gồm toàn bộ cán bộ, công chức. Tuy nhiên nếu xét về số lần kê khai thì có thể sẽ không nhiều như trước bởi vì việc kê khai hàng năm chỉ áp dụng với một số đối tượng còn những người khác chỉ kê khai một lần và trong những trường hợp cần thiết mới phải kê khai bổ sung. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần tiếp theo

Về tài sản, thu nhập phải kê khai Điều 35 của Luật sửa đổi quy định như sau:

1. Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:
 - a) Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;
 - b) Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;
 - c) Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;
 - d) Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

Mặc dù đã cố gắng quy định về những loại tài sản thu nhập phải kê khai một cách đầy đủ nhất nhưng do nền quản trị ở Việt Nam còn chưa nề nếp, việc đăng ký tài sản chưa được thực hiện nghiêm chỉnh, đặc biệt là những đối với bất động sản còn rất nhiều yếu tố lịch sử gây ra tình trạng phức tạp, khó xác định nên Khoản 2 của Điều 35 giao cho Chính phủ quy định mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Điều này.

Về phương thức và thời điểm kê khai: Luật hiện hành quy định các đối tượng kê khai phải kê khai hàng năm và kê khai bổ sung khi có biến động lớn về tài sản, thu nhập mà không có sự phân biệt giữa các đối tượng. Luật sửa đổi có sự điều chỉnh đáng kể về phương thức kê khai, có sự phân biệt giữa các đối tượng và thời điểm kê khai bao gồm kê

khai lần đầu, kê khai bổ sung, kê khai hàng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ, cụ thể như sau

Điều 36 của Luật quy định

1. Kê khai lần đầu được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người đang giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/2019 (tức là tất cả những người đang là cán bộ, công chức; Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp; Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp). Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019;

b) Người lần đầu giữ vị trí công tác nói trên (tức là những người mới được tiếp nhận, tuyển dụng, bố trí vào các vị trí này). Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bố trí vào vị trí công tác.

2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này (tức là những người thuộc diện kê khai hằng năm)

3. Kê khai hằng năm được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác;

b) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này (tức là những người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân). Thời điểm kê khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện gần như quy định hiện hành, quy định tại Điều 37 của Luật sửa đổi như sau

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;

b) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

2. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai.

Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền (Điều 38).

Vấn đề **Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập** cũng là nội dung được thảo luận và tranh luận khá nhiều trong quá trình sửa đổi luật. Nhiều ý kiến cho rằng để người dân và xã hội có thể giám sát, phát hiện những dấu hiệu vi phạm trong việc kê khai tài sản thì bản kê khai tài sản phải được công khai rộng rãi, không chỉ ở nơi làm việc mà cả ở nơi cư trú. Tuy nhiên, xét thấy trong tình hình hiện nay, để tránh xâm phạm đến quyền được bí mật về đời tư cũng như bảo đảm an toàn cho người có tài sản nên Luật sửa đổi giữ nguyên quy định hiện hành, tức là bản kê khai tài sản, thu nhập được công khai đối với một số đối tượng nhất định, cụ thể như sau

1. Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

2. Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

3. Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Bản kê khai của người dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

6. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm, hình thức và việc tổ chức công khai bản kê khai tại các khoản 1, 2 và 5 Điều này (Điều 39 của Luật sửa đổi)

Điều 40 quy định về việc **theo dõi biến động tài sản, thu nhập**. Đây là quy định mới nhằm bảo đảm cho việc kiểm soát tài sản thu nhập được thực hiện thường xuyên liên tục, kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai hoặc từ các nguồn thông tin khác, chẳng hạn qua phản ánh, tố cáo của công dân, thông tin từ các cơ quan quản lý đất đai, ngân hàng, chứng khoán hoặc thông tin có nội dung tố cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Trường hợp phát hiện tài sản, thu nhập có biến động từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai không kê khai thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động tăng thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

Tiểu mục 3

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Xác minh tài sản, thu nhập là một trong những nội dung quan trọng trong kiểm soát tài sản thu nhập. Nó cho phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm làm rõ tính trung thực của người kê khai tài sản, từ đó có những biện pháp xử lý thích hợp, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật. Do chưa có cơ quan chuyên trách kiểm soát tài sản thu nhập nên quy định hiện hành về vấn đề này là hết sức phức tạp, căn cứ tiến hành xác minh hết sức gò bó, thủ tục rườm rà, việc xác định cơ quan tiến hành xác minh cũng khó khăn... Với việc hình thành các cơ quan có tính chuyên trách kiểm soát tài sản thu nhập thì việc xác minh tài sản được thực hiện một cách chủ động hơn rất nhiều vừa kết hợp việc xác minh theo kế hoạch, vừa kết hợp với những trường hợp xác minh mang tính đột xuất khi có dấu hiệu về việc kê khai không trung thực

Điều 41 của Luật sửa đổi quy định **căn cứ xác minh tài sản, thu nhập** như sau

1. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;
b) Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;

c) Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo;

Điều 29 Luật Tố cáo quy định điều kiện thụ lý tố cáo bao gồm

- Tố cáo được thực hiện theo quy định, tức là dưới hình thức đơn có đầy đủ tên tuổi, chữ ký người tố cáo hoặc tình bày trực tiếp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

- Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

- Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;

d) Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên;

đ) Có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

Như vậy Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có quyền hạn rất lớn, có thể tự quyết định, chủ động trong việc tiến hành xác minh tài sản, thu nhập của đối tượng thuộc thẩm quyền của mình. Ngoài những trường hợp cần tiến hành xác minh do có những dấu hiệu rõ ràng về việc không trung thực hay từ thông tin, phản, tố cáo của người dân hoặc cơ quan báo chí, Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập còn tiến hành công việc này một cách chủ động thông qua kế hoạch hàng năm với những đối tượng được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Cách làm này vừa bảo đảm sự công bằng giữa những người có nghĩa vụ kê khai, vừa là sự nhắc nhở với họ về việc luôn sẵn sàng đối diện với việc có thể là đối tượng xác minh bất cứ lúc nào và vì thế cần phải trung thực trong quá trình thực hiện nghĩa vụ kê khai của mình nếu không muốn bị xử lý do vi phạm.

Để bảo đảm việc xác minh tài sản đúng mục đích và có hiệu quả, Luật sửa đổi quy định Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 42 của Luật sửa đổi quy định **thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh tài sản, thu nhập** như sau

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 41 của Luật này hoặc khi xét thấy cần có thêm thông tin để phục vụ cho công tác cán bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bầu, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm, người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán nhà nước;

b) Chủ tịch nước yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Thứ trưởng và chức vụ tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

đ) Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

g) Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam yêu cầu xác minh đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

h) Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

i) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có nghĩa vụ kê khai yêu cầu hoặc kiến nghị xác minh đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này.

2. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập nếu trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án xét thấy cần làm rõ về tài sản, thu nhập có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

Nội dung xác minh tài sản, thu nhập gồm hai nội dung là đối với việc kê khai và việc giải trình về nguồn gốc đối với tài sản tăng thêm

(Điều 43) của Luật quy định nội dung xác minh tài sản, thu nhập bao gồm:

- Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

- Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm

Để bảo đảm việc xác minh tài sản thu nhập được tiến hành chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, Điều 44 của Luật quy định **trình tự xác minh tài sản, thu nhập** bao gồm các bước sau:

- Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

- Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

- Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập.

- Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập.

- Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

- Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu từng bước trong quá trình xác minh tài sản thu nhập

Để có căn cứ tiến hành các biện pháp xác minh cũng như thực hiện các quyền hạn của người có thẩm quyền xác minh thì việc ban hành quyết định xác minh là yêu cầu đầu tiên phải thực hiện. Công việc này cũng tương tự như ban hành một quyết định thanh tra hay quyết định thẩm tra, xác minh khi giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo. Quyết định xác minh là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của những người tiến hành xác minh cũng như quyền và nghĩa vụ của đối tượng được thẩm tra minh và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Điều 45 của Luật quy định **Quyết định xác minh tài sản, thu nhập**

Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập *ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập* trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 của Luật (tức là khi có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật) hoặc 15 ngày kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 41 của Luật này (Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc; Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo; Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên)

Quyết định xác minh tài sản, thu nhập **bao gồm các nội dung** sau đây:

- Căn cứ ban hành quyết định xác minh;

- Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh tài sản, thu nhập;

- Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập;

- Nội dung xác minh;

- Thời hạn xác minh;

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phối hợp (nếu có).

Như vậy quyết định xác minh tài sản, thu nhập không chỉ bao gồm nội dung, thời hạn, đối tượng xác minh mà còn bao gồm cả chủ thể tiến hành xác minh tương tự như tiến hành xác minh nội dung khiếu nại hay tố cáo và trong trường hợp cần thiết cả các chủ thể khác có trách nhiệm phối hợp.

Quyết định xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xác minh.

Việc xác minh sẽ do Tổ xác minh tài sản, thu nhập tiến hành. Tổ xác minh tài sản, thu nhập gồm có Tổ trưởng và các thành viên. Trường hợp nội dung xác minh có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị thì người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

Luật cũng quy định không bố trí người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của người được xác minh hoặc người khác mà có căn cứ cho rằng người đó có thể không vô tư, khách quan trong việc xác minh tài sản, thu nhập. Đây chính là quy định nhằm tránh xảy ra tình huống xung đột lợi ích đã đề cập đến ở phần trên.

Để bảo đảm hoạt động của Tổ xác minh có hiệu quả, Điều 46 của Luật sửa đổi quy định quyền hạn và nhiệm vụ của Tổ trưởng và từng thành viên của Tổ như sau

Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Yêu cầu người được xác minh giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này;

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

- Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh;

- Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản với người ra quyết định xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định xác minh về nội dung báo cáo;

- Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.

Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thu thập thông tin, tài liệu, xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập và thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tổ trưởng;

- Kiến nghị Tổ trưởng áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Tổ trưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng về nội dung báo cáo;

- Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh (Điều 46 của Luật)

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được xác minh tài sản thu nhập cũng như bảo đảm cho việc xác minh được thuận lợi Điều 47 sửa đổi đã quy định cho họ có các quyền và nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập

1. Giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu của Tổ xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.

4. Chấp hành quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về kiểm soát tài sản, thu nhập.

5. Khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong xác minh tài sản, thu nhập.

7. Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật của người xác minh tài sản, thu nhập gây ra theo quy định của pháp luật.

Trong số các quyền và nghĩa vụ nêu trên thì giải trình vừa là quyền và là nghĩa vụ của người được xác minh tài sản, thu nhập. Việc giải trình giúp cho người được xác minh có cơ hội trình bày, lý giải, đưa ra những lý lẽ, bằng chứng để chứng minh tính trung thực của họ trong việc kê khai tài sản, đồng thời đó cũng là nghĩa vụ mà họ phải thực hiện trước Tổ xác minh khi được yêu cầu để làm rõ các nội dung cần xác minh. Ngược lại Tổ thẩm xác minh cũng cần tạo điều kiện để người được xác minh giải trình, lắng nghe lời giải trình của họ để có những kết luận khách quan, không được ép uổng, quy kết vội vàng dẫn đến kết quả xác minh sai lệch, thiếu công bằng, chính xác.

Về thời hạn xác minh, Điều 48 của Luật sửa đổi quy định: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ra quyết định xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập phải báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản cho người ra quyết định xác minh; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày. Như vậy thời hạn xác minh được tính từ ngày ra quyết định xác minh đến ngày Tổ xác minh có Báo cáo kết quả xác minh

Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;

b) Đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

c) Kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập

Trên cơ sở Báo cáo kết quả xác minh, người có thẩm quyền sẽ ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập để đánh giá về tính trung thực của người được xác minh trong kê khai tài sản, thu nhập, nếu có vi phạm thì sẽ là cơ sở để tiến hành xử lý vi phạm

Điều 49 của Luật sửa đổi quy định về **Kết luận xác minh tài sản, thu nhập** như sau: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Kết luận xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

- Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập;
- Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm;
- Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Người ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải chịu trách nhiệm về tính khách quan, trung thực của kết luận xác minh.

Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu, kiến nghị xác minh.

Kết luận xác minh là văn bản làm cơ sở cho việc xử lý nếu có vi phạm nên nó tác động trực tiếp đến quyền lợi của người được minh. Vì vậy Luật sửa đổi quy định: Người được xác minh có quyền khiếu nại Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về khiếu nại, để họ có thể bảo vệ quyền lợi của mình.

Luật cũng quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm công khai Kết luận xác minh. Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như việc công khai bản kê khai (Điều 50)

Điều 51 của Luật quy định việc xử lý hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử.

2. Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.

3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm; nếu được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch; trường hợp xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể xem xét không kỷ luật.

4. Quyết định kỷ luật được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị xử lý kỷ luật làm việc.

Cũng cần nói thêm rằng, Luật sửa đổi lần này cũng chỉ dừng lại xử lý hành vi của người kê khai không trung thực hoặc có tài sản tăng thêm nhưng không giải trình được một cách hợp lý còn việc xử lý tài sản đó thì vẫn chưa có giải pháp nào mới

Dù là chủ đề thảo luận sôi nổi trong suốt 3 kỳ họp đối với dự án Luật phòng chống tham nhũng (sửa đổi), quy định xử lý tài sản kê khai không trung thực, tài sản, thu nhập tăng thêm không được giải trình một cách hợp lý chưa được điều chỉnh trong Luật sửa đổi lần này.

Sáng ngày 20-11, với 452/465 đại biểu tán thành, 6 đại biểu không tán thành, 7 đại biểu không biểu quyết, Quốc hội đã thông qua Luật phòng chống tham nhũng (sửa đổi) với 10 chương, 96 điều.

Trước khi Quốc hội biểu quyết thông qua dự thảo luật, chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp Lê Thị Nga đã thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo giải trình liên quan đến quy định "về xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc":

"Nhiều ý kiến đại biểu tán thành với phương án xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc thông qua trình tự xem xét, giải quyết tại tòa án; nhiều ý kiến tán thành với phương án xử lý thông qua thu thuế; nhiều ý kiến đề nghị giữ như quy định của pháp luật hiện hành, theo đó tài sản, thu nhập này sẽ bị xử lý khi cơ quan có thẩm quyền chứng minh được là do phạm tội, vi phạm pháp luật mà có.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhận thấy việc xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc là vấn đề mới, lần đầu tiên chúng ta đặt vấn đề xử lý đối với loại tài sản, thu nhập này.

Trong khi tài sản, thu nhập của người dân, cán bộ, công chức, viên chức được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, Nhà nước ta chưa kiểm soát được thu nhập của toàn xã hội và pháp luật chưa quy định đánh thuế đối với tài sản thì việc xác định tính hợp lý của nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm để đánh thuế hoặc thu hồi là vấn đề rất phức tạp.

Mặt khác, đây là vấn đề lớn, có liên quan đến quyền sở hữu tài sản - quyền cơ bản của công dân theo Hiến pháp nên cần được cân nhắc hết sức kỹ lưỡng. Tại tất cả phiên thảo luận về nội dung này, ý kiến các đại biểu Quốc hội, các cơ quan hữu quan còn rất khác nhau và phân tán.

Vì vậy, để bảo đảm thận trọng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Tổng thư ký Quốc hội gửi phiếu thăm dò ý kiến các đại biểu về nội dung này. Kết quả: có 209/456 ý kiến đại biểu, chiếm 43,09% tổng số đại biểu Quốc hội tán thành phương án xem xét, giải quyết tại tòa án; 156/456 ý kiến đại biểu (32,16%) tán thành với phương án thu thuế; 40 ý kiến đại biểu đề nghị giữ như quy định của Luật PCTN hiện hành và 51 đại biểu không thể hiện chính kiến hoặc có ý kiến khác.

Như vậy, không có phương án nào nhận được sự ủng hộ của quá 50% tổng số đại biểu. Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhận thấy do chưa đạt được sự đồng thuận, thống nhất cao nên nội dung này cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, khi đã đủ điều kiện chín muồi, phù hợp thực tiễn, bảo đảm tính khả thi thì mới nên quy định vào luật.

Từ các lý do trên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Quốc hội cho phép chưa bổ sung quy định về xử lý tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc vào dự thảo luật mà thực hiện như quy định của pháp luật hiện hành.

Theo đó, nếu cơ quan có thẩm quyền chứng minh được tài sản do tham nhũng mà có thì tiến hành thu hồi hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật tương ứng; nếu chứng minh được có dấu hiệu trốn thuế thì xử lý theo quy định của pháp luật về thuế.

Đồng thời, điều 31 của dự thảo luật đã bổ sung quy định về chuyển vụ việc có dấu hiệu vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết để tăng cường việc xử lý đối với loại tài sản, thu nhập này.

Đối với người có nghĩa vụ kê khai mà kê khai không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì dự thảo luật đã quy định việc xử lý nghiêm khắc hơn so với pháp luật hiện hành.

Cụ thể: người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND thì sẽ bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử; người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến; người có nghĩa vụ kê khai khác thì bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, nếu đã được quy hoạch vào chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch"⁹.

Tiểu mục 4

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Để việc kiểm soát tài sản thu nhập có nề nếp và hiệu quả thì việc xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tập trung là vấn đề hết sức quan trọng. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, sự kết nối và chia sẻ thông tin chính là yêu cầu tự nhiên của mọi chu trình quản lý. Việc hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản thu nhập cho phép Nhà nước có thể cập nhật đầy đủ và chính xác tất cả những thông tin cần thiết liên quan đến tài sản thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai; có thể tiến hành đánh giá, kiểm tra ở mức độ nhất định tính trung thực của việc kê khai tài sản; sự biến động của tài sản, thu nhập cũng như những dấu hiệu đáng ngờ trong sự biến động của tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai.

⁹ https://tuoitre.vn/khong-dua-quy-dinh-xu-ly-tai-san-bat-minh-vao-luat-phong-chong-tham-nhung-20181120084300335.htm?fbclid=IwAR1CqQuBRkDGvMGXqx6QycEvVS8MPxgYfh4LzNau6_2UWMIFT3tc0wnBQrw

Điều 52 của Luật sửa đổi quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập như sau

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm thông tin về bản kê khai, Kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ.

Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng và quản lý tập trung cũng cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể khai thác, sử dụng một cách thuận tiện và có hiệu quả các thông tin cần thiết phục vụ cho việc kiểm soát tài sản thu nhập. Đây là công việc khá phức tạp cần có sự đầu tư thích đáng về nguồn lực và công nghệ, được giao cho Thanh tra Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng thực hiện

1. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

c) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai và Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp;

d) Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

đ) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

b) Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai cung cấp trong phạm vi quản lý của mình;

c) Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình;

d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền.

Để việc bảo quản, khai thác, sử dụng có hiệu quả và đúng mục đích các dữ liệu quan trọng này, Điều 54 của Luật quy định về bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập như sau

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo mật, bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài và khai thác có hiệu quả.

2. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 42 của Luật này.

Yêu cầu cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung, thông tin, dữ liệu phải cung cấp.

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Công việc này khá mới mẻ và phức tạp nên Luật cũng giao cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này để các cơ quan có cơ sở triển khai thực hiện. Việc xây dựng được một hệ thống cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản thu nhập cũng đòi hỏi nguồn lực về con người và kinh phí và thực hiện từng bước, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có trách nhiệm, đặc biệt là phải ứng dụng các thành tựu mới nhất về công nghệ thông tin và những cán bộ có năng lực trình độ.

Chương III

PHÁT HIỆN THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Đảng và Nhà nước ta đã xác định, phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Để công tác phòng chống tham nhũng có hiệu quả đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ và các biện pháp, giải pháp thuộc trách nhiệm của nhiều cơ quan khác nhau. Nếu như các giải pháp phòng ngừa chủ yếu được thực hiện bởi các cơ quan quản lý nhà nước với việc tạo dựng một nền quản trị tốt, loại trừ các điều kiện để tham nhũng phát sinh và phát triển thì việc phát hiện tham nhũng là trách nhiệm chủ yếu của các cơ quan nhà nước có chức năng kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước. Hành vi tham nhũng vốn đã dạng, phức tạp, được thực hiện bởi những người có chức vụ quyền hạn, nhiều khi có sự cấu kết, bao bọc của các nhóm lợi ích mang tính tập thể. Chính vì vậy mà để có thể phát hiện và đưa ra ánh sáng các vụ việc tham nhũng với đầy đủ bằng chứng cần có các cơ quan chuyên môn có đủ năng lực cũng như quyền hạn. Mặt khác sự phát hiện của xã hội và người dân cũng là những nguồn thông tin hết sức quý báu giúp các cơ quan nhà nước nhanh chóng phát hiện và xử lý kịp thời hành vi tham nhũng.

Luật sửa đổi có những quy định mới nhằm khắc phục những hạn chế trong việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát trên tinh thần tăng cường trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát trong việc làm rõ các hành vi có dấu hiệu tham nhũng trước khi chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng xử lý theo quy định; làm rõ việc thực hiện chức năng giám sát của các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử. Đặc biệt Luật sửa đổi cũng có những bổ sung đáng chú ý trong việc mở rộng khả năng và tạo điều kiện thuận lợi để người dân có thể tham gia vào việc phát hiện tham nhũng

Mục 1

CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Hành vi tham nhũng có thể xảy ra trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, chính vì vậy công tác kiểm tra thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước vừa có tác dụng phát hiện các dấu hiệu tham nhũng, vừa có tác dụng ngăn ngừa vi phạm và răn đe những người có ý đồ tham nhũng. Các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi trách nhiệm của mình phải thực hiện công tác này một cách thường xuyên hoặc đột xuất với những phương thức phù hợp và hiệu quả nhất.

Điều 55 của Luật sửa đổi quy định về công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

Chẳng hạn cơ quan thuế phải kiểm tra thực hiện pháp luật về thuế để phát hiện việc móc nối giữa cán bộ thuế và người có nghĩa vụ nộp thuế, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng kiểm tra hoạt động xây dựng, cơ quan tài chính kiểm tra việc sử dụng ngân sách công, tài sản công, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục kiểm tra việc thu chi của các cơ sở đào tạo...

2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tức là nếu thấy hành vi vi phạm thuộc phạm vi thẩm quyền của mình thì xử lý, chẳng hạn như phạt hành chính, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức nhưng nếu thấy hành vi tham nhũng bị phát hiện đến mức độ tội phạm thì phải chuyển sang cho cơ quan tố tụng hình sự để xử lý.

Hoạt động tự kiểm tra trong nội bộ cơ quan, tổ chức đơn vị cũng có ý nghĩa rất lớn trong phát hiện và xử lý tham nhũng. Điều này phụ thuộc vào nhận thức và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị. Tự kiểm tra cũng giống như tự theo dõi và khám bệnh cho chính bản thân mình để phát hiện ra những điều bất thường mà kịp thời xử lý. Vì vậy các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thể lơ là việc kiểm tra, nếu có vi phạm thì không được vì sợ mất thành tích mà bao che, “đóng cửa bảo nhau”. Phải kiên quyết xử lý theo quy định của pháp luật

Điều 56 của Luật sửa đổi quy định về công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị như sau

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý mà thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Như vậy việc kiểm tra trước hết nhằm vào những người thường xuyên và trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức cá nhân khác, nhất là việc thực hiện các quyền của người dân hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, là những lĩnh vực dễ xảy ra tình trạng sách nhiễu, phiền hà, đòi hỏi lộ.... đồng thời cũng đôn đốc các cơ quan tổ chức đơn vị thuộc quyền làm tốt công tác này. Khi phát hiện hành vi vi phạm thì phải kiên quyết xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, không được giữ lại xử lý nội bộ.

Đặc biệt Luật sửa đổi có nội dung mới về kiểm tra hoặc động của các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân là những cơ quan mà hoạt động của nó đấu tranh trực diện với tham nhũng. Tham nhũng là hành vi nguy hiểm cao và thường được thực hiện một cách tinh vi, bởi kẻ tham nhũng vốn là người có trình độ chuyên môn, có vị trí, địa vị trong xã hội, thậm chí còn có các mối quan hệ thân thiết với những người có chức vụ quyền hạn cao trong bộ máy nhà nước. Người có chức vụ, quyền hạn càng lớn thì cơ hội tham nhũng càng cao và

hành vi tham nhũng có tính chất và mức độ nguy hiểm càng nghiêm trọng. Những đặc điểm đó khiến cho việc phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng khó khăn hơn rất nhiều so với các đối tượng phạm tội khác. Cũng từ đó mà tổ chức hay các cá nhân có trách nhiệm trong phòng chống tham nhũng phải có nhiều quyền hạn hơn, kể cả những quyền hạn đặc biệt; trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp phát hiện và xử lý cần nhanh gọn, mạnh mẽ hơn. Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ trong các cơ quan này cũng phải tinh thông hơn, chế độ, chính sách đãi ngộ đối với họ cũng phải có sự ưu đãi hơn so với công chức bình thường.

Đặc biệt là trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tổ chức và các cá nhân tham gia công tác phát hiện và xử lý tham nhũng cần được bảo đảm về tính độc lập cao, không bị can thiệp từ bất kỳ lực lượng nào. Đây là một trong những chuẩn mực quan trọng được ghi nhận trên bình diện quốc tế.

Những người có trọng trách trong cuộc chiến chống tham nhũng phải thật sự bản lĩnh, liêm chính mới có thể giữ được mình trước những “viên đạn bọc đường”.

Cơ quan có chức năng chống tham nhũng có quyền phán xét và áp dụng các biện pháp mạnh mẽ được pháp luật quy định để ngăn chặn, đấu tranh với hành vi tham nhũng. Cơ quan và những người có thẩm quyền trong cơ quan này có quyền nhận định có hay không có hành vi tham nhũng, thiệt hại gây ra là bao nhiêu? Tính chất và mức độ nguy hiểm đến đâu? Có quyền thực hiện các biện pháp ngăn chặn hoặc khẩn cấp đối với người có hành vi tham nhũng hoặc với các tài sản bị nghi ngờ liên quan đến hành vi tham nhũng; Có quyền đề nghị xử lý hành chính hoặc truy tố hình sự, kết án người có hành vi tham nhũng...

Chính vì vậy mà họ luôn là đối tượng cho những kẻ có hành vi tham nhũng tìm cách chạy chọt khi bị phát hiện. Họ sẽ bị “tấn công” bởi các cám dỗ tiền bạc và những lợi ích vật chất, phi vật chất khác. Nếu không đứng vững và không có cơ chế kiểm soát hữu hiệu, chính họ sẽ trở thành kẻ tham nhũng với hành vi phổ biến là nhận hối lộ dưới các hình thức khác nhau đã và đang diễn ra. Không thiếu những người từng là biểu tượng của tinh thần đấu tranh chống tội phạm vậy mà đã đầu hàng trước cám dỗ, bảo kê cho tội phạm và cũng trở thành kẻ tham nhũng.

Chính vì vậy đòi hỏi các cơ quan có trách nhiệm phải tăng cường kiểm soát việc thực hiện chức trách nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức của mình

Điều 57 quy định về việc kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân

1. Người đứng đầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, những nhiễu và các hành vi khác vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người có chức vụ, quyền hạn khác của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Hình thức kiểm tra được quy định tại Điều 58 của Luật sửa đổi bao gồm:

1. Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch và tập trung vào lĩnh vực, hoạt động dễ phát sinh tham nhũng.

2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

Mục 2

PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, THANH TRA, KIỂM TOÁN

Trong các phương thức kiểm soát việc thực thi quyền lực nhằm đấu tranh với tham nhũng thì trước hết phải nói đến việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử. Đây là những cơ quan và đại biểu do người do nhân dân trực tiếp bầu ra, đại diện cho quyền lợi và ý chí nguyện vọng của nhân dân, sử dụng quyền lực của nhân dân giao phó để bảo đảm hoạt động của các cơ quan nhà nước, hoạt động thực thi nhiệm vụ công vụ phải thực sự vì lợi ích của người dân, lợi trừ mọi biểu hiện tiêu cực, tham nhũng. Hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử được thực hiện dưới hình thức nghe báo cáo và chất vấn đối với việc thực hiện công vụ của các cơ quan nhà nước, nhất là các cơ quan quản lý nhà nước hoặc trực tiếp cử các đoàn giám sát theo chuyên đề. Các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử cũng là nơi tiếp nhận những ý kiến phản ánh của người dân thông qua tiếp xúc cử tri hay nhờ mối liên hệ chặt chẽ thường xuyên với nhân dân. Vì vậy hoạt động giám sát các cơ quan dân cử và đại biểu dân cử rất có hiệu quả trong việc nâng cao hiệu quả phát hiện tham nhũng.

Điều 59 của Luật sửa đổi quy định về phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử như sau

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì đề nghị Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phải xác minh, xử lý và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

3. Khi nhận được đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hoặc xem xét, quyết định việc kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

Như vậy việc giám sát của các cơ quan quyền lực không trực tiếp phát hiện tham nhũng mà chủ yếu là phát hiện những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng hoặc những mặt hạn chế yếu kém của ác cơ quan có trách nhiệm trong công tác phát hiện tham nhũng. Vì vậy các cơ quan này sẽ dùng quyền giám sát của mình để yêu cầu các cơ quan chức năng như thanh tra, kiểm toán, Viện kiểm sát nhân dân, là những cơ quan có tính chất chuyên trách trong đấu tranh chống tham nhũng, có đội ngũ cán bộ có nghiệp vụ cao và có những quyền hạn cần thiết để có thể xử lý theo quy định của pháp luật. Hoạt động giám sát cũng chính là góp phần nâng cao trách nhiệm và hiệu quả phát hiện tham nhũng của các cơ quan có chức năng phát hiện tham nhũng.

Hoạt động thanh tra, kiểm toán là những hoạt động có rất nhiều khả năng phát hiện tham nhũng Bởi vì hoạt động thanh tra, kiểm toán chủ yếu vào việc kiểm soát hoạt động thực thi công vụ của các cơ quan nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước, xem xét việc chấp hành pháp luật nhất là những quy định của nhà nước về sử dụng tài chính công, tài sản công vốn là những lĩnh vực có nhiều nguy cơ tham nhũng. Hoạt động thanh tra được điều chỉnh bởi pháp luật về thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước được điều chỉnh bởi pháp luật về kiểm toán. Chính vì vậy không nhắc lại những quy định của pháp

luật hiện hành về hoạt động này mà Luật sửa đổi chỉ bổ sung những quy định nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả phát hiện tham nhũng của các cơ quan này.

Điều 60 quy định việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán như sau:

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước ra quyết định thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng khi có căn cứ theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Kiểm toán nhà nước.

Như vậy có thể hiểu khi tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm toán theo chương trình kế hoạch với những nội dung đã được xác định thì cơ quan thanh tra, kiểm toán cần quan tâm đến những sai phạm có dấu hiệu tham nhũng ví dụ như việc sử dụng ngân sách không minh bạch, sổ sách chứng từ có dấu hiệu bị làm giả hoặc tẩy xóa, việc thanh toán không đúng khối lượng thi công... Ngược lại trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu tham nhũng chẳng hạn như qua việc giải quyết đơn tố cáo của công dân, phát hiện của báo chí... về những dấu hiệu tham nhũng thì cần tiến hành thanh tra, kiểm toán để phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc tham nhũng.

Để bảo đảm công tác thanh tra, kiểm toán góp phần phát hiện tham nhũng có hiệu quả, đồng thời cũng tránh sự chồng chéo tổng hợp có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức đơn vị, Luật sửa đổi có sự phân định trách nhiệm giữa các cơ quan bằng việc xác định các đối tượng và phạm vi cụ thể cho từng cơ quan.

Điều 61 của Luật sửa đổi quy định thẩm quyền của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng như sau

1. Cơ quan thanh tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo thẩm quyền như sau:

a) Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan ở trung ương thực hiện; người công tác tại Thanh tra Chính phủ thực hiện;

b) Thanh tra Bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương thực hiện, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức có quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo phân công của Tổng Kiểm toán nhà nước.

3. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.

4. Tổng Thanh tra Chính phủ, Tổng Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp xử lý trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

Để thực hiện tốt sự phối hợp giữa các cơ quan thanh tra, kiểm toán với các cơ quan tố tụng trong những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, Luật sửa đổi lần này đã có những quy định cụ thể hơn. Điều 62 của Luật quy định trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán: Trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý như sau:

1. Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong trường hợp này, Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước;

2. Trường hợp vụ việc không có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi vi phạm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý phải thông báo bằng văn bản về kết quả xử lý cho Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị.

Điều 63 của Luật cũng nhắc lại quy định về việc công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thuộc trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán. Trách nhiệm này đã được quy định trong pháp luật về thanh tra, kiểm toán nhưng trên thực tế việc thực còn chưa được nghiêm túc cần được nhấn mạnh hơn đối với vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do yêu cầu của sự minh bạch trong đấu tranh chống tham nhũng

1. Người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán có trách nhiệm công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

2. Việc công khai Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước

Một điều hết sức đặc biệt là Luật sửa đổi lần này đã quy định cả việc xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra và kiểm toán một cách cụ thể, rõ ràng. Điều này xuất phát từ thực tế có nhiều vụ việc đã được thanh tra, kiểm toán nhiều lần nhưng không phát hiện sai phạm nhưng sau đó chính vụ việc đó lại được cơ quan chức năng phát hiện ra những sai phạm rất lớn. Vì vậy việc quy định xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra kiểm toán một mặt nâng cao trách nhiệm của các cơ quan này trong hoạt động của mình, mặt khác cũng phòng ngừa, cảnh báo các hành vi tiêu cực của đội ngũ cán bộ, công chức trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

Điều 64 của Luật quy định về xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán như sau

1. Trường hợp sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan đã tiến hành thanh tra, kiểm toán trước đó nếu có lỗi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đoàn thanh tra, đoàn kiểm toán nếu đã phát hiện, báo cáo về vụ việc có dấu hiệu tham nhũng nhưng người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán không xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan không phải chịu trách nhiệm. Trong trường hợp này, người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Mục 3

PHẢN ÁNH, TỔ CÁO, BÁO CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHŨNG

Ngoài việc phát hiện tham nhũng qua hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán cũng như của các cơ quan tố tụng thì sự phát hiện tham nhũng từ phía xã hội là hết sức quan trọng. Luật sửa đổi có phân chia thành hai loại, phản ánh, tố cáo về tham nhũng và báo cáo về hành vi tham nhũng

Điều 65 quy định về phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng

1. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng phải xem xét, xử lý kịp thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo.

3. Việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh về hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp công dân.

Luật Tố cáo đưa ra khái niệm *Tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục quy định của Luật này báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:*

- a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;*
- b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực*

Tố cáo tham nhũng chính là việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực thi nhiệm vụ công vụ vì vụ lợi.

Phản ánh về tham nhũng có thể được coi là những “thông tin có nội dung tố cáo” được quy định tại Điều 25 của Luật Tố cáo. Mặc dù có cùng mục đích là báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi tham nhũng nhưng mức độ có khác nhau và được xử lý khác nhau. Nếu như pháp luật cho phép cá nhân và tổ chức có quyền phản ánh thì luật chỉ chấp nhận quyền tố cáo của các nhân. Tố cáo sẽ được giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo còn phản ánh, với tính chất là “thông tin có nội dung tố cáo” nếu có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.(Điều 25 của Luật Tố cáo).

Khác với phản ánh, tố cáo, việc báo cáo về hành vi tham nhũng được thực hiện bởi những người đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức đơn vị khi họ phát hiện ra những dấu hiệu của tham nhũng xảy ra trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị mình.

Điều 66 của Luật sửa đổi quy định về báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng như sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình công tác thì phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi tham nhũng thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo về hành vi tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo biết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày; trường hợp cần thiết thì người được báo cáo quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.

Việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về tham nhũng là những hành động thể hiện trách nhiệm và phản ứng của những người cso trách nhiệm dám đấu tranh với những sai trái, tiêu cực tham nhũng, giúp nhà nước phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh kẻ vi phạm và họ luôn có nguy cơ bị kẻ xấu trả thù. Chính vì vậy mà việc bảo vệ họ là điều hết sức quan trọng.

Điều 67 của Luật sửa đổi quy định về bảo vệ người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng như sau

1. Việc bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo.

Vì tính chất quan trọng của vấn đề bảo vệ người tố cáo nên xin được giới thiệu khái quát những quy định của pháp luật về vấn đề này

Điều 47 của Luật Tố cáo quy định: **Người được bảo vệ, phạm vi bảo vệ như sau**

Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ).

Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ

Việc xác định cơ quan có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo rất quan trọng, tùy từng trường hợp cụ thể mà xác định cơ quan có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo

Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ thuộc quyền quản lý và những nội dung bảo vệ khác nếu thuộc thẩm quyền của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ. Như vậy trách nhiệm bảo vệ người tố cáo trước hết thuộc về những người đứng đầu các cơ quan nhà nước, chính là những người có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo. Cơ quan tiếp nhận tố cáo là cơ quan mà người tố cáo đã gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp trình bày tố

cáo của mình. Việc tiếp nhận và xử lý thông tin tố cáo ban đầu được thực hiện với nhiều khâu, thủ tục khác nhau (vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu, kiểm tra điều kiện thụ lý, chuyển đơn không thuộc thẩm quyền...). Cơ quan xác minh nội dung tố cáo là cơ quan thanh tra hoặc cơ quan khác được người giải quyết tố cáo giao cho nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo việc xác minh tố cáo thường được thực hiện bởi một hoặc một nhóm người, gọi là tổ xác minh, tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu và làm rõ nội dung tố cáo. Như vậy có thể thấy, việc tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo được thực hiện qua nhiều khâu với sự tham gia của nhiều người nên nguy cơ thông tin về người tố cáo bị lộ là khá lớn. Vì vậy cơ quan tiếp nhận và xác minh nội dung tố cáo phải có biện pháp cụ thể để bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo, chẳng hạn như xây dựng quy trình tiếp nhận, quy trình xác minh chặt chẽ; quán triệt các nguyên tắc về bí mật công tác đối với những người tham gia tiếp nhận và xác minh nội dung tố cáo; lựa chọn cán bộ tin cậy, đào tạo tập huấn cán bộ làm công tác tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo

Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ. Cơ quan công an là cơ quan bảo vệ pháp luật, được trang bị vũ khí, được đào tạo huấn luyện kỹ càng và có những biện pháp nghiệp vụ riêng để đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật. Chính vì vậy cơ quan công an khi nhận được thông tin về sự nguy hiểm có thể đến với người tố cáo, có thể là bị hành hung hay tung tin thất thiệt, bôi nhọ trên mạng xã hội, hủy hoại tài sản của họ... thì cơ quan công an cần có phương án để điều tra, bố trí lực lượng theo dõi để có biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi trả thù.

Cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ. Người tố cáo có thể bị trả thù, trù dập một cách rất tinh vi, thâm độc nhất là khi người bị tố cáo lại là người có chức vụ, quyền hạn, có trường hợp lại là người có quyền quản lý người tố cáo. Người bị tố cáo có thể lấy lý do yêu cầu công việc mà điều chuyển người tố cáo sang vị trí công tác khác khó khăn hơn, không đúng với chuyên môn. Thậm chí tìm cách để đưa người tố cáo vào diện phải giảm biên chế, cho thôi việc vì nhiều lý do khác nhau.... Chính vì vậy mà luật quy định cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức phải phối hợp với cơ quan có trách nhiệm để bảo vệ vị trí công tác, việc làm cho người tố cáo

Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp, cơ quan, tổ chức khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ thực hiện việc bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ. Ủy ban nhân dân là chính quyền sở tại nơi người tố cáo cư trú. Đó cũng là mà quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo được thực hiện. Công đoàn là tổ chức đại diện chăm lo và bảo vệ lợi ích người lao động. Ngoài ra các cơ quan, tổ chức khác cũng có liên quan đến việc thực hiện hoặc bảo vệ lợi ích cho người lao động nói chung và người tố cáo nói riêng. Vì vậy Luật quy định các cơ quan, tổ chức này, trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ thực hiện bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

Trình tự, thủ tục Trước hết Điều 50 của Luật Tố cáo quy định việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ như sau: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố

cáo, thì người tố cáo có văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ.

Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản. Đề nghị được bảo vệ là một căn cứ quan trọng để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện các biện pháp bảo vệ người tố cáo.

Khi nhận được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo thấy có căn cứ, tức là sự đe dọa là hiện hữu thì người giải quyết tố cáo kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Việc xem xét quyết định có áp dụng biện pháp bảo vệ hay không là rất quan trọng và người giải quyết tố cáo phải chịu trách nhiệm. Nếu thực sự nguy cơ người tố cáo bị trả thù là có thật nhưng người giải quyết tố cáo đã không áp dụng các biện pháp cần thiết khiến cho người tố cáo bị trả thù, thiệt hại về tài sản, sức khỏe, công việc... thì người giải quyết tố cáo phải chịu trách nhiệm đã để xảy ra thiệt hại đó. Để bảo đảm thực hiện biện pháp bảo vệ đúng pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo vệ phải tổ chức thực hiện ngay việc bảo vệ; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc bảo vệ.

Cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có thể thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

Quyết định thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan

Pháp luật quy định trách nhiệm của các cơ quan hữu quan trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ cho người tố cáo

Cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm sau đây:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức việc áp dụng các biện pháp bảo vệ; chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật;

- Theo dõi, giải quyết những vướng mắc phát sinh; gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ yêu cầu, đề nghị của cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp không thực hiện được yêu cầu, đề nghị đó thì phải báo cáo hoặc thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do đến cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ; Chẳng hạn: xét thấy tài sản của người tố cáo có nguy cơ bị phá hoại do sự trả thù của những người bị tố cáo đã gian lận hồ sơ để hưởng chính sách đối với người có công Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện là người giải quyết vụ việc tố cáo yêu cầu Chủ tịch UBND xã nơi người tố cáo có tài sản thực hiện các biện pháp để bảo vệ cho người tố cáo. Tuy nhiên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được yêu cầu xét thấy với khả năng của xã khó có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ được người tố cáo theo yêu cầu. Trong trường hợp như vậy, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân xã cần báo cáo và nêu rõ lý do để Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện biết và có biện pháp kịp thời bảo vệ người tố cáo.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm báo cáo hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả thực hiện việc bảo vệ cho cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

Các biện pháp bảo vệ

Do tính chất đa dạng và phức tạp của các hành vi trả thù mà người tố cáo có nguy cơ phải đối diện nên việc bảo vệ người tố cáo cũng phải được thực hiện với nhiều biện pháp toàn diện, có sự phối hợp và tùy thuộc vào những trường hợp cụ thể mà áp dụng biện pháp cho thích hợp. Pháp luật quy định các biện pháp bảo vệ bao gồm

Biện pháp bảo vệ bí mật thông tin

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo căn cứ vào tình hình cụ thể quyết định áp dụng biện pháp sau đây:

- Giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp: giải quyết tố cáo là một quá trình và có thể có sự tham gia của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân. Vì vậy giữ bí mật các thông tin liên quan để bảo đảm bí mật cho người tố cáo tránh sự trả thù trả đũa là công việc không dễ dàng. Đây là điều mà cơ quan cơ thẩm quyền cần hết sức lưu ý

- Lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để quản lý theo chế độ mật khi giao cơ quan, tổ chức, cá nhân xác minh nội dung tố cáo: tuyệt đối không chuyển trực tiếp đơn hay bản sao chụp đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức cá nhân mà có thể trích phần nội dung tố cáo hoặc tài liệu, chứng cứ kèm theo và phải bảo đảm rằng các thông tin tài liệu này không làm lộ danh tính người tố cáo.

Bố trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo khi làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Chẳng hạn không nên gặp gỡ người tố cáo tại nơi làm việc hoặc nơi ở của họ; khi gặp người tố cáo thì tạo ra tình huống tự nhiên và cũng không mặc sắc phục hoặc đeo biển hiệu (nhất là những ngành có sắc phục như công an thanh tra nếu cơ quan đó được giao thẩm tra xác minh nội dung tố cáo); chuẩn bị thật kỹ các vấn đề cần trao đổi để thời gian gặp gỡ không quá lâu, gay chú ý cho người khác....

Ngoài ra có thể áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giữ bí mật thông tin cho người tố cáo

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cũng có thể đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo.

Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm

Vị trí công tác và việc làm là những lợi ích thiết thân của mỗi người để bảo đảm cuộc sống bình thường cũng như quá trình thăng tiến sự nghiệp của họ. Vì vậy sự trả thù có thể hướng vào việc gây ra những hệ quả xấu đối với vị trí công tác hoặc việc làm của người tố cáo và đây là lý do mà pháp luật cần có quy định về biện pháp bảo vệ vị trí công tác và việc làm cho người tố cáo. Tùy thuộc vào công việc của người tố cáo mà có biện pháp bảo vệ khác nhau đối với cán bộ, công chức, viên chức và đối với người lao động hợp đồng.

Cán bộ, công chức, viên chức là những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và họ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật về cán bộ công chức, viên chức với tính chất công việc có đặc điểm riêng. Biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ là cán bộ, công chức, viên chức bao gồm:

- Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ. Chẳng hạn một nhân viên bệnh viện vì tố cáo hành vi sai trái của lãnh đạo bệnh viện trong việc sử dụng viện phí nên đã bị lãnh đạo bệnh viện kỷ luật với lý do đã cung cấp thông tin nội bộ cho báo chí để phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp như vậy cơ quan có thẩm quyền cần xem xét phải hủy bỏ quyết định kỷ luật đối với người tố cáo.

- Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ. Chẳng hạn một công chức cơ quan hành chính đã tố cáo hành vi nhận hối lộ của lãnh đạo phòng ban khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Công chức này đã bị điều chuyển sang một công việc khác không đúng với chuyên môn, chẳng hạn từ một kế toán viên chuyển xuống làm văn thư, trực điện thoại.... Công việc này vừa không phù hợp vừa làm cho công chức (người tố cáo) đó bị giảm đi các khoản thu nhập từ công việc kế toán. Trường hợp này cơ quan có thẩm quyền cần khôi phục lại vị trí kế toán cho công chức đã tố cáo và trả lại những khoản thu nhập đã bị thiệt hại.

- Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử. Chẳng hạn một cán bộ thuế tại Chi cục hải quan A đã tố cáo hành vi móc nối giữa Phó Chi cục trưởng chi cục hải quan A với doanh nghiệp để chiếm đoạt tiền hoàn thuế. Nếu danh tính của cán bộ hải quan tố cáo đã bị lộ thì cần chuyển công tác người tố cáo sang Chi cục hải quan B để tránh việc họ bị lãnh đạo Chi cục hải quan A trù dập, phân biệt đối xử.

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ. Ví dụ vì tố cáo hành vi lạm thu của nhà trường mà một giáo viên đã bị Hiệu trưởng nhà trường đình chỉ giảng dạy, không được bình xét thi đua cuối năm. Trong trường hợp như vậy thì cơ quan có thẩm quyền cần xử lý (khiển trách, cảnh cáo...) Hiệu trưởng nhà trường đã có hành vi trù dập đối với giáo viên là người tố cáo đúng sự thật.

Biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động.

Người làm việc theo hợp đồng là những người làm việc theo chế độ hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước... và được điều chỉnh bởi pháp luật về lao động. Biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động.

- Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ: Ví dụ, nhân viên hợp đồng một cơ quan nhà nước phát hiện hành vi gian lận của một Trưởng phòng trong khi lập chứng từ quyết toán cho một cuộc Hội nghị để chiếm đoạt số tiền là 2 triệu đồng và tố cáo với người có thẩm quyền, vì thế mà Trưởng phòng này đã đề nghị lãnh đạo cơ quan chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đối với nhân viên đã tố cáo. Trong trường hợp như vậy, người có thẩm quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan là người sử dụng lao động phải để người lao động đã tố cáo tiếp tục công việc theo hợp đồng cũng như mọi lợi ích chính đáng khác.

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Ví dụ một nhân viên hợp đồng trong một doanh nghiệp đã tố cáo doanh nghiệp đã xả nước thải trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý vì thế nhân viên này đã bị sa thải. Cơ quan có thẩm quyền cần xử lý

hành vi vi phạm của doanh nghiệp đó đồng thời buộc doanh nghiệp đó nhận lại nhân viên đó trở lại làm việc và trả lại các quyền, lợi ích chính đáng cho nhân viên đó.

Biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm

Xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự nhân phẩm người được bảo vệ là hành vi xâm hại trực tiếp nhất đến người được bảo vệ và nhiều khi có tính nguy hiểm cao đến mức độ tội phạm cần phải có các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ có hiệu quả. Các biện pháp tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm bao gồm

- Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn: Đây là trường hợp mà sự đe dọa trả thù là hiện hữu và người được bảo vệ đang ở nơi mà kẻ vi phạm biết rõ và có khả năng tấn công bất cứ lúc nào. Chẳng hạn một người dân đã tố cáo người hàng xóm có hành vi buôn lậu ma túy. Kẻ buôn ma túy đã biết người tố cáo và rất có thể sẽ tìm cách dùng các băng nhóm xã hội đen đến tận nhà để hành hung người tố cáo. Trường hợp như vậy thì cơ quan có thẩm quyền cần khẩn trương đưa người tố cáo đến nơi an toàn.

- Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết. Ví dụ: một công dân đã tố cáo hành vi làm thuốc giả gây tác hại nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng. Chủ cơ sở làm thuốc giả đã bị xử lý rất nặng và thù ghét, tìm cách hãm hại người đã tố cáo mình và đã từng thuê đầu gấu, dẫn mặt, hất mắm tôm vào nhà người tố cáo.... Trong trường hợp như vậy, các cơ quan có thẩm quyền phải bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe danh dự nhân phẩm cho người tố cáo, ví dụ như bố trí nhân viên công an bảo vệ khi người đó ra khỏi nhà, lắp hệ thống camera ra giám sát thường xuyên để theo dõi phát hiện những dấu hiệu khả nghi về sự tấn công của kẻ xấu.

- Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm. Đây là trường hợp mà việc xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm đã xảy ra (mặc dù có thể chưa trở thành hiện thực) thì cơ quan nhà nước cũng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và xử lý hành vi đó. Chẳng hạn, gọi kẻ đe dọa đến để cảnh báo về những hình phạt mà họ có thể phải gánh chịu nếu thực hiện hành vi trả thù, trù dập; nếu đã xảy ra hành vi trả thù thì tùy tính chất và mức độ vi phạm mà áp dụng các hình thức xử lý thích đáng theo quy định của pháp luật: phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự....

Tóm lại, người giải quyết tố cáo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình để bảo vệ cho người tố cáo và những người thân thích của họ theo quy định của pháp luật.

Không những được bảo vệ, Điều 68 của Luật sửa đổi quy định khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.

Người có thành tích trong việc phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

khen thưởng luôn là một biện pháp thể hiện sự ghi nhận của Nhà nước đối với những người dũng cảm đã tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là các hành vi tham nhũng. Ngoài các hình thức khen về tinh thần, đã từ lâu việc thưởng lợi ích vật chất cũng đã được quy định. Chẳng hạn như tại Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trừng trị tội hối lộ ngày 20 tháng 5 năm 1981, Điều 12 của Pháp lệnh này quy định Những người tố giác và giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm trừng trị tội hối lộ thì được khen

và được thưởng tiền bằng 10% giá trị của hội lộ đã bị tịch thu, mức thưởng cao nhất không quá 10.000 đồng.

Vấn đề khen thưởng cho người tố cáo chỉ thực sự được quy định một cách đầy đủ kể từ khi Luật Tố cáo 2011 được ban hành. Điều 45 của đạo luật này quy định: người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng về vật chất và tinh thần.

Chính phủ quy định cụ thể về chế độ khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo.

Trên cơ sở các nguyên tắc của đạo luật này, Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo đã có những quy định cụ thể về các hình thức, trình tự thủ tục khen thưởng cho người tố cáo, theo đó có các hình thức khen thưởng.

- Huân chương Dũng cảm.
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- Bằng khen của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương).

- Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có thẩm quyền.

Điều 21 Nghị định này quy định tiêu chuẩn khen thưởng cụ thể như sau

1. Huân chương Dũng cảm để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Không sợ hy sinh về tính mạng, lợi ích vật chất, tinh thần của mình và người thân đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi tỉnh, thành phố, khu vực trở lên;

b) Hy sinh tính mạng của mình hoặc bị thương tích, bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi khu vực hoặc của nhiều Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

3. Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 31% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

4. Giấy khen để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo, phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật được các cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trở lên công nhận; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi đơn vị cấp cơ sở trở lên.

Về thưởng vật chất, Điều 24 Nghị định này quy định *Cá nhân có thành tích trong việc tố cáo ngoài việc được khen thưởng Huân chương, Bằng khen, Giấy khen theo quy định tại Nghị định này còn được kèm theo một khoản tiền thưởng. Mức thưởng dựa trên cơ sở mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.*

Đối với cá nhân có thành tích trong việc tố cáo hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Ngày 16 tháng 03 năm 2015 Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng, trong đó tại Điều 6 Thông tư này có quy định mức thưởng cụ thể như sau:

1. Mức thưởng đối với cá nhân được khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 72, Điều 75 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Ngoài mức thưởng quy định tại Khoản 1 Điều này, cá nhân được khen thưởng còn được thưởng từ Quỹ Khen thưởng về phòng, chống tham nhũng do Thanh tra Chính phủ quản lý với mức thưởng như sau:

a) Huân chương Dũng cảm: 60 lần mức lương cơ sở áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là mức lương cơ sở);

b) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: 40 lần mức lương cơ sở;

c) Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương: 20 lần mức lương cơ sở;

d) Trong trường hợp giúp thu hồi được cho Nhà nước số tiền, tài sản có giá trị trên 600 lần mức lương cơ sở thì được xét thưởng vượt mức quy định tại điểm a, b, c Khoản 2 Điều này nhưng không vượt quá 10% số tiền, giá trị tài sản đã thu hồi được và không vượt quá 3.000 lần mức lương cơ sở.

Như vậy mức thưởng tối đa có thể lên tới 3.4 tỷ đồng

Cần nói thêm rằng những quy định của Nghị định 76/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV nói trên được ban hành trên cơ sở Luật Tố cáo 2011 và các văn bản hiện hành, và có thể sẽ được điều chỉnh thay thế bằng các văn bản khác sau khi Luật Tố cáo 2018 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2019.

Ngoài ra Điều 69 của Luật sửa đổi cũng quy định trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng

1. Người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo.

2. Người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo.

Chương IV

CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Thực tiễn tổng kết công tác đấu tranh chống tham nhũng những năm qua cho thấy một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng kém hiệu quả là chúng ta chưa có các quy định đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, của thủ trưởng các cấp, các ngành đối với tình trạng tham nhũng xảy ra ở địa phương, Bộ, ngành hay cơ quan đơn vị mình. Đây thực sự là vấn đề hết sức phức tạp, xuất phát từ chế độ công vụ của chúng ta chưa rõ ràng và việc quản lý đội ngũ cán bộ, công chức còn có nhiều điều bất cập. Tuy nhiên, đây lại là vấn đề không thể không quy định. Dù chế độ quản lý như thế nào đi chăng nữa thì một vi phạm pháp luật nói chung và nhất là khi xảy ra các vụ việc tham nhũng trong hoạt động của một bộ phận nào đó trong bộ máy của nhà nước thì không thể không xét đến trách nhiệm của người lãnh đạo ở đơn vị đó. Về mặt pháp lý, Điều 10 Luật Cán bộ, công chức quy định ngoài việc thực hiện quy định như đối với mọi cán bộ, công chức thì cán bộ, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- 1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;*
- 2. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;*
- 3. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;*

Theo Luật hiện hành, nội dung này nằm trong Chương II về phòng ngừa tham nhũng. Tuy nhiên, qua 10 năm thực hiện Luật PCTN cho thấy, các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu còn nhiều bất cập. Chỉ thị số 50-CT-TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng nêu rõ: “Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng; chủ động tự phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu. Xử lý kịp thời, nghiêm minh người đứng đầu để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình trực tiếp lãnh đạo, quản lý nhưng không chủ động phát hiện, xử lý, nhất là đối với trường hợp bao che, ngăn cản việc phát hiện, xử lý tham nhũng”. Nhằm khắc phục những bất cập phát hiện qua thực tiễn thi hành và kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Luật sửa đổi đã quy định thành một chương riêng có những bổ sung nhằm cụ thể hóa và đề cao vai trò của người đứng đầu

Điều 70 của Luật sửa đổi liệt kê các trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng bao gồm

1. Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này, bao gồm
 - a) *Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;*
 - b) *Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;*

c) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, tin báo về hành vi tham nhũng;

d) Kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

2. gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh.

3. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 của Luật này.

Điều 72 của Luật sửa đổi đưa ra nguyên tắc phân định trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình được giao trực tiếp phụ trách; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới.

Điều 73 của Luật sửa đổi quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách cũng như các yếu tố loại trừ hoặc miễn giảm trách nhiệm trong những tình huống cụ thể

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng quy định tại Điều 72 của Luật này thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm liên đới khi để xảy ra tham nhũng quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này thì bị xử lý kỷ luật.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét loại trừ, miễn, giảm hoặc bị tăng trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp sau đây:

a) Được xem xét loại trừ trách nhiệm trong trường hợp không thể biết hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng;

b) Được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm trong trường hợp đã áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc đã chủ động, kịp thời phát hiện, báo cáo và xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật;

c) Được xem xét miễn hoặc giảm hình thức kỷ luật nếu chủ động xin từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Bị xem xét tăng trách nhiệm trong trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng mà không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc không kịp thời báo cáo, xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội để xảy ra tham nhũng trong tổ chức mình ngoài việc bị xử lý theo quy định của Điều này còn bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của tổ chức đó.

Một điểm đáng lưu ý của Luật sửa đổi là những quy định về trách nhiệm của người đứng đầu khi áp dụng biện pháp tạm thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng, tránh được sự cản trở, chống đối hoặc gây khó khăn của người bị coi là có liên quan đến tham nhũng

Điều 71. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác

1. Khi có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nếu trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải hủy bỏ ngay quyết định và thông báo công khai về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; việc hưởng lương, phụ cấp, quyền, lợi ích hợp pháp khác và bồi thường, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

Những quy định trên vừa tạo điều kiện để cơ quan nhà nước áp dụng biện pháp cần thiết nhằm nhanh chóng làm rõ hành vi tham nhũng nếu có nhưng cũng bảo đảm không làm thiệt hại đến quyền lợi của có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI

TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Nghị quyết Trung ương 3 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí khẳng định: “Tăng cường công tác giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức quần chúng; chú trọng kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng các quỹ từ thiện, nhân đạo. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao hiệu quả thanh tra nhân dân, khắc phục bệnh hình thức”.

Thực tế cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong những năm qua cho thấy đa số các vụ tham nhũng lớn được vạch trần bắt đầu từ sự phát hiện của báo chí và các cơ quan truyền thông tấn và thông qua phát giác của quần chúng nhân dân. Đây là những lực lượng hùng hậu mà chúng ta phải tận dụng triệt để nhằm tấn công vào tham nhũng. Thông qua việc tuyên truyền, giáo dục người dân tham gia đấu tranh chống tham nhũng, vạch mặt và lên án những hành vi tham nhũng, cũng như phát hiện tình hình tham nhũng ở các địa phương, bộ, ngành để thủ trưởng các ngành, các cấp nêu cao trách nhiệm của

mình trong cuộc đấu tranh đầy khó khăn này. Thực tế cho thấy việc mở rộng dân chủ, thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” là biện pháp phòng ngừa tham nhũng trên thực tế mang lại hiệu quả to lớn. Cơ chế giám sát dân chủ, giám sát trực tiếp của nhân dân là một trong các kênh giám sát đối với cán bộ công chức bên cạnh các kênh giám sát thông qua thực thi pháp luật, sự kiểm tra của tổ chức Đảng. Luật sửa đổi đã dành 01 Chương để quy định về vai trò, trách nhiệm của xã hội (bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; cơ quan báo chí và nhà báo; doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng trong phòng chống tham nhũng).

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận cấu thành hệ thống chính trị của nước ta hiện nay. Vai trò của Mặt trận tổ quốc trong hệ thống chính trị và đời sống xã hội đã được khẳng định và chứng minh trong suốt quá trình lịch sử giành chính quyền và xây dựng đất nước từ khi Đảng Cộng sản ra đời. Có thể nói vai trò của Mặt trận tổ quốc trong đời sống chính trị - xã hội của nước ta là vấn đề lịch sử, vấn đề truyền thống, vai trò của Mặt trận là do chính nhân dân, chính lịch sử thừa nhận Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng nêu rõ: "Nhà nước cần ban hành cơ chế, chính sách để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội", "Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên chỉ đạo thực hiện tốt công tác giám sát, động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí".

Điều 74 sửa đổi quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phòng, chống tham nhũng như sau

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phản biện xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

b) Động viên Nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

c) Cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng;

d) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng, kiến nghị việc bảo vệ, khen thưởng người có công phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

Khi bàn về **vai trò của báo chí** đối với công tác phòng, chống tham ô, lãng phí Bác Hồ đã từng nói: "Các báo chí phân biệt: có thứ trộm cắp xấu xa, kín đáo, có thứ trộm cắp "đường hoàng". Báo chí phải "gây nên một phong trào quần chúng góm ghét, bao vây lũ giặc ấy", "gây nên một cuộc vận động trong công nông chống trộm cắp; làm cho lũ trộm cắp "đường hoàng" cũng như trộm cắp kín đáo - Không sống còn được"¹⁰. Báo chí đã, đang phát huy lợi thế của mình để góp phần tăng tính công khai, minh bạch trong hoạt

¹⁰ Sđd, tập 6, tr.500-501

động công quyền và qua đó, loại trừ tham nhũng. Báo chí cũng là một trong những kênh thông tin quan trọng trong công tác phòng, chống tham nhũng, là công cụ hữu hiệu thúc đẩy xem xét, xử lý hành vi tham nhũng nhanh nhạy, chính xác, khách quan và đúng pháp luật, là phương tiện góp phần bảo đảm hiệu quả trong hoạt động phòng ngừa tham nhũng. Thực tế cho thấy, trong nhiều vụ án tham nhũng, việc xử lý những kẻ phạm tội có chức vụ, quyền hạn là rất khó khăn, báo chí thật sự là bạn đồng hành của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong đấu tranh chống tham nhũng

Điều 75 của Luật sửa đổi quy định về trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo trong phòng, chống tham nhũng như sau

1. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

2. Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về báo chí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực và chấp hành các quy định khác của pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

Các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề Các doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa tham nhũng. Bởi lẽ, đây là nhóm chủ thể quyết định đến “sức khỏe” của nền kinh tế và là đối tượng sử dụng dịch vụ công nhiều nhất. Do vậy, họ cũng là nhóm đối tượng mà hành vi tham nhũng hướng tới nhiều nhất, bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hành vi tham nhũng. Doanh nghiệp luôn được coi là “đối tác” với các quan chức, người có thẩm quyền trong khu vực công trong “mối quan hệ tham nhũng”, nếu “nguồn cung” quan trọng này của tham nhũng bị hạn chế và mất đi, tham nhũng sẽ giảm đáng kể. Thực tế những năm qua, các doanh nghiệp là nạn nhân của tệ tham nhũng cửa quyền sách nhiễu từ những người có chức vụ quyền. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp nhằm đạt được những mục đích kinh doanh hay lợi nhuận của mình thường tìm mọi cách để lót tay, đưa hối lộ với cán bộ, công chức nhằm đạt được những lợi thế trong kinh doanh. Bên cạnh đó, trong bản thân các doanh nghiệp cũng luôn tiềm ẩn các nguy cơ phát sinh tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để trục lợi, làm thất thoát tài sản của doanh nghiệp và ảnh hưởng đến các quan hệ kinh tế lành mạnh trong doanh nghiệp và thị trường. Điều đó làm ảnh hưởng đến những doanh nghiệp làm ăn lành mạnh, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, làm xấu đi môi trường kinh doanh cũng như tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội.

Hậu quả và mối liên hệ giữa tham nhũng với khu vực doanh nghiệp đã được xác định, do vậy, cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng hiện nay ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều được tiến hành ở cả khu vực công và khu vực doanh nghiệp (khu vực tư). Bên cạnh Công ước phòng, chống tham nhũng của Liên hợp quốc thì các tổ chức phi chính phủ trên thế giới cũng có các Hiệp ước quy định về phòng, chống tham nhũng trong khu vực tư như Công ước Chống hối lộ công chức nước ngoài trong các giao dịch kinh doanh quốc tế của OECD... Điều đó cho thấy doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có vai trò vô cùng quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở mọi nơi trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Luật sửa đổi đã mở rộng phòng, chống tham nhũng ra ngoài khu vực nhà nước. Phát huy vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng luôn được gắn với việc xây dựng đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp, xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, tham gia tích cực vào

cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng vừa là trách nhiệm vừa là đòi hỏi tất yếu của doanh nghiệp và những người hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Điều 76 quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong phòng, chống tham nhũng như sau

1. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tuyên truyền, động viên người lao động, thành viên, hội viên của mình thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phối hợp với hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng.

Khuyến khích sự tham gia **và phát huy vai trò của người dân trong đấu tranh chống tham nhũng**, tiêu cực luôn được coi là một trong những biện pháp cơ bản, hiệu quả. Trong đấu tranh chống tham nhũng cần lấy người dân và xã hội dân sự làm trung tâm, phát huy sức mạnh cộng đồng trong phản biện, giám sát tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Làm cho người dân nhận thức được đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí là trách nhiệm công dân của mình. Nhận thức được điều này, vai trò và trách nhiệm của người dân trong phòng, chống tham nhũng đã được thể chế hóa trong các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có vai trò quan trọng trong giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, góp phần phát huy dân chủ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Là một tổ chức của quần chúng, các Ban thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện vai trò giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nhiệm vụ công tác hàng năm của cơ quan, đơn vị thông qua việc tiếp nhận các ý kiến phản ánh của cán bộ, công nhân, viên chức, thu thập các thông tin, tài liệu để xem xét, theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tại cơ sở, góp phần to lớn vào công tác phòng, chống tham nhũng

Điều 77 của Luật 2018 quy định trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia phòng, chống tham nhũng.

2. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được quy định trong Luật Thanh tra và Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016; tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định tại Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quy chế giám sát đầu tư cộng đồng và qua triển khai thực hiện đã cho thấy có hiệu quả thiết thực, góp phần phòng chống tham nhũng tiêu cực tại địa phương, cơ sở.

Chương VI
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG
DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC
Mục 1
XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH
LÀNH MẠNH, KHÔNG THAM NHŨNG

Việc sửa đổi toàn diện Luật Phòng, chống tham nhũng (năm 2012) trong đó có mở rộng phạm vi điều chỉnh sang khu vực tư nhằm đáp ứng đòi hỏi từ thực tiễn, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng, phù hợp với một số văn bản luật có liên quan là một yêu cầu tất yếu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

Đây là nội dung thể hiện sự nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong phòng, chống tham nhũng. Việc xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng có vai trò hết sức quan trọng đối với cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước.

Theo điều tra từ khu vực doanh nghiệp tư nhân của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) mới đây cho thấy, việc chi trả các khoản chi phí ngoài quy định của nhà nước trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp khá phổ biến. Kết quả điều tra từ 6.700 doanh nghiệp của VCCI năm 2007 cho thấy, 68,25% số doanh nghiệp dân doanh đồng ý với việc phải trả thêm các khoản phí “không chính thức”; 56,54% doanh nghiệp cho rằng phải trả tiền “hoa hồng” để có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước. Các khoản chi phí không chính thức phổ biến mà các doanh nghiệp phải chi chủ yếu là để giải quyết các vướng mắc về thủ tục tiếp cận vốn, đất đai, các thủ tục cấp phép, phê duyệt dự án...

Tham nhũng sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, gây cản trở và làm mất cơ hội khi giải quyết công việc và giá thành sản xuất bị đẩy lên cao. Hơn nữa, nếu các doanh nghiệp tiếp tay cho tham nhũng sẽ càng làm cho môi trường kinh doanh trở nên không minh bạch và kém hấp dẫn các nhà đầu tư¹¹. Phòng chống tham nhũng là trách nhiệm của toàn xã hội, trong đó, doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề có vai trò rất quan trọng. Sự tích cực, chủ động tham gia chống tham nhũng, xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh và không tham nhũng của mỗi doanh nghiệp cũng là tiền đề, là nền tảng để xây dựng văn hóa kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp phát triển bền vững.

Điều 78 Luật 2018 quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh là chuẩn mực ứng xử phù hợp với đặc thù chuyên môn, nghề nghiệp của người hành nghề, người hoạt động kinh doanh nhằm bảo đảm liêm chính trong hành nghề, kinh doanh.

2. Khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, căn cứ vào quy định của Luật này và luật khác có liên quan, ban hành quy tắc đạo đức kinh doanh, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với người lao động, thành viên, hội viên của mình.

Điều 79 của Luật sửa đổi quy định về việc xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng như sau

¹¹ http://www.daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=44854

1. Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.

2. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích thành viên, hội viên xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng; giám sát việc chấp hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng của thành viên, hội viên, tích cực tham gia vào việc hoàn thiện chính sách, pháp luật.

Mục 2

ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Đồng thời, Dự thảo cũng quy định về việc áp dụng Luật phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Theo đó, Dự thảo quy định áp dụng bắt buộc một số chế định như: thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động, kiểm soát xung đột lợi ích, trách nhiệm của người đứng đầu, minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư. Nhóm chủ thể này đồng thời phải chịu sự thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo quy định.

Thực hiện chủ trương từng bước mở rộng phòng, chống ra khu vực ngoài như nước, Luật sửa đổi chỉ quy định một số biện pháp phòng, chống tổng doanh nghiệp và tổ chức khu vực ngoài nhà nước tại Điều 80 của Luật như sau

1. Các quy định sau đây được áp dụng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện:

a) Nguyên tắc công khai, minh bạch, nội dung công khai, minh bạch, hình thức công khai, trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch quy định tại Điều 9, các điểm a, c và d khoản 1 Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

b) Kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại Điều 23 của Luật này;

c) Trách nhiệm, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu quy định tại Điều 72, các điểm a, b và d khoản 3 Điều 73 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Để bảo đảm việc thực hiện nghiêm chỉnh các giải pháp này, Điều 81 của Luật sửa đổi đã quy định về thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước như sau

1. Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện khi có dấu hiệu rõ ràng về việc vi phạm quy định tại Điều 80 của Luật này.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Đối với việc phát hiện tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước Điều 82 của Luật sửa đổi quy định

1. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm tự kiểm tra để kịp thời phát hiện, xử lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức mình.

2. Cơ quan thanh tra khi tiến hành hoạt động thanh tra nếu phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm phản ánh, tố cáo, báo cáo theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật (đã được giới thiệu ở phần trên).

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Điều 83. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng

1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an.

Điều 84. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng và có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

b) Quản lý việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng theo thẩm quyền;

c) Thanh tra, kiểm tra công tác phòng, chống tham nhũng theo thẩm quyền; tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

d) Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập;

đ) Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng;

e) Xây dựng báo cáo hằng năm về công tác phòng, chống tham nhũng.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức hoạt động điều tra tội phạm tham nhũng.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 85. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng;
4. Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng;
5. Hàng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng.

Điều 86. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện, chỉ đạo thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với tội phạm tham nhũng; điều tra tội phạm tham nhũng trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp.

2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án tham nhũng thuộc thẩm quyền, giám đốc việc xét xử các vụ án tham nhũng của các tòa án khác, tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử các vụ án tham nhũng.

Điều 87. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

- a) Phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng;
- b) Phối hợp trong việc tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng; kiến nghị chính sách, pháp luật, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện, phối hợp với Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

Chương VIII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

Nội dung này cơ bản kế thừa quy định của Luật hiện hành, có bổ sung thêm quy định về hợp tác thu hồi tài sản tham nhũng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng và nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Theo đó, Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan đầu mối quốc gia trong việc hợp tác với nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng; chủ trì thực hiện việc cung cấp thông tin, tiếp nhận và xử lý các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng tại Việt Nam và tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong việc thu hồi tài sản tham nhũng ở nước ngoài

Điều 89. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế

Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Điều 90. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và cơ quan khác thực hiện hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

Điều 91. Hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, tịch thu hoặc thu hồi tài sản tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tố tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam.

3. Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng.

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN THU NHẬP CỦA NHỮNG NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN THEO LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2018 VÀ NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH

TS. Đinh Văn Minh
Nguyên Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Thanh tra Chính phủ

KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

Kê khai tài sản, thu nhập là nội dung quan trọng mà tất cả các cán bộ, công chức và những người có nghĩa vụ kê khai khác phải thực hiện, đặc biệt là những người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị có trách nhiệm quán triệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện để bảo đảm việc kê khai được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và thời hạn mà pháp luật quy định.

Trước hết, Điều 33 của Luật sửa đổi quy định nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập như sau:

- Người có nghĩa vụ kê phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định của Luật này.

Như vậy về nội dung, nghĩa vụ kê khai bao gồm tài sản, thu nhập và biến động (tăng giảm) của tài sản, thu nhập. Về phạm vi, người có nghĩa vụ kê khai ngoài việc kê khai tài sản, thu nhập của bản thân mình còn phải kê khai tài sản, thu nhập của vợ hoặc chồng và con *chưa thành niên*, bao gồm con đẻ và con nuôi (nếu có)

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai trung thực về tài sản thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

Quy định này có nghĩa người kê khai phải nói rõ sự biến động về tài sản, thu nhập bao gồm cả tăng và giảm nhưng chỉ có nghĩa vụ *giải trình phần tài sản, thu nhập tăng thêm*.

Về nghĩa vụ kê khai, luật quy định gồm 2 nội dung, một là **kê khai trung thực tài sản hiện có**, hai là phải **giải trình trung thực nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm** và ba là phải **chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập của mình**.

Về đối tượng kê khai tài sản có sự thay đổi khá quan trọng: Luật hiện hành quy định đối tượng kê khai tài sản là cán bộ cấp Phó trưởng phòng cấp huyện trở lên và tương đương; một số cán bộ, công chức ở cấp xã; người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của nhà nước và trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ứng cử đại biểu quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Quy định này khiến cho việc xác định đối tượng kê khai là rất khó xác định, một số trường hợp bất hợp lý, khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện. Luật sửa đổi đã điều chỉnh theo hướng đơn giản hơn, dễ xác định hơn

Điều 34 của Luật sửa đổi quy định người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

- Cán bộ, công chức.

- Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.

- Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Xét về đối tượng thì số lượng người kê khai không giảm bởi vì nó bao gồm toàn bộ cán bộ, công chức. Tuy nhiên nếu xét về số lần kê khai thì có thể sẽ không nhiều như trước bởi vì việc kê khai hàng năm chỉ áp dụng với một số đối tượng còn những người khác chỉ kê khai một lần và trong những trường hợp cần thiết mới phải kê khai bổ sung.

Về tài sản, thu nhập phải kê khai Điều 35 của Luật sửa đổi quy định cụ thể các loại tài sản, thu nhập phải kê khai. Mặc dù đã cố gắng quy định về những loại tài sản thu nhập phải kê khai một cách đầy đủ nhất nhưng do nền quản trị ở Việt Nam còn chưa nề nếp, việc đăng ký tài sản chưa được thực hiện nghiêm chỉnh, đặc biệt là những đối với bất động sản còn rất nhiều yếu tố lịch sử gây ra tình trạng phức tạp, khó xác định nên giao cho Chính phủ quy định mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập và việc thực hiện kê khai tài sản, thu nhập quy định tại Nghị định, trong đó có cả Mẫu kê khai và Hướng dẫn việc kê khai đối từng mục trong Mẫu.

Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm:

- *Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;*

Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở

Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ghi diện tích đất (m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

Nhà ở ghi rõ địa chỉ và ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt;

Ghi tổng diện tích (m²) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

Ghi rõ tình trạng giấy tờ sở hữu, chuyển nhượng... đối với nhà ở

Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

Ngoài ra kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất (Rừng sản xuất là rừng trồng) thì không ghi vào mục này.

- *Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;*

Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam

Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại).

Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên. Ghi rõ tên tài sản, số đăng ký, giá trị tài sản.

Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên: ghi rõ tên tài sản, năm bắt đầu sở hữu, giá trị tài sản.

- *Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;*

Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự như đối với tài sản tại Việt Nam và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...)

- *Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.*

Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

Điều 36 của Luật quy định

1. *Kê khai lần đầu được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:*

a) Người đang giữ vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật này tại thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/2019 (tức là tất cả những người đang là cán bộ, công chức; Sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp; Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp). Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019¹;

b) Người lần đầu giữ vị trí công tác nói trên (tức là những người mới được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào các vị trí này). Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác.

2. *Kê khai bổ sung* được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 của năm có biến động về tài sản, thu nhập, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này (tức là những người thuộc diện kê khai hằng năm)

3. *Kê khai hằng năm* được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP đã quy định người có nghĩa vụ phải kê khai tài sản, thu nhập hàng năm nói tại điểm b nêu trên bao gồm:

Các ngạch công chức và chức danh sau đây: Chấp hành viên; Điều tra viên; Kế toán viên; Kiểm lâm viên; Kiểm sát viên; Kiểm soát viên ngân hàng; Kiểm soát viên thị trường; Kiểm toán viên; Kiểm tra viên thuế; Kiểm tra viên hải quan; Kiểm tra viên của Đảng; Thanh tra viên; Thẩm phán.

Những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong một số lĩnh vực

Đây là một điểm mới cần lưu ý. Trước kia trong một số lĩnh vực được cho là nhạy cảm, có cơ hội tham nhũng, việc kê khai được áp dụng với tất cả mọi người công tác trong lĩnh vực đó nhưng hiện nay trong một số lĩnh vực này thì chỉ những *người giữ chức vụ, lãnh đạo, quản lý từ Phó trưởng phòng và tương đương trở*.

Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Theo khoản 1 Điều 2 Nghị định số 106/2015/NĐ-CP của Chính phủ có quy định:

¹ Theo quy định của Luật sửa đổi thì việc kê khai lần đầu phải hoàn thành trước ngày 31/12/2019. Tuy nhiên do Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật được ban hành ngày 30/12/2020 nên việc kê khai tài sản, thu nhập thực hiện theo Luật và Nghị định này là kê khai lần đầu.

“Người đại diện phần vốn nhà nước được bầu, bổ nhiệm giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) làm chủ sở hữu vốn đầu tư vào các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước sau cổ phần hóa; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (sau đây gọi chung là tập đoàn, tổng công ty, công ty), bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- b) Chủ tịch Hội đồng thành viên;
- c) Thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Tổng giám đốc;
- đ) Phó Tổng giám đốc;
- e) Giám đốc;
- g) Phó Giám đốc.

Người đại diện phần vốn nhà nước được quy định tại Khoản này gọi chung là người đại diện.”

Và khoản 1 Điều 3 Nghị định này cũng quy định: ” Người đại diện phần vốn nhà nước là người được chủ sở hữu cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty, công ty để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước hoặc thành viên góp vốn tại tập đoàn, tổng công ty, công ty theo quy định của pháp luật.”²

Kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện đối với những trường hợp sau đây:

a) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (trừ những người ứng cử Đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân) khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất là 10 ngày trước ngày dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác;

b) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này (tức là những người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân). Thời điểm kê khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện gần như quy định hiện hành, quy định tại Điều 37 của Luật sửa đổi như sau

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

- a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;
- b) Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;
- c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

² Nghị định này được ban hành trên cơ sở Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, hiện nay đã được thay thế bằng Luật doanh nghiệp 2020, có hiệu lực từ 1/1/2020.

2. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai.

Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền.

Vấn đề Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

- Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

- Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

- Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Bản kê khai của người dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Nghị định 130/2020/NĐ-CP đã cụ thể hóa việc công khai bản kê khai đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

Bản kê khai của những người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được niêm yết tại trụ sở doanh nghiệp nhà nước hoặc công khai tại cuộc họp gồm Ủy viên Hội đồng thành viên, Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổng công ty, công ty trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Trưởng các đoàn thể trong Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

d) Bản kê khai của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được niêm yết hoặc công khai tại cuộc họp như được nêu tại các điểm a, b, c và d nói trên.

3. Bản kê khai được công khai chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

4. Thời gian niêm yết bản kê khai là 15 ngày. Vị trí niêm yết phải đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc đọc các bản kê khai.

Việc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và đại diện tổ chức công đoàn.

5. Cuộc họp công khai bản kê khai phải đảm bảo có mặt tối thiểu 2/3 số người được triệu tập. Người chủ trì cuộc họp tự mình hoặc phân công một người đọc các bản kê khai hoặc từng người đọc bản kê khai của mình. Biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung bản kê khai (nếu có); có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đại diện tổ chức công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Việc công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nghị định 130/2020/NĐ-CP quy định cụ thể như sau:

- Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được công khai bao gồm bản kê khai lần đầu, bản kê khai phục vụ việc bổ nhiệm và bản kê khai hằng năm hoặc bản kê khai bổ sung liền trước đó.

Việc công khai được thực hiện bằng hình thức công bố tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

Công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được quy định như sau:

- Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công bố tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp để bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Việc công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện tương tự như việc công khai bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 41 của Luật sửa đổi quy định **căn cứ xác minh tài sản, thu nhập** như sau

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;
- Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;
- Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo;
- Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên;

Như vậy Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập có quyền hạn rất lớn, có thể tự quyết định, chủ động trong việc tiến hành xác minh tài sản, thu nhập của đối tượng thuộc thẩm quyền của mình. Ngoài những trường hợp cần tiến hành xác minh do có những dấu hiệu rõ ràng về việc không trung thực hay từ thông tin, phản, tố cáo của người dân hoặc cơ quan báo chí, Cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập còn tiến hành công việc này một cách

chủ động thông qua kế hoạch *hàng năm* với những đối tượng được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Cách làm này vừa bảo đảm sự công bằng giữa những người có nghĩa vụ kê khai, vừa là sự nhắc nhở với họ về việc luôn sẵn sàng đối diện với việc có thể là đối tượng xác minh bất cứ lúc nào và vì thế cần phải trung thực trong quá trình thực hiện nghĩa vụ kê khai của mình nếu không muốn bị xử lý do vi phạm.

Xác minh ngẫu nhiên là một quy định còn có phần mới mẻ ở Việt Nam nhưng là hình thức mà nhiều nước trên thế giới đã áp dụng và tỏ ra có hiệu quả. Để bảo đảm việc xác minh tài sản đúng mục đích và phát huy tác dụng, Luật sửa đổi quy định Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập. Nghị định 130/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể vấn đề này như sau:

Xây dựng kế hoạch xác minh hằng năm: Xác minh ngẫu nhiên để bảo đảm tính công bằng và có tính chất cảnh báo đối với bất cứ người nào thuộc diện kê khai tài sản, thu nhập hằng năm.

Căn cứ xây dựng kế hoạch:

- Tình hình tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở các ngành, lĩnh vực và địa phương;
- Các yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong công tác phòng, chống tham nhũng;
- Định hướng xây dựng kế hoạch xác minh do Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 hằng năm;
- Khả năng, điều kiện thực hiện các mục tiêu xác minh.

Trên cơ sở các căn cứ nêu trên, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ đạo cơ quan thanh tra xây dựng kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm; nơi không có cơ quan thanh tra thì chỉ đạo đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ thực hiện.

Kế hoạch xác minh phải có các nội dung sau:

- Mục đích, yêu cầu của kế hoạch xác minh;
- Số lượng và tên cơ quan, đơn vị được xác minh;
- Tổng số người được xác minh, số lượng người được xác minh phân bổ theo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;
- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch xác minh, người được phân công chỉ đạo việc thực hiện, đơn vị được phân công tiến hành xác minh, nguồn lực để thực hiện xác minh.

Phê duyệt và thực hiện kế hoạch xác minh

Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phê duyệt nội dung và ban hành kế hoạch xác minh hằng năm; riêng Kế hoạch xác minh hằng năm của tỉnh thì Chánh thanh tra tỉnh ban hành sau khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nội dung kế hoạch.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch xác minh được ban hành, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập tổ chức lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh. Việc lựa

chọn được thực hiện công khai bằng hình thức bốc thăm hoặc sử dụng phần mềm máy tính.

Số lượng người được lựa chọn để xác minh ngẫu nhiên phải bảo đảm tối thiểu 10% số người có nghĩa vụ kê khai hằng năm tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác minh, trong đó có ít nhất 01 người là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Tiêu chí lựa chọn người được xác minh theo kế hoạch

Việc lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh theo kế hoạch hằng năm phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

- Người có nghĩa vụ kê khai là đối tượng thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm.

- Người có nghĩa vụ kê khai chưa được xác minh về tài sản, thu nhập trong thời gian 04 năm liền trước đó.

- Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Người đang bị điều tra, truy tố, xét xử;

- + Người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận;

- + Người đang học tập, công tác ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.

Nội dung xác minh tài sản, thu nhập gồm hai nội dung là đối với việc kê khai và việc giải trình về nguồn gốc đối với tài sản, thu nhập tăng thêm.

Điều 43 của Luật quy định nội dung xác minh tài sản, thu nhập bao gồm:

- Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai.

- Tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm

Để bảo đảm việc xác minh tài sản thu nhập được tiến hành chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, Điều 44 của Luật quy định **trình tự xác minh tài sản, thu nhập** bao gồm các bước sau:

- Ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

- Yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

- Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập.

- Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập.

- Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

- Gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.